

LỜI CẢM ƠN!

Tham gia nghiên cứu làm đề tài khóa luận tốt nghiệp là một cơ hội vô cùng quý báu đối với tất cả các sinh viên đang chuẩn bị tốt nghiệp ra trường, đặc biệt là đối với bản thân em – một sinh viên của ngành văn hóa du lịch. Khóa luận tốt nghiệp chính là việc mang tính chất lý luận vào thực tiễn trên cơ sở tìm hiểu, nghiên cứu và khảo sát cũng như đưa ra được những giải pháp mang tính định hướng phục vụ phát triển một loại hình nào đó trong phạm vi nghiên cứu của đề tài. Trên cơ sở đó giúp em có được một cái nhìn toàn diện, sâu sắc, vừa rèn luyện được kỹ năng làm việc độc lập, vừa trau dồi khả năng làm việc kiên kết, khả năng tập trung cao vào một vấn đề cụ thể, giúp ích rất lớn cho công việc của em trong tương lai.

Em xin gửi lời cảm ơn chân thành và sâu sắc tới:

Hiệu trưởng Trường Đại học dân lập Hải Phòng

Tiến sĩ Nguyễn Ngọc Khánh – giáo viên trực tiếp hướng dẫn em thực hiện đề tài khóa luận tốt nghiệp này

Các thầy cô giáo trong Bộ môn văn hóa du lịch trường đại học dân lập Hải Phòng

Đã tạo điều kiện, giúp đỡ, hướng dẫn để em có thể tham gia và hoàn thành tốt đề tài khóa luận tốt nghiệp này.

Trong quá trình làm đề tài, mặc dù đã cố gắng nghiên cứu, tìm hiểu, học hỏi, song do thời gian tìm hiểu không nhiều, lượng kiến thức cũng như kinh nghiệm thực tế còn hạn chế nên bài khóa luận không tránh khỏi những thiếu sót, em rất mong nhận được sự đóng góp, quan tâm chỉ bảo của các thầy cô, các nhà khoa học, các nhà quản lý... để bài khóa luận này được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngày tháng năm

Sinh viên

Vũ Trúc Quỳnh

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. Lý do chọn đề tài	1
2. Mục đích nghiên cứu	2
3. Ý nghĩa của đề tài	2
4. Đối tượng nghiên cứu	3
5. Phạm vi nghiên cứu	3
6. Phương pháp nghiên cứu	3
7. Cấu trúc khóa luận	4
CHƯƠNG I:	5
KHÁI QUÁT VỀ KHÔNG GIAN VĂN HÓA TÂY NGUYÊN	5
1.1. Giới thiệu chung:	5
<i>1.1.1. Vị trí địa lý – Điều kiện tự nhiên của Tây Nguyên:</i>	5
<i>1.1.2. Điều kiện dân cư của Tây Nguyên:</i>	7
1.2. Bản sắc văn hóa Tây Nguyên:	8
<i>1.2.1. Loại hình cư trú:</i>	8
<i>1.2.2. Trang phục truyền thống:</i>	10
<i>1.2.3. Ẩm thực:</i>	12
<i>1.2.4. Phong tục tập quán:</i>	13
<i>1.2.4.1. Tục cà răng cặng tai:</i>	13
<i>1.2.4.2. Tục đeo vòng ở người Gia Rai:</i>	14
<i>1.2.4.3. Tục cưới xin:</i>	14
<i>1.2.4.4. Tục sinh đẻ:</i>	16
1.2.5. Lễ hội:	17
<i>1.2.5.1. Lễ bỏ mả(lễ Pơ thi):</i>	17
<i>1.2.5.2. Lễ ăn trâu(lễ đâm trâu):</i>	18
<i>1.2.5.3. Lễ cơm mới:</i>	18
<i>1.2.5.4. Lễ cúng đất làng:</i>	19

1.2.5.5. Lễ cúng lúa của người M'ông:.....	19
1.2.5.6. Lễ lớn khôn(lễ M'pú):.....	20
1.2.5.7. Hội đua voi ở Buôn Đôn:	20
1.2.5.8. Hội xuân:	21
1.2.6. Âm nhạc:	21
1.2.6.1. Loại nhạc khí có chất liệu thiên nhiên:	21
1.2.6.2. Loại nhạc khí có chất liệu thiên nhiên kết hợp kim loại:	23
1.2.6.3. Loại nhạc khí có chất liệu kim loại:	23
1.3. Tiềm năng phát triển du lịch ở Tây Nguyên:	24
1.3.1. Đến với Kon Tum:	24
1.3.2. Đến với Gia Lai:	25
1.3.3. Đến với Đắk Lắk:	26
1.3.4. Đến với Đắk Nông:.....	26
1.3.5. Đến với Lâm Đồng:	27
CHƯƠNG II	30
KHÔNG GIAN VĂN HÓA CÔNG CHIÊNG TÂY NGUYÊN- LỊCH SỬ HÌNH THÀNH, PHÁT TRIỂN VÀ GIÁ TRỊ VĂN HÓA NGHỆ THUẬT	30
2.1. Lịch sử hình thành và phát triển của văn hóa công chiêng Tây Nguyên:	30
2.2. Đặc trưng của văn hóa công chiêng Tây Nguyên:	35
2.2.1. Nhạc cụ công chiêng Tây Nguyên:	35
2.2.1.1. Giới thiệu về công chiêng:	35
2.2.1.2. Phân loại công chiêng:.....	38
2.2.2. Nghệ thuật biểu diễn công chiêng Tây Nguyên:	40
2.2.3. Không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên:	47
2.3. Tìm hiểu giá trị của không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên:	52
2.3.1. Giá trị lịch sử:	52
2.3.2. Giá trị nhân văn:	53
2.3.3. Giá trị nghệ thuật:.....	55

<i>2.3.4. So sánh giá trị văn hóa công chiêng Tây Nguyên với văn hóa công chiêng một số nước Đông Nam Á:</i>	56
CHƯƠNG III:	60
MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN DU LỊCH Ở ĐỊA PHƯƠNG.	60
3.1. Unesco phong tặng Không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên là di sản văn hóa thế giới:	60
3.2.Một số giải pháp khai thác nhằm phục vụ phát triển du lịch ở địa phương:	64
3.2.1. Giữ gìn và bảo tồn Không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên:	64
3.2.1.1. Sự mai một của văn hóa công chiêng Tây Nguyên:	64
3.2.1.2. Giải pháp giữ gìn và bảo tồn văn hóa công chiêng Tây Nguyên: ...	66
3.2.2. Quy hoạch không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên;	69
3.2.3. Biện pháp đưa khách du lịch đến với không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên:	72
PHẦN KẾT LUẬN	77
TÀI LIỆU THAM KHẢO	
PHỤ LỤC	

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài:

Trong thời đại ngày nay, du lịch không còn là một khái niệm xa lạ đối với người dân. Đời sống được nâng cao, nhu cầu cũng được nâng lên. Và một trong những nhu cầu không thể thiếu đó chính là du lịch. Du lịch giúp con người thoát khỏi những căng thẳng mệt mỏi của cuộc sống hàng ngày, đáp ứng được nhu cầu vui chơi giải trí, nâng cao sự hiểu biết và làm phong phú thêm đời sống tinh thần của con người.

Trong những năm gần đây, cũng giống như nhiều quốc gia khác trên thế giới, Việt Nam coi du lịch là một ngành kinh tế mũi nhọn của nền kinh tế quốc dân, góp phần vào sự phát triển chung của đất nước. Tuy nhiên, để việc phát triển du lịch ngày một hiệu quả hơn nữa, cần phải tìm hiểu và khai thác những tiềm năng của đất nước. Một trong những tiềm năng quan trọng cho sự phát triển du lịch tại Việt Nam chính là hệ thống các di sản của Việt Nam đã được thế giới công nhận. Nằm trong số đó, phải nhắc đến “Không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên”- Kiệt tác truyền khẩu và di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại.

Nhắc đến Tây Nguyên là nhắc đến vùng cao nguyên đầy nắng và gió, nhắc đến núi rừng hùng vĩ mà thơ mộng, nhắc đến tiếng chim, tiếng thú vang vọng cả đất trời. Tây Nguyên không chỉ đẹp về cảnh vật thiên nhiên, mà đặc biệt hơn là vẻ đẹp của con người, vẻ đẹp của cả một nền văn hóa lâu đời, đậm đà bản sắc dân tộc. Và không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên là một trong số những vẻ đẹp đáng tự hào đó.

Theo PGS.TS Nguyễn Chí Bền đã từng nhận xét: Công chiêng chính là một trong những biểu tượng độc đáo của Tây Nguyên. Văn hóa công chiêng đã có thời kì phát triển rực rỡ và cũng có giai đoạn mai một. Tuy nhiên, với những giá trị to lớn, vượt qua nhiều thử thách, ngày 25 tháng 11 năm 2005, “Không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên” đã được Unesco công nhận là Kiệt tác truyền khẩu và

phi vật thể của nhân loại. Đây vừa là niềm vui, vừa là niềm vinh dự hết sức lớn lao, nhưng đồng thời cũng là một trách nhiệm mà tổ chức UNESCO đã trao cho chúng ta, đó là: Phải bảo tồn và phát huy các giá trị của kiệt tác truyền miệng và di sản văn hóa phi vật thể này. Đây là công việc không chỉ riêng của Bộ văn hóa hay các cấp có thẩm quyền mà còn là trách nhiệm của mọi công dân Việt Nam. Tuy nhiên, để làm được việc đó thì chúng ta cần phải tìm hiểu, nghiên cứu và nói cho nhiều người hiểu biết hơn về không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên - một nét văn hóa đáng trân trọng của người Việt Nam nói riêng và của nhân loại nói chung.

Việc tìm hiểu, nghiên cứu không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên nhằm khơi dậy những giá trị văn hóa, nghệ thuật truyền thống của dân tộc, góp phần giữ gìn bản sắc văn hóa của người Tây Nguyên nói riêng và của toàn dân tộc Việt Nam nói chung, nâng cao ý thức và lòng tự hào đối với di sản quý báu này.

Với tư cách là một sinh viên ngành văn hóa du lịch, việc tìm hiểu, nghiên cứu thực trạng của Không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên, từ đó đưa ra được một số giải pháp nhằm góp phần phục vụ cho việc phát triển du lịch của địa phương là một việc làm hết sức cần thiết và hữu ích. Chính bởi vậy em đã chọn đề tài **“Tìm hiểu không gian văn hóa công chiêng tây Nguyên. Thực trạng và giải pháp phục vụ phát triển du lịch ở địa phương”** làm đề tài cho khóa luận tốt nghiệp cử nhân ngành văn hóa du lịch của mình.

2. Mục đích nghiên cứu:

Đề tài **“Tìm hiểu không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên. Thực trạng và giải pháp phục vụ phát triển ở địa phương”** có mục đích chính là: Tìm hiểu, nghiên cứu về mảnh đất, con người, tập quán tín ngưỡng ở vùng văn hóa Tây Nguyên. Và vấn đề quan trọng hơn cả là tìm hiểu về đặc điểm công chiêng Tây Nguyên, lịch sử hình thành, phát triển và không gian văn hóa của công chiêng Tây Nguyên, để qua đó có định hướng bảo tồn, phát triển và đưa ra các giải pháp khai thác phục vụ phát triển du lịch ở địa phương.

3. Ý nghĩa của đề tài:

Đề tài có một ý nghĩa rất lớn, đó là không chỉ nhằm tôn vinh các giá trị của không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên - một biểu tượng độc đáo của Tây Nguyên, một kiệt tác truyền khẩu và di sản văn hóa phi vật thể của thế giới mà còn nhằm bảo tồn, phát huy những giá trị cao quý này, đồng thời góp phần giáo dục truyền thống, giữ gìn bản sắc dân tộc không chỉ cho Tây Nguyên mà cho cả Việt Nam.

4. Đối tượng nghiên cứu:

Đối tượng nghiên cứu của khóa luận này chủ yếu là không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên mà bao gồm trong đó là các yếu tố như: loại hình cư trú, trang phục truyền thống, ẩm thực, phong tục tập quán, lễ hội, âm nhạc,... để qua đó có thể khai thác các yếu tố văn hóa này phục vụ cho hoạt động du lịch ở địa phương.

5. Phạm vi nghiên cứu:

- Về mặt nội dung: Đề tài chủ yếu nghiên cứu các yếu tố văn hóa, đặc biệt là không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên
- Về không gian nghiên cứu: địa điểm nghiên cứu là khu vực Tây Nguyên, bao gồm 5 tỉnh KonTum, GiaLai, Đăklăc, Đăknông, Lâm Đồng.

6. Phương pháp nghiên cứu:

Để hoàn thành khóa luận này, em đã sử dụng các phương pháp sau:

- Phương pháp thu thập và xử lý tài liệu: Đây là phương pháp được sử dụng xuyên suốt và chủ yếu trong quá trình làm đề tài. Để có nguồn thông tin đầy đủ về không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên cùng các vấn đề có liên quan đến đề tài nghiên cứu, em đã tiến hành thu thập thông tin và các tài liệu từ nhiều nguồn khác nhau như: các bài viết nghiên cứu của các giáo sư tiến sĩ, qua mạng internet, qua sách báo, qua hệ thống truyền thanh và truyền hình... Việc thu thập thông tin từ nhiều nguồn giúp ta có cái nhìn khái quát về vấn đề. Tiếp sau đó tiến hành nghiên cứu, xử lý, chọn lọc để có được những thông tin và tài liệu cần thiết.
- Phương pháp tham vấn chuyên gia: Để thực hiện đề tài này, em đã tham khảo ý kiến của nhiều người trong nhiều lĩnh vực khác nhau trong ngành du lịch, văn hóa - xã hội, giảng viên giảng dạy, hướng dẫn nhằm đưa ra những đánh giá mang tính khoa học và chính xác cao nhất thông qua các bảng điều tra, các câu hỏi...

- Phương pháp so sánh, đối chiếu
- Phương pháp phân tích, tổng hợp.

7. Cấu trúc khóa luận :

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo và phụ lục thì phần nội dung chính của khóa luận được chia làm 3 chương:

Chương 1: Khái quát về không gian văn hóa Tây Nguyên

Chương 2: Không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên, lịch sử hình thành, phát triển và giá trị văn hóa nghệ thuật.

Chương 3: Một số giải pháp nhằm phục vụ phát triển du lịch ở địa phương.

CHƯƠNG I:

KHÁI QUÁT VỀ KHÔNG GIAN VĂN HÓA TÂY NGUYÊN

1.1. Giới thiệu chung:

Vùng Tây Nguyên, một thời gọi là Cao nguyên Trung phần Việt Nam, là khu vực cao nguyên bao gồm 5 tỉnh, xếp theo thứ tự vị trí địa lý từ bắc xuống nam gồm Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng. Tây Nguyên là một tiểu vùng, cùng với vùng Duyên hải Nam Trung Bộ hợp thành vùng Nam Trung Bộ, thuộc Trung Bộ Việt Nam.

1.1.1. Vị trí địa lý – Điều kiện tự nhiên của Tây Nguyên:

a. Vị trí địa lý: Tây Nguyên bao gồm 5 tỉnh với vị trí địa lý như sau:

- Tỉnh Kon Tum: Đây là tỉnh nằm ở phía Bắc cao nguyên Gia Lai – Kon Tum, một trong 3 cao nguyên lớn của Tây Nguyên. Kon Tum có chiều dài biên giới là 275km, tiếp giáp với hạ Lào và phía Bắc Campuchia. Về phía Tây và phía Bắc giáp với tỉnh Quảng Nam, phía Đông giáp tỉnh Quảng Ngãi, phía Nam giáp tỉnh Gia Lai.

- Tỉnh Gia Lai: Đây là một tỉnh miền núi biên giới phía Bắc Tây Nguyên, trên độ cao 600-800m so với mặt nước biển. Phía Bắc Gia Lai giáp tỉnh Kon Tum, phía Nam giáp tỉnh Đắk Lắk, phía Tây giáp Campuchia với 90km đường biên giới quốc gia, phía Đông giáp tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định và Phú Yên.

- Tỉnh Đắk Lắk: Nằm trên cao nguyên Đắk Lắk, một trong 3 cao nguyên lớn của Tây Nguyên, có độ cao trung bình 400-800m so với mực nước biển. Phía Bắc và phía Đông Bắc giáp với Gia Lai, phía Nam giáp với Lâm Đồng, phía Tây giáp với Campuchia và tỉnh Đắk Nông, phía Đông giáp với Phú Yên và Khánh Hòa.

- Tỉnh Đắk Nông: Tỉnh Đắk Nông nằm ở phía Tây Nam Trung Bộ, đoạn cuối của dãy Trường Sơn, trên một vùng cao nguyên, có độ cao trung bình 500m so với mực nước biển. Phía Bắc và Đông Bắc của tỉnh Đắk Nông giáp Đắk Lắk, phía Đông và Đông Nam giáp tỉnh Lâm Đồng, phía Nam giáp tỉnh Bình Phước, và phía Tây giáp nước bạn Campuchia.

- Tỉnh Lâm Đồng: Lâm Đồng là tỉnh miền núi phía Nam Tây Nguyên có độ cao trung bình từ 800-1000 m so với mặt nước biển với diện tích tự nhiên 9.772,19 km²; địa hình tương đối phức tạp chủ yếu, là bình sơn nguyên, núi cao đồng thời cũng có những thung lũng nhỏ bằng phẳng đã tạo nên những yếu tố tự nhiên khác nhau về khí hậu, thổ nhưỡng, thực động vật ... và những cảnh quan kỳ thú cho Lâm Đồng.

+ Phía đông giáp các tỉnh Khánh Hoà và Ninh Thuận

+ Phía tây nam giáp tỉnh Đồng Nai

+ Phía nam – đông nam giáp tỉnh Bình Thuận

+ Phía bắc giáp tỉnh Đắk Lắk

Tỉnh Lâm Đồng gồm hai cao nguyên: Lâm Viên và Di Linh..

Lâm Đồng nằm trên 3 cao nguyên và là khu vực đầu nguồn của 7 hệ thống sông lớn.

b. Điều kiện tự nhiên của Tây Nguyên:

Tây Nguyên là các cao nguyên xếp tầng với diện tích đất feralit hình thành trên đá badan chiếm diện tích 66% diện tích đất badan của cả nước. Vùng còn gần 3 triệu ha rừng, chiếm 21% sản lượng thủy năng của cả nước. Khoáng sản bôxít với trữ lượng trên 3 tỉ tấn. Đặc biệt ở Tây Nguyên có khí hậu rất đặc biệt. Khí hậu ở Tây Nguyên chủ yếu là khí hậu nhiệt đới gió mùa cao nguyên, chia làm 2 mùa rõ rệt: mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Riêng ở thành phố Đà Lạt (tỉnh Lâm Đồng) đã được các nhà khí hậu học gọi là “thành phố của mùa xuân” vì nhiệt độ trung bình cao nhất trong ngày là 24⁰C và nhiệt độ trung bình trong ngày thấp nhất là 15⁰C. Lượng mưa trung bình là 1755mm. Mùa khô từ tháng 12 đến tháng 3 năm sau, mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 11, có nắng trong tất cả các mùa. Nhờ khí hậu đó mà ở đây có rất nhiều các loài hoa. Đến với Tây Nguyên, du khách có dịp đi tham quan nhiều thác nước đẹp, những hồ nước thơ mộng trên cao nguyên, các khu rừng nguyên sinh, các di tích lịch sử, các lễ hội độc đáo, ngắm nhìn cảnh sắc vừa nên thơ, vừa hùng vĩ của vùng

đất đầy nắng và gió này. Và hơn thế nữa, du khách còn có dịp hòa mình vào một không gian văn hóa đậm chất Tây Nguyên.

1.1.2. Điều kiện dân cư của Tây Nguyên:

Ở Tây Nguyên tập trung hơn 20 dân tộc cùng sinh sống như: Việt (Kinh), Êđê, Nùng, M'Nông, Gia Rai, Bana, Cờ Ho, Mạ, Xơ Đăng, Giẻ Triêng,... Đây là các dân tộc chính ở Tây Nguyên.

Năm 1976, dân số Tây Nguyên là 1.225.000 người, gồm 18 dân tộc, trong đó đồng bào dân tộc thiểu số là 853.820 người (chiếm 69,7% dân số). Năm 1993 dân số Tây Nguyên là 2.376.854 người, gồm 35 dân tộc, trong đó đồng bào dân tộc thiểu số là 1.050.569 người (chiếm 44,2% dân số). Năm 2004 dân số Tây Nguyên là 4.668.142 người, gồm 46 dân tộc, trong đó đồng bào dân tộc thiểu số là 1.181.337 người (chiếm 25,3% dân số). Riêng tỉnh Đắk Lắk, từ 350.000 người (1995) tăng lên 1.776.331 người (1999), trong 4 năm tăng 485%. Kết quả này, một phần do gia tăng dân số tự nhiên và phần lớn do gia tăng cơ học: di dân đến Tây Nguyên theo 2 luồng di dân kế hoạch và di dân tự do. Người dân tộc đang trở thành thiểu số trên chính quê hương của họ. Sự gia tăng gấp 4 lần dân số và nạn nghèo đói, kém phát triển và hủy diệt tài nguyên thiên nhiên (gần đây, mỗi năm vẫn có tới gần một nghìn héc-ta rừng tiếp tục bị phá) đang là những vấn nạn tại Tây Nguyên và thường xuyên dẫn đến xung đột. Theo kết quả điều tra dân số 01/04/2009 dân số Tây Nguyên (gồm 05 tỉnh) là 5.107.437 người, như thế so với năm 1976 đã tăng 4,17 lần, chủ yếu là tăng cơ học. Hiện nay, nếu tính cả những di dân tự do không đăng ký cư trú với cơ quan chính quyền ước lượng dân số Tây Nguyên thực tế vào khoảng 5,5 đến 6 triệu người.

Cho dù có khá nhiều các dân tộc cùng chung sống và mỗi dân tộc đều có những nét văn hóa riêng. Song tất cả các dân tộc đều có những điểm chung hòa đồng, cùng tồn tại và phát triển. Trải qua bao thăng trầm của cuộc sống, đồng bào các dân tộc Tây Nguyên hầu như vẫn giữ được bản sắc văn hóa sơ nguyên của chính mình.

Đặc trưng lớn nhất của văn hóa các dân tộc nơi đây là các loại hình văn hóa luôn gắn kết với cộng đồng. Mỗi cá nhân đều chứng tỏ một khả năng sáng tạo văn hóa rất lớn. Cho đến nay họ vẫn còn lưu giữ nhiều loại hình văn hóa mang bản sắc riêng của từng dân tộc. Đó là nghệ thuật chế tạo và sử dụng nhạc khí, kho tàng văn học dân gian, điêu khắc và kiến trúc, các loại lễ hội, hệ thống phong tục tập quán,...đang là niềm say mê, lôi cuốn với các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước.

1.2. Bản sắc văn hóa Tây Nguyên:

Vùng văn hóa Tây Nguyên là nơi cư trú của rất nhiều đồng bào các dân tộc sinh sống. Qua năm tháng với nhiều thay đổi và biến động, đồng bào các dân tộc Tây Nguyên vẫn giữ được bản sắc văn hóa riêng của dân tộc mình. Thể hiện ở các mặt sau:

1.2.1. Loại hình cư trú:

Loại hình cư trú của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên có thể kể đến các kiến trúc nhà tiêu biểu sau:

- Nhà Rông: Nhà Rông được coi là biểu tượng văn hóa cộng đồng của các dân tộc Tây Nguyên.

Tương tự như ngôi đình làng Việt, nhà Rông là nơi diễn ra toàn bộ sinh hoạt cộng đồng của dân tộc thiểu số Tây Nguyên, là trụ sở của bộ máy quản trị buôn làng, nơi sinh hoạt tôn giáo, tín ngưỡng, nhà khách... ; là nơi thể hiện các lễ hội tâm linh cộng đồng và là nơi các thế hệ nghệ nhân già truyền đạt lại cho thế hệ trẻ những giá trị văn hóa truyền thống ..., nơi lưu giữ các hiện vật truyền thống: công, chiêng, trống, vũ khí, đầu các con vật hiến sinh trong các ngày lễ, và là nơi đưa trẻ, từ tám bé đã được quây quần quanh bếp lửa nghe người già kể chuyện; nơi người lớn được tụ họp hằng đêm, nói cho nhau nghe chuyện của núi rừng...

Người Tây Nguyên quan niệm nhà Rông, tức nhà sàn là nơi khí thiêng của đất trời tụ lại để bảo trợ cho dân làng, vì thế trong mỗi nhà rông đều có một nơi thiêng liêng để thờ các vật thiêng, nhiều khi chỉ là một con dao, hòn đá, chiếc sừng trâu... Người ta thường đánh giá sự hùng mạnh trù phú của một làng Tây Nguyên qua nhà Rông. Nhà Rông chỉ gắn với làng, không có nhà Rông cấp tỉnh cấp huyện hoặc nhà

rông liên làng, là bởi nó gắn với sinh hoạt và tín ngưỡng của một cộng đồng cư dân nhất định.

Nhà Rông Tây Nguyên không khác biệt nhiều so với nhà rông của các dân tộc thiểu số dải Trường Sơn. Nóc nhà có 2 mái, nơi chỏm đầu dốc có một đôi sừng. Quan sát thật kỹ mới thấy những chi tiết khác với nhà ở: Chạy dọc trên sóng nóc nhà là một dải trang trí đặc biệt. Sàn nhà thường được ghép bằng những tấm đan bằng tre lồ ô, nứa hoặc cây giang. Giữa nhà có một hàng lan can chạy dọc. Hàng lan can này chính là chỗ dựa của những ché rượu cần khi làng tổ chức lễ hội. Hoa văn trang trí trên vách có 2 màu đỏ và xanh. Người Bana thường sử dụng cặp sừng trâu, cây cột ở gian chính giữa được chạm khắc tinh vi (s' drang mặt nar-mặt Trời) sao tám cánh, hình thoi, chim, người... Đây là công trình kiến trúc và nghệ thuật tập thể của cả cộng đồng dân làng.

Nhà Rông thường dài khoảng 10m, rộng hơn 4m, cao 15-16m, nhưng có những ngôi chỉ cao 7-8m... Tính đa dạng trong kiến trúc của mỗi dân tộc ở Tây Nguyên còn là ở kết cấu của ngôi nhà. Nhà Rông của người Tây Nguyên không dùng đến sắt thép. Các chỗ nối, chấp đầu được chặt, đẽo cẩn thận rồi dùng mây, lát tre để buộc. Từng mối buộc của các dân tộc cũng khác nhau. Cầu thang lên nhà Rông, các dân tộc thường đẽo 7 đến 9 bậc. Trên đầu cầu thang của mỗi dân tộc khác nhau. Người Ba Na là hình ngọn cây rau dớn, người Ja Rai là hình quả bầu đựng nước, người Xê Đăng, Giẻ Triêng là hình nùm chiêng hay mũi thuyền, có Nhà Rông trên nút đầu của cầu thang lại tạo dáng hình ngực thiếu nữ... Hai loại nhà Rông xuất hiện ở Tây Nguyên gồm nhà Rông trống (đực) và nhà Rông mái (cái).

Nổi bật trong trang trí nhà Rông là hình ảnh thần mặt trời chói sáng. Nhà Rông càng to đẹp thì càng chứng tỏ buôn làng giàu có, mạnh mẽ.

Nhà Rông là một thiết chế văn hóa tiêu biểu, độc đáo có ý nghĩa quan trọng trong văn hóa tinh thần, trong đời sống xã hội và trong tín ngưỡng, tâm linh của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên. Nó là một di sản quý cho hôm nay và mai sau.

- Nhà Dài:

Có kết cấu kiểu nhà sàn thấp, dài thường từ 15m đến hơn 100m tùy theo gia đình nhiều người hay ít người. Nó là ngôi nhà lớn của nhiều thế hệ sống chung như một đại gia đình và là nét đặc trưng của chế độ mẫu hệ.

Đặc điểm chính là thường rất dài vì là nơi ở chung có khi của cả một dòng họ và thường xuyên được nối dài thêm mỗi khi một thành viên nữ trong gia đình xây dựng gia thất. Nhà dài truyền thống thường được xây dựng bằng vật liệu gỗ, tre, nứa lợp mái tranh. Nhà có kết cấu cột kèo bằng gỗ tốt có sức chịu đựng dai dẳng cùng năm tháng.

Nhà dài theo hướng Bắc Nam. Chỗ ngủ được ngăn đơn giản bằng những thành tre làm nhiều ngăn. Ngăn đầu tiên là ngăn của vợ chồng chủ nhà, tiếp theo là ngăn người con gái chưa lấy chồng, sau đó đến các ngăn của vợ chồng những người con gái đã lấy chồng, cuối cùng là ngăn dành cho khách.

- Nhà sàn: Mỗi một dân tộc ở Tây Nguyên có một kiểu kiến trúc nhà sàn riêng, nhưng chủ yếu là 2 kiểu nhà sàn chính: hình vuông và hình chữ nhật. Sàn nhà cách mặt đất 1,5 đến 2 thước, dựa trên những cột gỗ và trụ vững chắc. Dưới sàn nuôi gia súc và cũng là chỗ chứa củi và các dụng cụ lặt vặt hay vài cái quan tài làm sẵn dành để chôn người chết. Nhà sàn cổ có phong cách kiến trúc Lào, hai đầu hồi mái nhọn thon vút ba gian, có thể tháo rời ra từng chi tiết. Nét độc đáo của ngôi nhà là được làm toàn bằng gỗ từ mái, vách cột, kèo đến đỉnh vít, chốt...

1.2.2. Trang phục truyền thống:

Về trang phục truyền thống của người Tây Nguyên, cả nam giới và phụ nữ đều có những trang phục hết độc đáo và mang đặc trưng riêng.

Trang phục phụ nữ Tây Nguyên rất đẹp vì có nhiều hoa văn và làm nổi bật đường nét kín đáo của cơ thể người phụ nữ.

Với váy của phụ nữ Tây Nguyên mặc trong ngày hội: Váy của người phụ nữ thường là 2 khổ vải. Khổ vải rộng hay hẹp tùy theo cách dệt của từng người. Các khổ vải thường rộng từ 45-60cm. Khi mặc gấu váy gần mắt cá chân. Váy là một mảnh chần quần được một vòng rưỡi quanh thân, khi đi chân bước vừa độ không

bị lộ ra ngoài. Váy thường được trang trí chủ yếu ở mép trên và ở gấu. Toàn bộ váy chàm sẫm hay đen, phần trang trí ở gấu thường chỉ từ 10-12cm, có chia làm nhiều rặng: rặng thứ nhất nhỏ gồm các đường chỉ màu xanh lá cây, đen, vàng và đỏ. Rặng thứ hai có nhiều rặng nhỏ (rặng này rộng xấp xỉ 8cm hay hơn) gồm các dải trang trí dọc đứng và hai hoặc ba dải hoa. Rặng thứ ba lặp lại hình thức rặng thứ nhất. Cách thức này áp dụng nhưng còn tùy theo tính cách của từng người. Thân váy có vài đường chỉ màu sọc ngang. Cáp váy không được lặp lại theo hình thức ở gấu mà chỉ trang trí có một đường chỉ nhiều màu, ở mép trên thường có tua ngắn với một đường hạt đứng trụ nhỏ, viền cho hàng hoa văn hình kỷ hà hay dây leo tay mướp.

Hoa văn trang trí trên váy cũng phổ biến chủ yếu tập trung vào các hình tam giác đều đỏ trắng xếp xen nhau tạo thành các lớp răng cưa, các hoa tám cánh, các ô trám đơn, các ô trám lông, đường dích dắc kỷ hà, các cánh tay thần cách điệu.

Áo phụ nữ được làm bằng một khổ vải may sợi ngang mặc theo lối chui, áo ngắn vừa chằm tới cạp nên được một khổ vải khoảng 50cm. Với lối may theo sợi ngang như váy, cho nên trang trí trên áo thường được thể hiện ở gấu và cổ áo, ở cổ tay và cánh tay sát vai. Trang trí trên áo thường đơn giản hơn váy, bằng những rặng nhỏ và nổi bật lên là màu đỏ điểm xuyết màu trắng, các hoa văn cũng tương tự như trên váy nhưng ít hơn.

Có lẽ nét đặc sắc nhất của dân tộc Tây Nguyên là ở trang phục nam giới. Họ đóng khố, mặc áo, quần khăn có cài lông chim quý nhiều màu. Đó là cả một công trình dệt và thêu và là cả một nghệ thuật trang trí phục sức. Ngoài các phần để che, khố áo có vạt trước, vạt sau và những hoa văn, diềm khố có tua bông và dài gần đến giữa ống chân. Vạt trước dài, vạt sau ngắn xúng xính theo nhịp chân đi, làm tôn lên rất nhiều cái phần cơ thể rắn chắc, khỏe mạnh của người đàn ông. Nếu trời lạnh, họ khoác thêm một tấm vải choàng rộng trên cổ, buông xuống tận đầu gối, mở ra trước ngực. Ngày nay nhiều thanh niên vẫn thích mặc khố, có điều họ mặc thêm bên trong khố một cái quần nịt màu da người.

Trong những dịp hội hè, hầu hết đồng bào các dân tộc ở Tây Nguyên đều có một loại lễ phục đặc biệt. Họ quần thêm hai dải vải màu sặc sỡ chéo nhau trên ngực, đầu vấn khăn cắm nhiều lông chim, lá, hoa,...Cổ đeo rất nhiều chuỗi hạt cườm, nhiều vòng đồng, vàng, bạc,...

1.2.3. Ẩm thực:

Ngày thường, đồng bào Tây Nguyên ăn cơm tẻ với thức ăn nấu từ các loại rau rừng, mộc nhĩ, các loại củ, măng le,...Đôi khi kiếm được con cá dưới sông, con thú từ trong rừng để cải thiện thêm bữa ăn. Còn các loại gia súc, gia cầm nhà nào cũng có. Họ nuôi bằng cách thả rông vào rừng, ra bờ sông, bờ suối, và chỉ làm thịt để dùng vào việc cúng tế thần linh hay để thiết đãi khách quý đến nhà thăm làng.

Vào các ngày lễ tết, cơm nếp được thay cho cơm tẻ và được nấu theo cách thức của tổ tiên. Đó là cơm lam. Họ vào rừng chặt những ống lồ ô còn non, giữ lại mấu ở một đầu ống rồi cho gạo nếp và nước vào, xong nút lại đem đốt bằng lửa và than cho thật khéo. Thịt là thực phẩm chủ yếu trong các món ăn ngày tết của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên. Người Tây Nguyên làm lông con vật bằng cách thui đốt. Họ không chế biến được các món ăn đặc biệt như ở miền xuôi. Đáng chú ý là món nướng và làm món như tiết canh, nem sống ở dạng thô sơ. Các món ăn này dùng để khoản đãi hay để dâng cúng thần linh.

Có thể kể tên một số món ăn đặc trưng của đồng bào các dân tộc ở Tây Nguyên như: cà đắng, măng chua, cá lạng nướng than hồng, cơm lam, gà nướng, cá chua,...

Đồ uống đặc trưng nhất của đồng bào dân tộc Tây Nguyên là rượu cần. Không một dịp lễ quan trọng nào hay một dịp vui nào của đồng bào dân tộc Tây Nguyên lại thiếu rượu cần. Nó làm cho không khí của buổi lễ như thiêng liêng hơn, làm cho ngày hội thêm vui hơn, khiến cho con người thêm đoàn kết gắn bó với nhau hơn.

Các dân tộc rất hiếu khách, họ đốt bếp ngay giữa chính nhà. Bất kì khách lạ hay quen cũng được chủ nhân mời ngồi bên bếp lửa, mời hút thuốc và uống rượu cần, cùng trò chuyện.

1.2.4. Phong tục tập quán:

Cũng giống như nhiều đồng bào các dân tộc trên đất nước ta, đồng bào các dân tộc Tây Nguyên cũng có rất nhiều những phong tục tập quán đặc trưng riêng của dân tộc mình;

1.2.4.1. Tục cà răng căng tai:

Theo quan niệm của các dân tộc Tây Nguyên, việc cà răng căng tai là để gái trai đến tuổi cập kê tiến đến hôn nhân một cách thuận lợi. Theo phong tục của đồng bào Tây Nguyên, một người đẹp không phải là có hàm răng đều đặn, trắng ngà mà là hàm răng phải được mài nhọn cho đến tận lợi. Thông thường họ chỉ làm cụt ở hàm trên thôi, còn hàm dưới không cần mài cả hàm mà chỉ mài bốn hay sáu cái là đủ.

Thanh, thiếu niên Tây Nguyên, dù là dân tộc Ba Na, Xơ Đăng, Mơ Nông, Ê Đê, Gia Rai, Kơ Hơ... từ khoảng 14, 15 tuổi đều phải cưa răng. Việc cưa, cà răng là để chứng tỏ cho mọi người trong buôn làng biết là người con trai hay con gái đó đã trưởng thành, vừa là để biểu lộ lòng can đảm, chịu đựng mọi gian khổ ở đời. Cô cậu nào lớn mà còn để răng dài sẽ là một đề tài cho chúng bạn đàm tiếu, châm chọc. Cho nên, đã biết việc cà răng là một cực hình, rất đớn đau, khổ sở nhưng vẫn chấp nhận, vẫn xin làng cho được cà răng để hội nhập vào xã hội buôn làng và được mọi người công nhận là đẹp, là đã trưởng thành.

Người ta cưa răng bằng một lưỡi cưa nhỏ rất bén. Cưa xong họ lấy đá mài cho nhọn thín. Có khi không có cưa họ chỉ dùng viên đá núi sắc cạnh mà mài dần dần. Chỉ cần mài 6 cái răng cửa ở hàm trên là đủ! Tuy nhiên, ở mỗi dân tộc có sự thay đổi chút ít. Chẳng hạn, người Xơ Đăng ở Kontum và người Ba Na ở Gia Lai thường cà hết 6 chiếc răng cửa, còn người Gia Rai chỉ mài có 4 răng.

Khi một chàng trai hay cô gái lấy đủ can đảm và quyết định cưa răng thì họ sẽ chọn ngày lành tháng tốt để xin già làng đứng ra coi sóc việc này. Muốn cho mọi việc trôi chảy, an toàn, gia chủ phải nhờ thầy mo làm lễ cúng Dàng.

Ngày nay, tục cà răng ở một số đồng bào vẫn còn, nhưng vì sống gần gũi với người Việt, đồng bào đã bỏ dần một số phong tục có hại đó. Đồng bào nhiều nơi đã biết cà răng là không đẹp, họ làm những chiếc răng để thế vào hàm răng mài nhọn

hồi trước. Song song với cà răng, người Tây Nguyên còn làm đẹp bằng cách căng tai. Họ quan niệm rằng, lỗ tai càng căng rộng càng được người bạn tình ưa thích và dễ có người yêu. Ban đầu, người ta chỉ dùi vào da tai một lỗ nhỏ xíu rồi luồn vào đó một cọng tre hay một thẻ gỗ nhỏ. Thẻ rồi mỗi ngày, họ lại thay dần vào lỗ thủng đó một cọng tre lớn hơn, cứ thế, lỗ ở da tai cứ rộng dần. Đến tuổi trưởng thành, lỗ thủng đó có thể xuyên qua một khúc ngà. Người giàu thì đeo ngà voi, còn người nghèo thì chỉ đeo khúc cây hoặc đeo đôi bông ngà voi giả làm bằng củ sắn phơi khô. Khuyên tai của người Cơtu thường được làm bằng đồng và nhiều chất liệu khác như tre, nứa, gỗ... Theo quan niệm của đồng bào, lỗ tai to, rộng, trái tai dài thì mới được coi là đẹp.

1.2.4.2. Tục đeo vòng ở người Gia Rai:

Theo tục lệ, khi đứa trẻ đầy năm thì cha mẹ làm lễ đeo vòng cho nó. Thường thì làm thịt một con gà để cúng thầy. Người thầy cúng dùng dao khắc một vòng nhỏ trên chiếc vòng đeo cho đứa trẻ. Năm sau họ lại khắc lên một vòng nữa. Cứ mỗi năm lại khắc một vòng cho đến khi con trai hay con gái được 20 tuổi thì họ sẽ làm lễ lớn. Gia đình nào giàu có thì giết trâu, giết heo, nghèo thì làm gà để cúng thầy. Từ đó người con không còn nhỏ nữa mà đã thành thanh niên. Và cũng từ đó chấm dứt việc khắc dấu trên vòng đồng. Mỗi khi đi đâu xa mà bị bệnh bất ngờ, họ lấy lễ vật cúng thần linh rồi dùng dao khắc một vạch trên vòng đeo tay để cầu mong thần linh phù hộ cho chóng khỏi bệnh.

1.2.4.3. Tục cưới xin:

Các thiếu nữ người Giẻ Triêng đến tuổi lấy chồng được cha mẹ làm cho những cái lều xung quanh làng làm nơi hẹn hò. Khi ưng ý người bạn trai nào đó, nàng mời chàng tối đến, ở cùng. Sau năm đêm tâm sự nếu chàng trai chưa thổ lộ tình cảm, thì phải nộp phạt cho nhà gái một con gà và một ché rượu. Thông thường, sau khi hai bên trai gái đồng ý, họ thưa với cha mẹ nhờ người mối đi hỏi. Qua ông mối, các thiếu nữ Gia rai và Ê đê nhắn ngỏ tình cảm và đưa tặng người yêu chiếc vòng tay. Nếu người bạn trai nhận vòng, hôn lễ sẽ được tiến hành. Trong lễ hỏi của người M'ông, người mối đem hai ống lồ ô trong đựng măng chua

và da trâu thái nhỏ sang nhà gái cầu hôn. Nếu nhà gái đồng ý thì nhận hai ống lò ô làm vật giao ước. Nếu việc cầu hôn bị từ chối, ông mới mang bát gạo do nhà gái đưa cho để báo lại việc từ hôn.

Sau lễ ăn hỏi, người Êđê thường có tục "gửi dâu", họ hàng nhà gái dẫn cháu gái đến nhà chồng chưa cưới ở như con trong gia đình. Thời gian "gửi dâu" càng lâu thì sinh lễ nhà gái phải nộp cho nhà trai càng giảm.

Đám cưới thường được tổ chức vào cuối năm, lúc rỗi rãi và no đủ. Lễ cưới của người M'nông mở đầu bằng việc nhà gái mang biếu họ hàng nhà trai mỗi người một bát gạo đầy. Mỗi bát gạo này sẽ tương ứng với một cái ché mà nhà trai phải tặng lại nhà gái. Hôm cưới, hai người làm chứng đại diện cho hai họ xúc cho cặp tân hôn mỗi người ba miếng cơm và ngược lại, đôi tân hôn cũng xúc trả lại cho hai người làm chứng ăn.

Sau đó đôi vợ chồng mới cưới uống rượu chung trước tiên để mở đầu cho bữa tiệc kéo dài vài ba ngày. Sau khi cưới phải chờ 7 ngày, đôi tân hôn tránh gặp người lạ và không ra khỏi nhà.

Lễ đính ước của người Gia rai được tổ chức qua bữa tiệc rượu cần ở nhà gái. Hôm đó, đôi trai gái cùng vít cần rượu uống chung. Sau đây trao đôi vòng đeo tay cho nhau biểu hiện sự cam kết thuỷ chung. Tiếp theo là "đoán số phận qua giấc mơ lành, dữ". Trong đêm tân hôn, nếu đôi vợ chồng thấy giấc mơ xấu thì lập tức phải đến nhờ ông mối cầu thần linh cho chung sống trong một năm để hoãn mộng. Đúng vào hẹn đó, nếu vợ chồng vẫn gặp mộng xấu, có thể phải bỏ nhau. Trong đám cưới của người Cà dong có tổ chức lễ ăn thề không bỏ nhau của đôi vợ chồng. Hai vợ chồng trao cho nhau 9 miếng trầu, 9 miếng cau, ý chúc nhau sức khỏe và sum họp mãi mãi. Tiếp đó chồng trao cho vợ chuỗi cườm, và ngược lại, vợ trao cho chồng vòng đồng. Cặp vợ chồng trẻ còn lấy cơm nắm bôi lên đầu nhau, ý muốn hôn hai người nhập vào nhau, và bôi máu gà lên trán, ý muốn xua đuổi hồn dữ ra khỏi thể xác.

Với người Mạ, hôm cưới người ta phủ một cái chăn lớn thêu đẹp lên đôi trai gái không mặc quần áo và cụng đầu hai người vào nhau bảy lần. Sau một lúc tượng

trung cho thời gian của một đêm hoa chúc, hai người thức dậy, lấy một bát thịt gà, rượu và vòng đeo tay. Chồng đeo vòng cho vợ và ngược lại. Vợ chồng uống chung rượu và cùng ăn thịt gà. Sau một thời gian, nhà gái mang củi sang nhà trai để làm "lễ củi". Số lượng gửi củi tương ứng với số khăn mà nhà gái tặng họ nhà trai. Người Giẻ Triêng quan niệm lễ cưới được tổ chức bất ngờ bao nhiêu thì đôi vợ chồng trẻ càng hạnh phúc bấy nhiêu. Hôm cưới, người ta làm lễ hợp cẩn, đôi trai gái trao nắm cơm với ít gan gà cho nhau ăn, tiếp đó uống rượu chung. Có nơi, trong buổi lễ này, người ta đánh chiêng tập hợp dân làng, bắt đôi nam nữ nằm trên chõng tre để giữa nhà, cùng đắp chung tấm chăn. Lại có nơi, người chủ trì buổi lễ dứt mấy sợi tóc của đôi trai gái bỏ lẫn lên đầu nhau với ngụ ý hợp hai hôn của họ làm một.

Trong đám cưới của người Ê đê có tục "té nước" vào chú rể như tục "mở cửa nhà" ở người Thái. Khi rước rể về nhà vợ, bạn bè của chàng rể chạy trước đón đường té nước vào người cô dâu chú rể, mỗi lần như vậy nhà gái phải nộp cho họ một số lễ vật. Người Ê đê cho rằng đám cưới nào có nhiều người chặn đường té nước thì đôi trai gái sau này cuộc sống sẽ hạnh phúc và khi chết sẽ có nhiều người thương, kẻ khóc.

Sau ngày cưới, chồng ở nhà vợ (Gia rai, M'ông, Ê đê, Cơ ho), hoặc ở nhà chồng (Mạ), hoặc luân phiên ở nhà chồng từ ba đến năm năm rồi lại chuyển sang ở nhà vợ bằng thời gian ấy (Xơ đăng, Ba na, Giẻ Tnêng).

1.2.4.4. Tục sinh đẻ:

Một số dân tộc Tây Nguyên có tục sinh đẻ ở ngoài rừng. Khi gần đến ngày sinh nở, người phụ nữ phải vào rừng để sinh con. Chồng làm cho vợ một chiếc lều ở tạm trong những ngày sinh nở mà dân làng chưa cho phép về nhà. Sau khi sinh được 10 ngày, mẹ đưa con về. Gia đình tổ chức lễ Viên chính thức công nhận đưa trẻ vào cộng đồng.

Tuy nhiên, tục sinh đẻ của một số đồng bào các dân tộc ở Tây Nguyên vẫn tồn tại những hủ tục. Người dân tộc M'ông có tập tục đẻ ngò, nhiều đứa trẻ sinh ra, đầu đã đụng xuống đất. Mỗi gia đình có một bộ "đồ nghề" cắt rốn gia truyền

gồm một con dao và một cái ché từ đời này qua đời khác". Người dân tộc Chơ Rô cho hay: "Từ xa xưa, khi phụ nữ sinh đẻ thì nhờ bà mẹ vườn đến đỡ. Bà mẹ lấy khúc cây dài khoảng hai gang tay to như cái bắp chân quấn cái rôn em bé lại rồi lấy dao sinh hoạt trong nhà cắt dây rôn quấn quanh khúc gỗ, sau đó lấy sợi dây buộc rôn em bé lại. Sản phụ và cả em bé nằm cạnh một đồng lửa to đốt ở giữa nhà. Người mẹ chỉ ăn cơm với muối hột to như ngón tay cái và bốc bằng tay. Sợ nhất là những đứa trẻ mới sinh ra đều phải cho lên suối tắm vào lúc 5 giờ sáng, mùa nóng còn đỡ, mùa mưa lạnh thì không những nhiều đứa trẻ bị tử vong mà cả sản phụ cũng kiệt sức sau cuộc vượt cạn.

Một số trường hợp người mẹ bị chết sau khi sinh thì những đứa con xấu số cũng bị chôn theo.

Người Dao Đỏ trước đây cấm bà đẻ không được ăn rau quả, xương động vật, em bé khi sinh ra được cắt rôn bằng những cái nan nửa sắc hay cây vót nhọn, rôn trẻ thì buộc bằng chỉ. Người M'Nông thì quan niệm, trẻ sinh ra phải để nguyên dãi nhốt, tắm nước lạnh, để trần cúng thần linh.

1.2.5. Lễ hội:

Vùng văn hóa Tây Nguyên là vùng văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc, nên có thể khẳng định đây là nơi diễn ra rất nhiều lễ hội truyền thống tiêu biểu mang đậm bản sắc riêng của các dân tộc ở 5 tỉnh Tây Nguyên như: Lễ bỏ mả (lễ Pơ thi), lễ đâm trâu, lễ cúng đất làng, lễ mừng lúa mới, hội đua voi, hội xuân,...

1.2.5.1. Lễ bỏ mả (lễ Pơ thi):

Dân tộc Gia Rai và một số dân tộc khác ở Tây Nguyên như Bana, Êđê,... không có tục thờ tổ tiên. Thương tiếc người chết, họ chỉ giữ gìn mồ mả một thời gian, sau đó sẽ tiễn đưa vĩnh viễn người chết bằng lễ bỏ mả. Lễ được tiến hành vài ba năm sau khi người thân qua đời. Đây là lần cuối cùng để tiễn đưa người chết về thế giới bên kia và là phần quan trọng nhất trong tang lễ. Lễ bỏ mả được tổ chức rất trọng thể từ 2 đến 5 ngày tại nghĩa địa, xung quanh nhà mồ vào sau mùa thu hoạch, lúc có trăng sáng.

Đặc sắc hơn cả là lễ bỏ mả của người Gia Rai. Trong dịp này, người già cũng như người trẻ ra múa hát xung quanh nhà mồ theo nhịp chiêng và cùng nhau ăn uống. Sau lễ này, những người thân trong gia đình của người chết được giải phóng. Đây là một lễ nghi không thể thiếu trong đời sống tinh thần của đồng bào Gia Rai, Bana, Êđê,...

Như vậy, có thể nói lễ bỏ mả là một lễ hội không chỉ mang tính nghệ thuật cao mà còn đầy chất nhân văn: tái sinh cho người chết và giải phóng cho người sống. Chất nhân văn còn được thể hiện rất linh động trong những trường hợp, do chôn chung nên phải sau nhiều năm mới làm lễ bỏ mả được (chủ yếu ở người Gia Rai). Trong những trường hợp này, theo phong tục, từng gia đình vẫn có thể làm lễ bỏ mả riêng (lễ bỏ mả nhỏ) trước khi có lễ bỏ mả chung để được giải phóng khỏi mọi ràng buộc với người chết.

1.2.5.2. Lễ ăn trâu (lễ đâm trâu):

Lễ đâm trâu rất phổ biến ở nhiều dân tộc Tây Nguyên và là một sinh hoạt văn hoá dân gian nổi bật nhất, mang tính tổng hợp cao. Nhiều loại hình nghệ thuật dân gian được huy động tham gia vào lễ hội như: âm nhạc, công chiêng, múa hát, múa kiếm, nghệ thuật tạo hình.

Lễ đâm trâu được tổ chức vào dịp mừng chiến thắng, mừng được mùa của cộng đồng, khánh thành nhà rông, lễ cầu an, mừng năm mới, lễ phá điềm xấu, điềm gỡ cho cả buôn làng... Cũng có khi chỉ do một gia đình trong bản đứng ra tổ chức để tạ ơn thần nhưng tham gia vào lễ hội là cả cộng đồng.

1.2.5.3. Lễ cơm mới:

Năm nào cũng thế, cứ sau khi thu hoạch mùa màng, người Tây Nguyên lại tổ chức lễ ăn cơm mới. Ý nghĩa của lễ hội này chủ yếu để tạ ơn thần linh (Yang), đặc biệt là thần lúa. Đây cũng là dịp để bà con cùng nhau họp mặt, chung vui với nhau sau một mùa làm rẫy vất vả, nhọc nhằn nhưng đạt kết quả tốt

Điều đặc biệt, mùa thu hoạch lúa của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên, cũng trùng với dịp cuối năm âm lịch. Cách thức tổ chức của bà con: không diễn ra đồng loạt mà tuần tự từ nhà này sang nhà khác. Việc tổ chức lễ ăn mừng lớn hay

nhỏ tùy thuộc vào vụ thu hoạch (nhiều hay ít) của từng gia đình; cũng tùy theo đó mà thời gian có thể kéo dài một hay nhiều ngày. Đây cũng là dịp gia chủ mời bà con, họ hàng, bạn bè các buôn lân cận cùng vui chơi, ăn uống. Nhà nào có đông khách coi như là niềm vinh dự. Vì thế, ngoài việc cúng thần, hồn lúa và tổ tiên cùng với việc cầu mong sức khoẻ cho gia đình, người ta đánh công, chiêng, trống, vui chơi ca hát suốt nhiều ngày đêm liền. Lễ ăn cơm mới kéo dài, suốt tháng chạp sang tháng giêng - nó được ví như Tết nguyên đán của người Kinh.

1.2.5.4. Lễ cúng đất làng:

Lễ cúng đất làng là lễ hội của người Ba Na sống ở Kon Tum và Gia Lai. Dân làng Ba Na làm lễ cúng đất làng vào cuối tháng 2 đầu tháng 3 âm lịch khi chuẩn bị vào vụ sản xuất hoặc khi dọn đến vùng đất mới.

Trước hôm dựng làng đồng bào Ba Na làm lễ kéo dài 2 ngày. Họ khẩn các thần linh phù hộ cho công việc làm ăn thuận lợi, và thông báo cho thần linh biết công việc làm ăn trong năm mới.

1.2.5.5. Lễ cúng lúa của người M'Nông:

Lễ cúng lúa là một nghi lễ truyền thống, thiêng liêng của người đồng bào dân tộc M'Nông, Tây Nguyên. Được xem là không thể thiếu trong đời sống tinh thần của người M'Nông. Lễ cúng lúa được tổ chức ba lần trong một năm, xuất phát từ tín ngưỡng thờ thần mẹ lúa. Phản ánh ước mơ về một cuộc sống đủ ăn, đủ mặc, xua đi cái nghèo cái đói.

Theo truyền thuyết xưa, đây là vị thần bảo vệ mùa màng được bà con M'Nông đặc biệt tôn sùng, thành kính. Khởi đầu là lễ xuống lúa (BuBraBa lần 1) hay còn gọi là lễ khia mùa. Chuẩn bị cho ngày gieo tía, từ đầu tháng ba đến hết tháng tư, bà con trong buôn làng đều chuẩn bị lễ cúng: 1 ché rượu cần, 1 cặp gà trống. Người chủ gia đình thành tâm khẩn cầu Giàng (thần) cho cây cối xanh tươi nảy nở, mưa thuận gió hòa. Sang đến tháng năm, tháng sáu bà con lại tổ chức lễ mừng cây lúa sắp trở bông. Giữa tháng mười hai là lúc thu hoạch, buôn làng lại tổ chức lễ đón mừng hạt lúa trên rẫy sắp về nhà. Nhà nào cũng chuẩn bị hai, ba ché

rượu cần, nấu xôi nếp, thổi cơm mới, rồi cùng nhau quây quần bên đống lửa, uống rượu cần, nghe già làng kể chuyện.

1.2.5.6. Lễ lớn khôn (lễ M'pú):

Trong vòng đời của người Ê Đê, từ cậu bé trở thành chàng trai, thành người đàn ông biết gánh vác mọi công việc của buôn làng, nhất định phải thực hiện một lễ thức trọng đại, đó là Lễ khôn lớn hay Lễ trưởng thành, tiếng Ê Đê gọi là lễ M'pú.

Lễ được tiến hành khi chàng trai Ê Đê đã biết dùng rìu dẫn gỗ, ngã cây dùng rựa phát rẫy trồng lúa, lại biết cầm khiên múa kiếm, giương nỏ bắn gục con thú hoang dại của rừng về phá hoại nương rẫy, và cao hơn nữa là biết phóng lao đâm chết cả hổ, heo rừng.

Lễ kéo dài hai ngày hai đêm để xác nhận chàng trai Ê Đê đã đến tuổi trưởng thành. Lễ tổ chức ở các suối nước, trên đường và tại nhà của chàng trai.

Nhiều nghi lễ dân tộc được tiến hành cùng với sinh hoạt văn hóa kể chuyện dân gian.

1.2.5.7. Hội đua voi ở Buôn Đôn:

Hội đua voi thường được tổ chức hàng năm vào tháng 3 âm lịch tại Buôn Đôn hoặc cánh rừng thưa ven sông Sêrêpôk (Đắk Lắk).

Ngày hội đua voi ở Tây Nguyên phản ánh tinh thần thượng võ của người M'Nông, một dân tộc giàu đức tính dũng cảm, có kinh nghiệm trong những cuộc săn bắt voi rừng.

Bãi đua là một dải đất tương đối bằng phẳng (thường là khu rừng ít cây to) đủ để 10 con voi giăng hàng đi cùng một lúc, bề dài từ 1-2km.

Một hồi tù và rúc lên, theo lệnh điều khiển, từng tốp voi đứng vào vị trí xuất phát. Khi có lệnh xuất phát thì những chú voi bật lên như chiếc lò xo, phóng về phía trước, tiếng chiêng, trống, tiếng hò reo cổ vũ âm vang cả núi rừng.

Cuộc đua kết thúc, những chú voi được giải, giơ cao chiếc vòi vẫy chào mọi người rồi ngoan ngoãn bước đi ung dung, đôi tai phe phẩy, mắt lim dim đón nhận những ống đờng hoặc khúc mía của những người dự hội.

Ngày hội đua voi là ngày vui lớn ở Tây Nguyên, nó phản ánh tinh thần thượng võ của người M'Nông, một dân tộc giàu đức tính dũng cảm, từng đối mặt với những tình huống hiểm nguy, căng thẳng trong những cuộc săn bắt voi rừng. Khung cảnh hùng vĩ của thiên nhiên Tây Nguyên - nơi diễn ra cuộc đua voi đặc sắc - đã làm tăng lên bội phần chất hùng tráng trong ngày hội cổ truyền của họ.

1.2.5.8. Hội xuân:

Hội kéo dài chừng 2 đến 3 tháng, từ ngày đưa lúa vào kho đến ngày sấm ran đầu mùa. Đó là thời gian tạm dừng việc sản xuất để tham gia hội hè, thăm bạn bè... Buôn làng được sửa sang khang trang. Buôn sóc nọ nối tiếp buôn sóc kia, mở hội đâm trâu. Đâm trâu cúng thần làng, đâm trâu xin thần phù hộ cho từng sóc, đâm trâu nhân lễ bỏ mả để hồn trâu theo người đã khuất về thế giới bên kia. Du khách có dịp hòa mình vào không khí hội hè, với những trò vui, diễn lại tích xưa từ thời Đông Sơn, được tham dự những điệu múa lời ca quyện với tiếng công chiêng hào hùng của những cư dân nơi miền núi. Người dân Tây Nguyên rất hiếu khách, đón tiếp ân cần, nồng hậu, đầy tình thân ái. Hội kéo dài từ tháng 10, tháng 11 đến tháng giêng, tháng 2 âm lịch.

1.2.6. Âm nhạc:

Trải qua quá trình vật lộn với thiên nhiên để tồn tại, các cư dân ở Tây Nguyên đã sáng tạo ra nhiều loại nhạc khí phục vụ cuộc sống. Bên cạnh việc sáng chế là việc du nhập những loại nhạc cụ mà họ chưa có điều kiện để làm ra. Tùy theo chức năng và phong tục, họ cải tiến dần cho phù hợp.

Cho đến nay, các dân tộc ở Tây Nguyên còn bảo lưu được một kho tàng nhạc khí rất phong phú, đa dạng cả về chất liệu chế tạo và phương pháp sử dụng. Nhạc khí của cư dân nơi đây còn thấy chủ yếu là 3 loại chính sau đây:

1.2.6.1. Loại nhạc khí có chất liệu thiên nhiên:

Loại này được chế tác hoàn toàn bằng chất liệu thiên nhiên như: Tre, nứa, gỗ, đá, vỏ bầu, dây rừng, sừng trâu, bò... Các loại nhạc khí được chế tác bằng chất liệu của thiên nhiên chắc chắn đã có lịch sử lâu đời, bởi khi con người còn sống phụ thuộc vào thiên nhiên hoang sơ, các nhạc khí thô sơ ấy cũng có thể lấy từ thiên

nhiên. Những nhạc khí này bắt nguồn từ lao động nguyên thủy như: săn bắt, đào củ rừng, mò tôm cá ở sông suối... nói cách khác, do nhu cầu của cuộc sống phải lao động để sinh tồn, đã ra đời một số nhạc cụ để phục vụ lao động. Những dụng cụ ấy dần dần trở thành nhạc khí, ví dụ: Khi đi gieo hạt, hạt giống được bỏ vào ống nứa khi hạt giống hết người ta dốc ngược ống đổ xuống đất để các hạt còn sót lại rơi ra. Động tác tự nhiên này tạo nên một âm thanh âm áp và dần dần trở thành nhạc khí như: Goong tốc lóc, Goong teng leng; nhiều loại nhạc khí khác như: T'rung, Klông Pút... cũng nhờ vào kinh nghiệm tương tự mà ra đời. Khi đi săn thú rừng, người thợ săn cần những tiếng động lạ để làm tín hiệu thúc giục chó săn tấn công vào đối phương, đồng bào đã dùng sừng bò, sừng dê rừng để làm kèn phục vụ cho việc săn bắt. Ngày nay gọi là kèn sừng bò, kèn kêu thú... Đặc biệt, hiện nay đàn Khing Khung là một thứ nhạc cụ cổ sơ nhất còn bảo lưu được đầy đủ những yếu tố của nhạc rừng. Đàn Khing Khung ban đầu là những mảnh đá hay ống tre, nứa, lồ ô... treo lơ lửng trên nương rẫy, bên bờ suối để đuổi chim thú phá hoại mùa màng, nhờ vào sức nước. Những âm thanh phát ra từ những vật treo lơ lửng nói trên là cha đẻ của đàn Khing Khung, mà các nhà nghiên cứu âm nhạc đã gọi là "Đàn nhạc nước". Chính đàn Khing Khung là cơ sở cho việc ra đời đàn "Thạch cầm" (đàn đá) và được các nhà nghiên cứu nhạc học xếp vào loại các nhạc cụ thời khuyết sử. Nó là khởi sự của loài người khi biết biểu lộ tình cảm bằng âm thanh (âm nhạc). Các loại nhạc khí có chất liệu thiên nhiên có nhiều loại và nhiều nhóm khác nhau, căn cứ vào chất lượng chế tác, màu âm, hình thức và phương pháp diễn tấu... có thể phân chia các loại nhạc khí Tây Nguyên được chế tác bằng chất liệu thiên nhiên làm các nhóm sau:

* Nhóm nhạc khí gỗ: Goong teng leng, Goong tốc lóc, Tol Alao, T'rung, Khing Khung, Trống (đùng đong, đặng...)

* Nhóm nhạc khí thổi hơi: Kèn lá, Kèn kêu thú, Sáo Ala, Kèn Tơ nôt, Kèn Todiép, Kèn Alát, Klông Pút, Sáo Hol, Đinh Pi, Đinh Năm, Đinh Tút, Kèn Avong, Sáo Pi, Tơ Pol...

* Nhóm nhạc khí dây: Goong Đe.

1.2.6.2. Loại nhạc khí có chất liệu thiên nhiên kết hợp kim loại:

Sau loại nhạc khí được chế tác hoàn toàn bằng chất liệu thiên nhiên, ở các cư dân bản địa Tây Nguyên xuất hiện một số nhạc khí được kết hợp giữa chất liệu thiên nhiên với kim loại như đàn Broh, Koni, Tinh ning.

Các loại nhạc khí này, kim loại tham gia với chức năng là dây đàn (bằng sắt), còn phần lớn các bộ phận khác cũng làm bằng gỗ, nứa, vỏ bầu... So sánh với một số cây đàn trong các dân tộc bản địa cho đến ngày nay vẫn dùng dây đàn bằng nứa. Do điều kiện giao lưu, kỹ nghệ ngày càng phát triển cho nên việc thay thế dây nứa, dây rừng bằng dây sắt để đạt hiệu quả cao hơn là lẽ đương nhiên. Những loại nhạc khí này đã có những bước tiến đáng kể so với loại chế tác hoàn toàn bằng chất liệu thiên nhiên như dùng dây sắt, có bộ phận khuyếch đại âm thanh, âm thanh dày (có hòa âm), có nhiều phím (cung bậc), song vẫn giữ được đặc trưng của nó khi mới ra đời.

1.2.6.3. Loại nhạc khí có chất liệu kim loại:

Loại này chủ yếu làm bằng đồng, đồng thau, có loại pha thêm gang, chì và có thể có cả vàng, bạc. Nói đến nhạc khí có chất liệu hoàn toàn bằng kim loại, có lẽ không ở đâu trên đất nước ta có nhiều và đa dạng như ở Tây Nguyên. Các tỉnh Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk là những vùng văn hóa còn lưu lại một kho tàng nhạc khí được chế tác hoàn toàn bằng kim loại rất đồ sộ, đó là công chiêng. Bên cạnh công chiêng còn có lục lạc, chập chĩa (Rang rai, Ha kam). Mỗi vùng mỗi dân tộc đều có các loại nhạc chiêng của dân tộc mình và đặc biệt khác nhau ở biên chế, phương pháp, mục đích và phạm vi sử dụng. Đó là các bộ chiêng: T'Rum, M'Nhum, So, Avong, L Náring, Vang, Vâm, Hơđruk, Kaná, Lào, Mong meng, Tuk, K'Đo, Sa... Kho tàng nhạc khí nói trên đã ra đời và tồn tại vượt xa điều kiện của cơ sở kinh tế xã hội đương thời. Ngoài chức năng là nhạc khí, công chiêng còn biểu hiện sự giàu có và niềm tự hào của mỗi gia đình và cộng đồng. Bởi âm thanh của chúng không đơn thuần chỉ là tín hiệu âm nhạc mà còn là "ngôn ngữ" của con người dùng để giao tiếp với thế giới siêu nhiên. Thực tế cho thấy trong xã hội đương đại, các dân tộc Tây Nguyên thông qua nghệ thuật sử dụng công chiêng, qua độ vang tiết tấu và âm sắc của từng loại mà mọi người thêm hiểu biết lẫn nhau, đoàn kết thương yêu

nhau, cùng vượt qua những thử thách gian nan. Công chiêng biểu hiện niềm vui, nỗi buồn, lòng yêu thương, căm giận, tinh thần đoàn kết, bất khuất kiên cường và thượng võ, đồng thời còn biểu hiện cho sự giàu có, sự hùng mạnh và chiến thắng của các dân tộc Tây Nguyên.

1.3. Tiềm năng phát triển du lịch ở Tây Nguyên:

Nói đến Tây Nguyên là nói đến vùng đất có truyền thống văn hóa đa dạng của nhiều dân tộc và mỗi dân tộc mang một bản sắc riêng. Nơi đây lưu giữ hàng ngàn kho sử thi truyền miệng rất độc đáo như sử thi Đam San dài hàng ngàn câu. Các luật tục cổ, kiến trúc nhà sàn, nhà rông và tượng nhà mồ hàm chứa bao điều bí ẩn, hấp dẫn. Nơi đây còn nhiều thắng cảnh đẹp vào loại bậc nhất vô cùng lãng mạn và thơ mộng. Đó là những hồ thơ mộng trên cao nguyên, các thác nước, các khu rừng nguyên sinh, vườn quốc gia, các di tích lịch sử... Chính vì lẽ đó mà không thể không khẳng định nơi đây có một tiềm năng phát triển du lịch rất lớn. Du lịch ở Tây Nguyên đã, đang và sẽ phát triển hơn nữa theo nhịp độ phát triển du lịch trong nước và thế giới. Mỗi tỉnh ở Tây Nguyên có những nét đẹp chung nhưng cũng có những nét rất riêng tạo nên một vùng văn hóa Tây Nguyên vô cùng hấp dẫn du khách.

1.3.1. Đến với Kon Tum:

Du khách đến với Kon Tum sẽ có dịp đi thăm nhiều cảnh đẹp của núi rừng Tây Nguyên như: núi Ngọc Lĩnh, các khu rừng nguyên sinh Chư Mô Rang, Sa Thầy, khu du lịch Đăk Tre ở huyện Kon Tum, ngục Đăk Lei, đường mòn Hồ Chí Minh, chiến trường Đăk Tô, Tâm Cảnh nơi ghi lại chiến tích hào hùng và vẻ vang của dân tộc. Ta có thể kể đến một số di tích, thắng cảnh tiêu biểu sau:

- Chùa Bác Ái: Chùa tọa lạc ở góc đường Trần Phú và Phan Chu Trinh thuộc thị xã Kon Tum. Chùa được xây dựng vào năm 1932 do ông Võ Chuẩn - quảng đạo tỉnh Kon Tum thiết kế. Chùa được vua Bảo Đại ban tẩm biểu: “Sắc tự Bác Ái tự”.

- Ngục Kon Tum: Nhà ngục nằm ở phía Tây thị xã Kon Tum do người Pháp xây dựng để giam giữ tù chính trị, người tham gia cách mạng. Đến năm 1975 khi chiến tranh kết thúc, nhà ngục Kon Tum trở thành di tích lịch sử của miền Nam

Việt Nam. Sau bao nhiêu năm hư hại, nay chỉ còn bia tưởng niệm và mộ của 8 liệt sĩ cách mạng.

- Nhà mồ Tây Nguyên: Đây là một đặc trưng độc đáo của người Tây Nguyên. Theo phong tục tang lễ của người Tây Nguyên, sau khi chôn cất người chết, người ta làm ngay một chòi nhỏ sơ sài trên nấm mộ để che mưa, che nắng cho người đã khuất. Trong chòi thường đặt một số đồ dùng của người đã khuất. Rồi sau một, hai hoặc ba năm, họ phải đi dựng một nhà mồ đẹp hơn và trang trí tượng gỗ, hàng rào xung quanh nhà. Theo quan niệm của người Bana thì tượng nhà mồ để đưa người chết sang thế giới bên kia. Khi chết đi con người vẫn tiếp tục sống một thế giới khác. Họ có kiếp sống của tinh thần, giao hoan, có giải trí và có cả súc vật mang theo. Tượng nhà mồ hiện lên sống động quanh những nhà mồ, nó thể hiện một nền nghệ thuật cổ. Có thể xếp vào 3 nhóm tượng: thế giới con người, những con vật gần gũi với con người như voi, chó, trâu, bò,... và những sinh hoạt cộng đồng như thể thao, săn bắt.

Lễ phá chòi, dựng nhà được làm vào mùa xuân và được coi là một lễ hội (lễ bỏ mả). Mọi người tập trung ngoài nghĩa địa cùng với rượu thịt và các đồ cúng lễ. Họ vui chơi, múa hát với ý nghĩa cùng hưởng thụ và chia biệt người đã khuất.

- Ngoài ra đến với Kon Tum, du khách còn được thăm thác Yaly và tham dự các lễ hội, cũng như hòa nhập vào cuộc sống của đồng bào dân tộc Bana - một trong ba dân tộc đông nhất ở Tây Nguyên.

1.3.2. Đến với Gia Lai:

Đây là vùng đất có nhiều suối, hồ, ghềnh thác, đèo và những cánh rừng nguyên sinh tạo nên những cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ, thơ mộng, mang đậm nét hoang sơ nguyên thủy của núi rừng Tây Nguyên. Đó là rừng nhiệt đới Kon Ka King và Kon Cha Răng, nơi có nhiều động vật quý hiếm, thác Yaly hùng vĩ, thác Xung Khoeng hoang dã ở huyện Chư Prông, thác Phú Cường thơ mộng ở huyện Chư Sê. Nhiều con suối đẹp như suối Đá Trắng, suối Mơ và các danh thắng khác như bến đò “Mộng” trên sông Pa, biển Hồ (hồ Tơ Nưng) trên núi mênh mông và phẳng lặng, núi Hàm Rồng cao 1092 mà đỉnh là miệng núi lửa đã tắt.

Các lễ hội đặc sắc ở Gia Lai như: lễ Pơ Thi (lễ bỏ mả), lễ hội đâm trâu, múa xoang... Trang phục ngày hội được trang trí hoa văn nhiều màu sắc thần bí, các điệu múa dân gian và âm thanh vang vọng của các loại nhạc cụ riêng của từng dân tộc như tù và, đàn đá, công chiêng... Đến Gia Lai còn có cơ hội được xem những khu nhà mồ dân tộc với những bức tường đủ loại và những nghi lễ còn rất hoang sơ với tôn giáo đa thần (Tô Tem). Gia Lai có truyền thống cách mạng hào hùng, có khu Tây Sơn Thượng căn cứ địa của vua Quang Trung, là quê hương của anh hùng Núp.

1.3.3. Đến với Đăk Lăk:

Đến Đăk Lăk, du khách có dịp thăm nhiều thác nước đẹp như: thác Thủy Tiên, Krông Kmar, Bảy Nhánh... Những hồ nước thơ mộng trên cao nguyên như: hồ Lăk, hồ Buôn Triết, hồ Ea Kao, các khu rừng nguyên sinh, vườn quốc gia Yok Dar, khu lâm viên Ea Kao, thăm Buôn Đôn nổi tiếng với những chú voi đã thuần dưỡng; các di tích lịch sử như tháp Chăm thế kỉ 13, biệt điện của cựu hoàng Bảo Đại, nhà đày Buôn Ma Thuật và tìm hiểu đời sống văn hóa của các dân tộc ít người.

Nếu đến đúng dịp, du khách sẽ được tham dự những lễ hội độc đáo còn đậm chất dân gian. Trong lễ hội, cả buôn làng cầm tay nhau múa xung quanh đồng lửa theo nhịp của công chiêng.

1.3.4. Đến với Đăk Nông:

Đăk Nông có một hệ thống các thác nước cao, hùng vĩ như:

- Thác Dray Sáp cao 20m, dài khoảng 100m, chặn ngang dòng sông Sêrêpôk;
- Thác Diệu Thanh;

- Thác Ba Tầng: gọi là thác ba tầng vì khi nước chảy đến đây phải qua 3 tầng thác mới đến lòng suối ở phía dưới. Đến đây, du khách có thể cắm trại, thư giãn khi đến thăm thắng cảnh vùng này.

- Thác Gia Long: có tên là thác Gia Long vì xưa kia vua Gia Long lên xứ này và có dịp đến nghỉ bên thác. Ông đã cho xẻ núi, phá rừng làm một con đường rất đẹp dẫn vào thác. Khu rừng xanh xung quanh thác ôm gọn hồ tắm Tiên có làn nước mạch trong xanh chảy từ trong núi. Hồ rộng khoảng 80m², yên ả, thoáng mát.

Thắng cảnh này hội tụ cả thác và hồ nước, khung cảnh thơ mộng, cùng tiếng chim ríu rít gọi bầy. Đây là điểm du lịch sinh thái khá hấp dẫn khách du lịch;

- Thác Dray Nur: Cách thác Gia Long chừng 3km. Đến đây du khách được chiêm ngưỡng một dòng thác hùng vĩ không kém các ngọn thác khác ở Tây Nguyên;

- Thác Trinh Nữ: Nơi đây ngập chìm trong không gian của núi rừng, âm thanh của thác đổ, của tiếng chim ríu rít gọi bầy. Hiện nay, bên cạnh việc giữ nguyên dáng vẻ hoang sơ vốn có của dòng thác, bằng trí tưởng tượng phong phú của mình, con người đã tô điểm thêm, biến nơi đây là điểm du lịch sinh thái hấp dẫn;

- Thác Gâu - Thác Ngâm: thác được hình thành từ một hòn đá tảng, có dòng suối chảy qua. Dòng thác tạo nên sự kì bí riêng hấp dẫn du khách.

Ngoài những địa điểm nêu trên, khi đến với Đăk Nông, du khách còn được thăm các khu du lịch sinh thái, văn hóa, các khu bảo tồn thiên nhiên như: Liêng Nung, Nâm Nung, tham dự các lễ hội vô cùng độc đáo và đặc sắc.

1.3.5. Đến với Lâm Đồng:

Nhắc đến Lâm Đồng, có lẽ không một ai không biết đến Đà Lạt - thành phố của mùa xuân, thành phố của ngàn hoa. Đến với Đà Lạt, điều tuyệt vời đầu tiên là ta như được chìm đắm trong một thế giới tuyệt vời của vườn hoa trăm hương ngàn sắc suốt quanh năm.

Thành phố Đà Lạt, với hơn 100 năm tuổi đang trở thành một trong những địa danh du lịch hấp dẫn nhất đối với du khách trong và ngoài nước, một thành phố nghỉ mát lâu đời ở nước ta.

Đà Lạt còn nổi tiếng về hồ, về các thác nước và rừng thông. Các hồ đẹp ở Đà Lạt như: Hồ Xuân Hương, hồ Than Thở, hồ Đa Thiện, hồ Vạn Kiếp, hồ Mê Linh... Những hồ này nằm ngay trong thành phố, tên thơ mộng như cảnh hồ thơ mộng, mỗi hồ gắn với một truyền thuyết xa xưa.

Cộng đồng dân cư Đà Lạt là một sự hòa nhập hết sức độc đáo của các dân tộc từ Bắc, Trung, Nam. Cả tỉnh có trên 20 dân tộc. Thiên nhiên tươi đẹp đã tạo nên những mẫu người Đà Lạt có phong cách đáng yêu, hiền hòa, thanh lịch và mến khách.

Đến với Đà Lạt, du khách còn được viếng thăm các ngôi chùa lớn ở đây như: chùa Linh Sơn, chùa Linh Quang, chùa Thiên Vương Cổ Sát và Thiên Viện Trúc Lâm.

Vẻ đẹp của Đà Lạt còn quyến rũ và hấp dẫn du khách bởi hàng trăm, hàng ngàn loài hoa. Các loại phong lan độc đáo hoặc được sản sinh trên mảnh đất này, hoặc lấy giống từ nhiều nơi như: Pháp, Anh, Hà Lan, Nhật Bản, Đài Loan, Hồng Kông, Ấn Độ... như: hoa hồng, hoa bất tử, hoa đỗ quyên, hoa xác pháo, hoa tư tưởng, hoa trà mi, hoa mi mô da, thủy tiên trắng...

Khách sạn du lịch đầu tiên ở Đà Lạt được xây dựng từ năm 1907. Đó là ngôi nhà gỗ mang tên khách sạn Hồ (hotel Du Lạc). Ngày nay, đến Đà Lạt, du khách sẽ cảm nhận một nét kiến trúc rất nên thơ, lộng lẫy mà kín đáo qua từng ngôi biệt thự ẩn mình trong cây lá, hoặc rực rỡ bởi được phủ lên cả một rừng hoa.

Tất cả những điều trên có thể cho ta một khẳng định chắc chắn rằng vùng văn hóa Tây Nguyên có tiềm năng phát triển du lịch rất lớn.

Kết luận:

Thông qua việc nghiên cứu khái quát về Tây Nguyên, ta thấy được rằng Tây Nguyên không chỉ đặc trưng bởi nắng, bởi gió, bởi các cao nguyên, mà Tây Nguyên còn mang trong mình nhiều nét đặc trưng độc đáo, riêng biệt khác nữa.

Tây Nguyên bao gồm 5 tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng và nằm gọn trên 20 dân tộc. Nếu không kể mấy dân tộc phía Bắc và người Kinh di cư đến thì các dân tộc lâu đời ở đây thuộc về 2 nhóm ngôn ngữ chủ yếu là nhóm Môn – Khome và nhóm Mã Lai – Đa Đác. Văn hóa Tây Nguyên như vẫn quen gọi bao gồm văn hóa các dân tộc thuộc hai nhóm này. Nhưng thực ra những đặc trưng của văn hóa Tây Nguyên còn ở nhiều những dân tộc khác sống trên sườn phía Tây của dãy Trường Sơn, suốt một dải từ phía Tây Quảng Bình đến tận Phú Yên.

Tây Nguyên có lợi thế đặc biệt về khí hậu. Với khí hậu ôn hòa như vậy, có thể được coi là một nguồn tài nguyên quý báu của vùng.

Bên cạnh đó, Tây Nguyên còn có những bản sắc văn hóa riêng biệt. Trước hết phải kể đến các loại hình cư trú của đồng bào dân tộc nơi đây. Đó là những ngôi nhà rông, nhà dài, nhà sàn,...- nơi diễn ra các sinh hoạt hàng ngày của mỗi gia

đình, buôn làng. Cùng với đó là đặc trưng trong các trang phục truyền thống, ẩm thực, các phong tục tập quán lâu đời có ảnh hưởng quan trọng đến cuộc sống của người dân nơi đây như: tục cà răng căng tai, tục đeo vòng, tục cưới xin, tục sinh đẻ,... Cùng với đó là các lễ hội gắn bó với cộng đồng nơi đây đã trở thành một nét văn hóa không thể thiếu được, đó là các lễ hội như: lễ bỏ mả, lễ đâm trâu, lễ com mới, lễ cúng đất làng, lễ lớn khôn, hội đua voi, hội xuân,...

Tây Nguyên đặc biệt bởi là một vùng đất gắn liền với truyền thống lịch sử đã có từ hàng ngàn năm nay, một vùng đất mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc. Và đặc biệt hơn là Tây Nguyên là một vùng đất gắn bó mật thiết với công chiêng. Công chiêng có mặt trong tất cả các lễ hội, các sự kiện của mỗi con người, của mỗi buôn làng nơi đây. Công chiêng là máu, là thịt, là linh hồn, là tình yêu của mảnh đất Tây Nguyên này. Tiếng công chiêng hòa quyện vào với đất trời, với con người, với những gì hiện hữu nơi đây, tạo nên một không gian văn hóa công chiêng mà chỉ ở Tây Nguyên mới có.

Chính những nét độc đáo và đặc sắc đó đã đưa không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên trở thành kiệt tác truyền khẩu và di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại, trở thành niềm tự hào của Việt Nam nói riêng và của thế giới nói chung.

CHƯƠNG II

KHÔNG GIAN VĂN HÓA CỒNG CHIÊNG TÂY NGUYÊN- LỊCH SỬ HÌNH THÀNH, PHÁT TRIỂN VÀ GIÁ TRỊ VĂN HÓA NGHỆ THUẬT.

2.1. Lịch sử hình thành và phát triển của văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên:

Trên đất nước Việt Nam không chỉ có người Gia Lai, Bana, Xê đăng, Giê Triêng, M'nông, Êđê,... sống trên mảnh đất Tây Nguyên là sử dụng cồng chiêng trong sinh hoạt văn hóa mà còn rất nhiều dân tộc khác trên đất nước Việt Nam cũng sử dụng cồng chiêng trong sinh hoạt văn hóa của mình. Song, có thể khẳng định, không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên là phong phú và rực rỡ nhất. Ngay cả khi so sánh với các cộng đồng dân cư trong khu vực Đông Nam Á, thậm chí mở rộng trên thế giới cũng thấy rõ điều này. Tuy các vùng phân bố cồng chiêng lan rộng cả vùng Đông Nam Á, nhưng sự hình thành nhu cầu của nền văn hóa bản địa ở Tây Nguyên đã quy tụ cồng chiêng và trở thành một đặc điểm điển hình. Chính cái đặc điểm điển hình ấy là nguồn ánh sáng ảnh hưởng rất quan trọng để cồng chiêng du nhập đến Tây Nguyên rồi tồn tại định hình đến ngày nay và trở thành một nền âm nhạc bản địa chính thống. Nền văn hóa cồng chiêng đã được sinh ra trước những trào lưu văn hóa ngoại lai lúc bấy giờ. Vì cuộc sống các dân tộc ở đây có nhu cầu nên các dân tộc khác đi tìm thị trường và sản xuất cồng chiêng để cung cấp cho họ. Chính do nội lực của nhu cầu hưởng thụ văn hóa và bản lĩnh dân tộc nên họ đã giữ vững cho mình một loại hình âm nhạc đứng vững và tồn tại suốt thời gian lịch sử, cho dù các trào lưu văn hóa phương Bắc và phương Tây luôn tìm đủ mọi cách để xâm nhập.

Tuy nhiên cho đến nay, chưa có tài liệu nào chỉ ra chính xác cồng chiêng Tây Nguyên xuất hiện trong đời sống văn hóa bản địa từ khi nào. Chỉ biết trong các trường ca, trong các câu chuyện cổ tích của các dân tộc Tây Nguyên đã xuất hiện

công chiêng. Nhiều học giả trong và ngoài nước tin rằng nửa đầu thế kỉ 19 đến đầu thế kỉ 20 là giai đoạn cực thịnh của văn hóa công chiêng Tây Nguyên.

Rất nhiều các nhà nghiên cứu cũng đã đi tìm nguồn gốc của công chiêng Tây Nguyên. Trong các di chỉ của người cổ Tây Nguyên đã tìm thấy bằng chứng xác thực về các lò đồng, lò sắt. Tuy nhiên chưa có bằng chứng cho thấy người bản địa Tây Nguyên đúc ra các bộ công chiêng. Trước kia có học giả người phương Tây đưa ra giả thuyết rằng công chiêng của đồng bào Tây Nguyên có nguồn gốc từ những nước thuộc nhóm ngôn ngữ Malayo Polinedi Đông Nam Á. Giả thuyết này dựa trên cơ sở một giả thuyết khác cho rằng, nhiều tộc người ở Tây Nguyên có chung nguồn gốc với nhóm ngôn ngữ Malay Polinedi đã vượt biển Đông, mang theo chiêng công đến cao nguyên miền Trung cư ngụ. Nhưng đến bây giờ, người ta tạm bằng lòng với kết luận chiêng công của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên có nguồn gốc từ khu vực người Kinh và từ Lào. Trong quá trình đi điền dã của các nhà nghiên cứu, có thể thấy các dân tộc thường gọi với một số cái tên như: Ching Lào, Ching Joãn, Ching Kur. Qua một số tên gọi như vậy chúng ta có thể biết rằng công chiêng không phải do đồng bào Tây Nguyên đúc lên mà được du nhập từ nhiều nơi khác đến. Bởi lẽ, ở Tây Nguyên, đồng bào các dân tộc đang ở nền văn minh “lúa khô nương rẫy cao nguyên”. Họ chưa có kỹ nghệ tự đúc được công chiêng. Một số nhà nghiên cứu đưa ra một số giả thuyết về nguồn gốc của công chiêng:

- Ching Lào: đã được đưa từ Lào sang. Có người cho rằng Ching Lào được đúc từ Myanmar, qua con đường trao đổi buôn bán đã đến Tây Nguyên. Đây là loại chiêng rất quý, được đúc bằng đồng có pha bạc, tiếng kêu to, vang xa.

- Ching Joãn: do người Kinh đúc. Đây cũng là vấn đề còn nhiều bàn cãi, tranh luận khá sôi nổi. Tại sao người Kinh đúc chiêng mà không sử dụng? Có lẽ thời bấy giờ người Kinh đã tìm thấy một thị trường lớn tiêu thụ công chiêng và sản xuất rồi đem lên Tây Nguyên buôn bán, trao đổi. Theo các nghệ nhân thì hiện nay loại Ching Joãn ở Tây Nguyên không còn nhiều. Vì qua sử dụng, âm thanh không vang nên đồng bào đã loại dần.

- Ching Kúr: loại này đã được đưa từ Thái lan, Campuchia sang.

Theo thống kê bước đầu ở các địa phương, trong các dân tộc bản địa ở Gia Lai và Kon Tum, tộc người Bana còn giữ được một lượng công chiêng lớn nhất so với các dân tộc khác dọc Trường Sơn.

Nghiên cứu công chiêng từ năm 1978, nhạc sĩ Tô Vũ đã phát hiện ra nhiều điều thú vị. Về cội nguồn, công chiêng là "hậu duệ" của đàn đá - trước khi có văn hóa đồng, người xưa đã tìm đến loại khí cụ đá theo "quy trình tiến hóa" công đá, chiêng đá, rồi mới tới công đồng, chiêng đồng...

Công chiêng Tây Nguyên là cái nôi của công chiêng Đông Nam Á, bởi những yếu tố sau: Về vết tích hiện vật, những nét chạm khắc biểu hiện người đánh công chiêng (dáng đánh rất giống người Tây Nguyên) có trên trống đồng Đông Sơn vốn có lịch sử hơn 4.000 năm. Về lối đánh, "rất nguyên thủy", người Tây Nguyên vẫn "mỗi người một cái", chưa kết thành dàn do một nghệ sĩ biểu diễn như các dân tộc ở Thái lan, Malaysia, Lào, Campuchia (theo nguyên lý phát triển từ đơn giản đến phức tạp; càng đơn giản càng gần ý nghĩa là "vật tổ"); hình dáng công chiêng cũng thế, chưa phát triển theo dạng trống (tức chiêng có đế, vuông hoặc tròn).

Về mục đích, công chiêng Tây Nguyên vẫn mang ý nghĩa từ thuở sơ khai của nó: Dùng để mừng lúa mới, xuống đồng; biểu hiện của tín ngưỡng - là phương tiện giao tiếp với siêu nhiên... qua các lễ thổi tai, bỏ mả v.v..., nghĩa là vẫn thuần chức năng phục vụ đời sống con người. Trong khi ở các vùng Đông Nam Á khác, công chiêng đã "tiến hóa" đến mức thành phương tiện biểu diễn cung đình, mang chức năng giải trí.

Xét về lịch sử tiến hóa, mỗi sự biến chuyển tính năng nhạc khí (ở thời bấy giờ) diễn ra trong hàng mấy trăm năm. Và có thể khẳng định, căn cứ trên vết tích trống đồng (mà những gì quý giá mới được khắc lên đó), công chiêng Tây Nguyên đã có ít nhất 2.000 năm.

Trở lại vấn đề lịch sử. Năm 43 sau Công nguyên, khi cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng thất bại, tướng Mã Viện của Nam Hán đã cho tịch thu tất cả đồ đồng (bấy

giờ chỉ có công chiêng, được coi là vật thiêng của người Việt) đem đúc trụ chôn ở vùng biên giới, nhằm tiêu diệt ý chí của người Việt.

Đây là cơ sở giải thích việc thất tán mạnh mẽ loại nhạc khí này trong quá khứ đời sống tinh thần người Việt, song cũng có thể hiểu rằng tổ tiên người Việt đã đem cất giấu ở vùng núi (bắt đầu sự "giao thoa" văn hóa công chiêng với các tộc người khác).

Đồng thời, dựa vào tài liệu khảo cổ về nguồn gốc tộc người và ngữ hệ ở Việt Nam, vốn từ họ Nam Á và Nam Đảo (thậm chí gần đây còn có luận điểm gây bất ngờ rằng trống đồng Việt có nguồn gốc từ Trường Sơn), có thể khẳng định rằng cộng đồng Việt, Tày, các tộc người Tây Nguyên đã từng ở với nhau rất lâu đời, vì vậy sự "giao thoa" văn hóa công chiêng là hiển nhiên.

Suốt lịch sử văn hóa của mình, người Tây Nguyên không chế tác mà mua công chiêng từ người Kinh vùng Quảng Nam, rồi về "nắn" lại thanh âm theo cách của mình - đó là những hoạt động "giao thương" theo lối hàng đổi hàng có từ hàng nghìn năm nay. Ngay cả "chiêng Lào" mà người Tây Nguyên sở hữu cũng không phải được chế tác từ Lào mà chỉ là hàng hóa trao đổi, mua bán từ nơi khác về Tây Nguyên. Từ đó dẫn đến quan điểm nhất quán rằng công chiêng Tây Nguyên cũng chính là công chiêng Việt.

Và có một điều chắc chắn rằng, dù xuất xứ ở đâu nhưng chính mảnh đất Tây Nguyên đã mang đến cho văn hóa công chiêng một sức sống, sức hấp dẫn đến kinh ngạc. Sau khi được đúc, cho dù được pha bạc, pha vàng hay thậm chí có cả đồng đen thì công chiêng cũng chỉ là những nhạc cụ thô, vật liệu khởi đầu. Chỉ khi được các nghệ nhân người dân tộc qua công đoạn chỉnh âm và làm lễ rước thần linh vào mỗi chiếc công chiêng thì những nhạc cụ đó mới hoàn chỉnh, mới có hồn và trở thành những thành viên trong gia đình, trong cộng đồng buôn làng.

Người dân tộc thiểu số ở đây từ lúc sinh ra cho đến khi chết gắn với công chiêng đã đành. Ngay cả người Kinh sinh sống nơi đây, người mới tới lần đầu, hay người nước ngoài chỉ mới được một lần đến Tây Nguyên, khi tiếp xúc với tiếng chiêng công trong các buôn làng cũng bị chinh phục, mê hoặc. Có lẽ không đâu

như ở Tây Nguyên, công chiêng có một môi trường không gian thuận lợi để phát triển đến như vậy.

Có thể nói, với người Tây Nguyên, công chiêng là loại nhạc khí biểu hiện tính cộng đồng rất cao, mang những giá trị về nghệ thuật âm nhạc, phong tục tập quán và còn là biểu tượng của sức mạnh kinh tế. Trong tất cả các lễ hội ở Tây Nguyên, kể cả những công việc nhỏ của từng gia đình đều không thể thiếu công chiêng. Công chiêng đã thực sự gắn với đời sống hàng ngày của đồng bào Tây Nguyên, xuyên suốt cả cuộc đời người, thực sự là linh hồn, là xương, là thịt của đồng bào các dân tộc ở Tây Nguyên.

Nói đến nhạc khí có chất liệu hoàn toàn bằng kim loại có lẽ không đâu trên đất nước ta lại có nhiều và đa dạng như ở Tây Nguyên. Tây Nguyên là một vùng văn hóa còn lưu lại một kho tàng nhạc khí được chế tác hoàn toàn bằng kim loại rất đồ sộ. Đó là ching chêng mà người Việt vẫn quen gọi là công chiêng. Từ ching tương ứng với từ chiêng, từ chêng tương ứng với từ công. Bên cạnh ching chêng còn có Yao Prông, Greng neng (lục lạc, chũm chọe).

Nói đến công chiêng (theo cách gọi của người Việt) hoặc ching chêng (theo cách gọi của người Gia Rai, Bana) có nghĩa là chỉ hai loại: có núm và bằng, không có núm. Mỗi loại đều có kích thước khác nhau, mỗi dân tộc lại có tên gọi riêng, kể cả thành phần cơ cấu và biên chế. Đồng bào còn căn cứ vào kích thước to, nhỏ mà đặt tên cho từng chiếc như chiêng bố, chiêng mẹ, chiêng chị, chiêng em (ama, amia, amay...). Có khi đồng bào lại đặt tên theo tầm cỡ âm thanh cao, thấp như: ania, Krah, moong, canh khoc... Nó cũng tương tự như âm trầm, vừa, cao... Hoặc đồng bào còn căn cứ vào âm sắc của chúng để đặt tên như: Knah hi (ngân nga như hát), knah hlong (ngân xa trong trẻo).

Ở Tây Nguyên, hầu như đến nhà nào, buôn nào cũng có công chiêng. Nhà nào ít cũng có một bộ, có nhà hàng chục bộ. Tuy vậy, không phải công chiêng nào cũng giống nhau. Mỗi một dân tộc, mỗi một vùng đều có các loại công chiêng riêng của dân tộc mình, và đặc biệt là phương pháp, mục đích và phạm vi sử dụng.

Trải qua nhiều thế kỉ vật lộn với thiên nhiên khắc nghiệt, chiến đấu chống kẻ thù, đồng bào các dân tộc Tây Nguyên đã sáng tạo và định hình những loại nhạc khí phù hợp với cuộc sống ở núi rừng. Công chiêng là loại nhạc khí biểu hiện tính cộng đồng rất cao. Trong tất cả các lễ hội ở Tây Nguyên, kể cả những công việc nhỏ của từng gia đình đều không thể thiếu được tiếng công, tiếng chiêng. Công chiêng đã thực sự gắn bó với đời sống hàng ngày của đồng bào Tây Nguyên, không thể tách rời. Tiếng công chiêng xuyên suốt cả đời người, thực sự là linh hồn, là xương, là thịt của đồng bào các dân tộc ở Tây Nguyên.

Từ khi lọt lòng mẹ, đứa trẻ đã được thưởng thức âm thanh của công chiêng qua lễ “thôi tai”. Khi lớn lên theo tiếng công chiêng trong lễ “mừng sức khỏe”, “hội mùa”, “mừng lúa mới”, “lễ bỏ mả”... Những đêm hội tụ ở nhà Rông, tiếng công chiêng vang vọng, tràn ngập cả núi rừng. Cả cuộc đời lúc nào cũng đầy ắp tiếng công chiêng. Đến khi già từ cuộc đời thì công chiêng vẫn vang vọng tiễn đưa và cho đến khi làm lễ bỏ mả, tiếng công chiêng vẫn không thể thiếu được.

Cái công, cái chiêng đã ăn ở với con người đời đời, kiếp kiếp. Nó thể hiện đầy đủ tâm tư, tình cảm, mừng vui, buồn đau, căm giận,... của con người Tây Nguyên.

Có thể nói cuộc đời con người “dài theo tiếng chiêng”, công chiêng gắn bó với con người mật thiết, không thể tách rời.

2.2. Đặc trưng của văn hóa công chiêng Tây Nguyên:

Loại nhạc cụ công chiêng không chỉ là một loại nhạc cụ đơn thuần mà nó còn là linh hồn, là cuộc sống của người Tây Nguyên. Văn hóa công chiêng của đồng bào các dân tộc ở Tây Nguyên mang trong mình những nét đặc trưng sau:

2.2.1. Nhạc cụ công chiêng Tây Nguyên:

2.2.1.1. Giới thiệu về công chiêng:

Trong lễ công bố Văn hóa Công chiêng Tây Nguyên là kiệt tác văn hóa phi vật thể của nhân loại, ông Koichiro Matsuura - Tổng Giám đốc UNESCO đã phát biểu: “Tôi đã được thưởng thức loại hình âm nhạc công chiêng rất riêng của Việt Nam và cũng được thấy những nhạc cụ rất độc đáo trong dàn nhạc công chiêng của các dân tộc Tây Nguyên. Đây là nét văn hóa truyền thống rất riêng của Việt

Nam, rất tuyệt vời và đặc sắc. Việc công nhân Danh hiệu Kiệt tác di sản văn hóa phi vật thể và truyền khẩu của nhân loại đối với Văn hóa Công chiêng Tây Nguyên là rất xứng đáng”.

Theo quan niệm của người Tây Nguyên, đằng sau mỗi chiếc công, chiêng đều ẩn chứa một vị thần. Công chiêng càng cổ thì quyền lực của vị thần càng cao. Công chiêng còn là tài sản quý giá, biểu tượng cho quyền lực và sự giàu có. Đã có thời một chiếc chiêng giá trị bằng 2 con voi hoặc 20 con trâu. Vào những ngày hội, hình ảnh những vòng người nhảy múa quanh ngọn lửa thiêng, bên những vò rượu cần trong tiếng công chiêng vang vọng núi rừng, tạo cho Tây Nguyên một không gian lãng mạn và huyền ảo. Công chiêng do vậy góp phần tạo nên những sử thi, những áng thơ ca đậm chất văn hóa Tây Nguyên vừa lãng mạn, vừa hùng tráng.

Công chiêng đã đi vào sử thi Tây Nguyên như để khẳng định tính trường tồn của loại nhạc cụ này: “Hãy đánh những chiêng âm thanh nhất, những chiêng kêu trầm nhất. Đánh nhẹ nhàng cho gió đưa xuống đất. Đánh cho tiếng chiêng vang xa khắp xứ. Đánh cho tiếng chiêng luôn qua sàn lan đi xa. Đánh cho tiếng chiêng vượt qua nhà vọng lên trời. Đánh cho khi trên cây cũng quên bám chặt vào cành đến phải ngã xuống đất. Đánh cho ma quỷ mê mãi nghe đến quên làm hại con người. Đánh cho chuột sóc quên đào hang, cho rắn nằm ngay đơ, cho thỏ phải giật mình, cho hươu nai đứng nghe quên ăn cỏ, cho tất cả chỉ còn lắng nghe tiếng chiêng của Đam San...”.

Tồn tại trên mảnh đất Tây Nguyên hùng vĩ đã hàng ngàn đời nay, nghệ thuật công chiêng ở đây đã phát triển đến một trình độ cao. Công chiêng Tây Nguyên rất đa dạng, phong phú.

Dân tộc Tây Nguyên có hai loại nhạc cụ chính là công và chiêng. Công làm bằng đồng có núm ở giữa, còn nếu phẳng không có núm thì gọi là chiêng. Công chiêng làm bằng đồng thau hoặc hợp kim đồng thiếc, với tỉ lệ các hợp kim rất khác nhau tùy theo nơi đúc, hình tròn ở giữa hơi phồng lên, chung quanh có bờ gọi là thành. Công luôn luôn có núm ở giữa, chiêng thì có hai loại: chiêng có núm ở giữa gọi là chiêng núm, chiêng không có núm gọi là chiêng bằng. Công chiêng có nhiều

cỡ to, nhỏ, dày, mỏng khác nhau. Có loại đường kính rộng 90cm phải treo lên giá đỡ, khi đánh lên tiếng ngân rền như sấm; có loại nhỏ đường kính chỉ 15cm, tiếng cao trong trẻo.

Công chiêng là nhạc cụ bởi nó đưa ra tiếng nhạc, nhưng không phải chỉ nhằm để giải trí, tiêu khiển mà còn gắn liền với một lễ hội hay một sự kiện quan trọng. Vì vậy công chiêng được xem như một vật thiêng, là phương tiện để con người giao lưu với những bậc vô hình, là sợi dây nối kết giữa người trần và các đấng linh thiêng. Do đó âm nhạc ở đây không đơn thuần là nghệ thuật mà có chức năng phục vụ một sự kiện đặc biệt trong xã hội hoặc trong đời sống hàng ngày của dân gian. Hầu như mỗi sinh hoạt trong bộ tộc đều dính liền với nét nhạc. Lúc đứa trẻ mới lọt lòng thì già làng sử dụng cái công xưa cổ nhất đến bên giường đánh lên để cho những âm thanh đầu tiên lọt vào tai đứa bé là tiếng của bộ lạc, khẳng định nó là một phần của cộng đồng bộ tộc. Khi đứa trẻ lớn lên thì mỗi giai đoạn của đời sống đều gắn liền theo tiếng công chiêng, từ việc đồng áng như gieo mạ, gặt lúa cho đến những buổi gặp gỡ nam nữ, cuộc chia ly hay tang lễ ... đều có những bài bản riêng.

Trong khi công chiêng các nước khác gần như theo một hệ thống cố định (chẳng hạn như Indonesia gồm 5 loại nhạc khí) thì biên chế của công chiêng Tây Nguyên rất đa dạng. Dàn công chiêng có thể chỉ đơn giản gồm 2 chiếc công, cho đến dàn 9,12,15 chiếc công và chiêng. Mỗi nhạc công sử dụng một công. Trong những lễ hội quan trọng còn có thêm cả trống.

Tóm lại, chưa một nước nào hay vùng nào mà có số lượng công chiêng nhiều như ở Tây Nguyên nước ta.

Mỗi dân tộc ở Tây nguyên lại có một cách điều chỉnh âm thanh rất riêng, không những khác nhau về độ cao mà còn khác về màu âm. Chẳng hạn âm nào quá thanh phải chỉnh cho đục một chút để tạo ra nét đẹp tế nhị, giống như họa sĩ không sử dụng màu đỏ hay màu xanh tiêu chuẩn mà thường pha đậm hơn hay lọt đi một chút để tạo phong cách riêng. Kỹ thuật chỉnh âm công chiêng rất tinh vi đòi hỏi một kỹ năng cao, bởi chỉ sử dụng chiếc búa gỗ nhỏ mà có thể điều chỉnh âm lên cao hay xuống thấp thật chính xác.

- Về vị trí của công chiêng trong các dàn nhạc:

Dàn công chiêng của người Mường từ 5 đến 20 cái do mỗi người cầm một cái. Sự kết hợp giữa trống cái và chiêng công là công thức cổ xưa nhất có ở nhiều dân tộc và dàn nhạc chiêng công. Ở Tây Nguyên là nơi chiêng công phát huy tính âm nhạc cao nhất. Nếu ở các dân tộc Việt, Thái, Tày, Khơ me, công chiêng mới được sử dụng như các nhạc cụ nhịp điệu, thì ở dân tộc Mường và các dân tộc ở Tây Nguyên, công chiêng được tổ chức thành dàn nhạc, diễn tấu những bài bản đa âm (multiphony), với các hình thức chủ điệu (homophony), đa điệu (heterophony), hòa điệu (harmony) khác nhau. Đây chính là giá trị quý báu của nghệ thuật âm nhạc công chiêng của các dân tộc Việt Nam nói chung và Tây Nguyên nói riêng. Nghệ thuật công chiêng rất đa dạng, phong phú không chỉ về mặt tiết tấu mà còn ở giai điệu, hòa âm và nghệ thuật trình diễn, kết hợp với múa dân gian. Công chiêng do một nhóm người đồng diễn, một người chỉ sử dụng một công hoặc một chiêng. Bộ công chiêng này thường diễn tấu độc lập, ít khi có các nhạc khí khác phụ họa, hoặc nếu có chỉ với hai trống da hoặc bộ lục lạc cũng bằng đồng.

- Những nhạc khí tương tự ở Đông Nam Á:

Văn hóa công chiêng còn tồn tại chủ yếu ở các nước vùng Đông Nam Á, trong lục địa cũng như ở các hải đảo. Ví dụ như: Ở Thái Lan có bộ Không Wong Yai và Không Wong Lok; ở Myanmar có dàn Ky Wang; ở Mã Lai có dàn Chanang; ở Philippin có dàn Kulintang (dàn công gồm 8 chiếc bằng đồng hình ô trầu đập nắp có núm ở giữa, đặt trên giá hình chữ nhật có bằng gỗ, nghệ nhân dùng 2 dùi mà gõ), có một cặp công lớn treo đứng Agung. Cặp Agung này gồm có hai công Penanggisaan dùng để đánh nhịp chính và Pumalsan để đối với công lớn Penanggisaan. Không Wong ở Lào, Không Thom và Không Tuôch ở Campuchia; ở quần đảo Java của Indonesia có: công Gong Ageng, chiêng lớn TamTam của Hsi Yu (giữa Burma và Tibet).

2.2.1.2. Phân loại công chiêng:

Công chiêng có nhiều cách để phân loại, việc phân loại phải căn cứ vào nhiều yếu tố. Nhưng trước hết, nhìn vào hình thức ta thấy có hai loại: loại có núm và loại

không có núm, được du nhập vào Tây Nguyên bằng nhiều con đường. Do chức năng của từng công việc, phong tục tập quán của từng vùng, hoặc nhiệm vụ xã hội mà đồng bào đã tổ chức, biên chế và đặt tên cho từng bộ chiêng theo quy định riêng của từng dân tộc. Ví dụ như:

- Bộ chiêng Aráp (Gia Rai) dùng trong lễ Pơ Thi(lễ bỏ mả).
- Bộ chiêng M'Nhum (Gia Rai) dùng trong các lễ hội và các công việc vui.
- Bộ chiêng J'Rum (Gia Rai) dùng trong lễ xoay cột, đâm trâu.
- Bộ chiêng Vang (Gia Rai) dùng trong lễ M'Pú
- Bộ chiêng So (Bana) dùng trong lễ đâm trâu
- Bộ chiêng Hơđúc (Bana) dùng trong lễ mừng chiến thắng.

Ông Rowmal Del, người dân tộc Gia Rai, nhà nghiên cứu ngôn ngữ học cho biết: người dân tộc Gia Rai sử dụng công chiêng rất cầu kỳ, nhất là những loại công chiêng đã được đồng bào đặt tên theo từng loại theo một quy định riêng:

- Chiêng Pat mail: núm có vạch ngang, sờ không thấy vết, mặt trong hình thang, thân màu đen, nhẵn giống da cá trê. Âm thanh trầm, vang xa, đường kính 80cm.

- Chiêng Pat chet: núm có vạch ngang, mặt trong hình thang màu hơi đen. Kích thước và âm thanh giống chiêng Pat chet.

- Chiêng Pat ca: núm có vạch ngang, mặt trong có hình thang, màu da mốc giống con ba ba. Kích thước và âm thanh giống Pat chet.

- Chiêng Pat gó: mặt sần sùi, màu đen, âm thanh trầm hơn pat mail.

- Chiêng Pơ soi (chiêng Lào) có 3 loại sau:

+ Chiêng Pơ soi se: thân màu đen, mặt nhẵn, tiếng trầm, chu vi trên 80cm, rất nặng.

+ Chiêng Pơ soi Hle: mặt ngoài lõm chỏm có nhiều dấu búa, da màu đen nhạt, đường kính 80cm, rất nặng.

+ Chiêng Pơ soi Jik: thân sần sùi như da cóc, kích thước và trọng lượng giống Pơ soi Hle.

- Chiêng Ban: gồm 3 loại;

+ Chiêng Ban Prong: núm có vạch ngang, màu hơi đen, thành mỏng, tiếng trầm.

- + Chiêng Ban Pat: núm có vạch ngang, màu hơi đen, thành mỏng, tiếng trầm.
- + Chiêng Ban Lol: màu đen nhánh, âm thanh cao, tiếng vang xa.
- Chiêng Joãn (công do người Kinh đúc) gồm 4 loại sau:
 - + Chiêng Joãn HlatoiL: thân giống như màu lá chuối, rất nhẵn, âm thanh cao, trong trẻo, đường kính 60- 80cm.
 - + Chiêng Joãn Sênh Hong: mặt ngoài có dấu búa li ti, âm thanh và kích thước giống chiêng Joãn Hlatoi.
 - + Chiêng Joãn Eh Knik: mặt ngoài có hoa văn trông giống với chân chuột.
 - + Chiêng Joãn Sênh Hni: Mặt ngoài trông giống như sáp ong, âm thanh và kích thước giống 3 loại trên.
- Chiêng Kông gồm 5 loại:
 - + Chiêng Kông Kne: được đúc bằng đồng đỏ, núm nhỏ cao, chu vi 80cm
 - + Chiêng Kông Kia: mặt ngoài có dấu búa li ti liền nhau, màu đồng thau, chu vi 80cm.
 - + Chiêng Knah: mặt trong có vết cạo như tia ánh sáng mặt trời, màu đồng thau, chu vi 80cm
 - + Chiêng Kông Kleo: vành miệng mặt trong lồi lõm, màu hơi đen.
 - + Chiêng Kông Thoch: núm nhỏ và nhọn, mặt ngoài lồi lõm màu đồng thau, chu vi 80cm.

2.2.2. Nghệ thuật biểu diễn công chiêng Tây Nguyên:

Nói đến công chiêng là nói đến âm thanh của chúng. Âm thanh chính là linh hồn của công chiêng vậy. Nhưng khi công chiêng từ nơi khác đưa đến Tây Nguyên, âm thanh của nó còn mang tính tự nhiên, chưa hợp với tai nghe của đồng bào. Vì vậy việc sửa, chỉnh lại âm thanh để sắp xếp hàng âm theo ý thích của đồng bào là một vấn đề có tính đặc trưng. Muốn làm được việc này họ dùng những chiếc búa nhỏ bằng đồng để điều chỉnh độ dày, mỏng ở các vị trí khác nhau trên mặt chiêng, tìm ra độ cao theo ý muốn. Việc chỉnh âm (tul chiêng) đòi hỏi người chỉnh phải có tai nghe chính xác và thông hiểu thanh âm của dân tộc. Việc tul chiêng như

trên không phải ai cũng làm được. Mỗi plei chỉ có một vài người, mà đồng bào thường gọi với cái tên trân trọng là Ông trùm chiêng (Po ania chêng).

Về phương pháp sử dụng công chiêng thì mỗi vùng, mỗi dân tộc có những cách đánh khác nhau. Có khi dân tộc này đánh bằng dùi, dân tộc khác lại dùng nắm tay để đấm. Cũng là đánh bằng dùi nhưng có nơi đánh tự nhiên để tiếng chiêng vang xa, có nơi dùng tay bịt lại để tiếng chiêng ngừng, ngắt. Dùi đánh chiêng có hai loại: một loại có bọc giẻ hoặc cao su ở đầu để đánh công có nùm; một loại bằng một đoạn gỗ mềm để đánh chiêng bằng. Thường thường khi đánh công người ta gõ vào phần nùm của chúng. Khi đánh chiêng bằng người ta gõ vào tâm điểm của mặt chiêng. Cũng có vùng đồng bào Gia Rai đánh vào mặt sau của chiêng.

Phương pháp chỉnh sửa chiêng cộng với tai âm nhạc nhạy cảm của nghệ nhân sửa chiêng đã thể hiện trình độ thẩm âm tinh tế và hiểu biết cặn kẽ về chế độ rung và lan truyền âm thanh trên mặt chiêng và trong không gian. Có hai phương pháp chỉnh sửa mà người nghệ nhân ở Tây Nguyên sử dụng: Gõ, gò theo hình vẩy tê tê và theo hình lượn sóng. Do vậy, kỹ thuật gõ, gò theo đường tròn trên những điểm khác nhau quanh tâm điểm của từng chiếc chiêng là một phát hiện vật lý đúng đắn, khoa học (mặc dù trình độ phát triển xã hội của người Tây Nguyên thuở xưa chưa biết đến vật lý học). Đây là sáng tạo lớn của cư dân các dân tộc ít người Tây Nguyên.

Để đáp ứng các yêu cầu thể hiện bằng âm nhạc khác nhau, các tộc người Tây Nguyên đã lựa chọn nhiều biên chế dàn công chiêng khác nhau:

- Dàn chiêng có 2 hay 3 chiếc: Biên chế này tuy nhỏ nhưng theo quan niệm của nhiều tộc người Tây Nguyên, đây là biên chế cổ xưa nhất. Dàn 2 chiêng bằng gọi là chiêng Tha, của người Brâu; dàn 3 công nùm của người Churu, Bana, Giarai, Giẻ Triêng... cũng thuộc loại này.

- Dàn chiêng có 6 chiêng phổ biến ở nhiều tộc người: Dàn 6 chiêng bằng của người Mạ; dàn Stang của người Xơđăng; dàn chiêng của các nhóm Gar, Noong, Prong thuộc dân tộc Mnông; dàn chiêng Diek của nhóm Kpạ người Êđê. Cũng có dàn gồm 6 công nùm như nhóm Bih thuộc dân tộc Êđê. Dàn chiêng 6 chiếc có thể

đảm trách nhịp điệu như dàn công nùm của nhóm Bih thuộc dân tộc Êđê, dàn Diek của nhóm Kpa dân tộc Êđê, dàn chiêng của nhóm Noong dân tộc Mnông.

- Dàn chiêng 11 hoặc 12 chiếc gồm 3 công nùm và 8-9 chiếc chiêng bằng của các tộc người Giarai (ngành Aráp), Bana (ngành TôLò, Kon K’Đeh), người Xơđăng (ngành Steng).

Các dàn chiêng có biên chế 3 chiêng trở lên thường có chiếc trống lớn và cặp chũm chọe. Riêng dàn 3 công nùm của người Churu thì phải có chiếc khèn 6 âm phối hợp.

Hầu hết các nghệ nhân đánh công chiêng ở Tây Nguyên là nam giới, kể cả hai tộc người Êđê, Giarai đang duy trì chế độ mẫu hệ hoặc người Bana, Xơđăng đang duy trì cả chế độ mẫu hệ lẫn chế độ phụ hệ. Riêng ở ngành Bih tộc người Êđê, chỉ nữ giới mới được đánh công, ở người Mạ thì cả hai giới đều được đánh chiêng nhưng thường chia làm 2 dàn: dàn chiêng nam, dàn chiêng nữ. Ngày nay, đã có dàn chiêng hỗn hợp các nghệ nhân cả nam lẫn nữ. Việc nữ giới đánh chiêng cho thấy vị trí xã hội và vai trò quan trọng của họ trong tâm thức các tộc người này.

Ngoài ra, ở nhiều tộc người như Churu, Xơđăng, M’nông và đặc biệt tộc người Giarai, Bana, phụ nữ (nhất là các cô gái trẻ) làm thành một dàn múa đồng hành với bản nhạc chiêng. Điều đáng nói là các điệu múa này được coi là thành tố không thể thiếu của việc diễn tấu các bài công chiêng (không được dùng bên ngoài diễn tấu công chiêng hoặc trình diễn giải trí). Nói cách khác, sinh hoạt văn hoá công chiêng của các dân tộc ở Tây Nguyên là sinh hoạt cộng đồng, cuốn hút tất cả các thành viên tham gia. Đây là bằng chứng chứng tỏ lịch sử lâu đời của công chiêng và sinh hoạt văn hoá công chiêng Tây Nguyên.

Công chiêng là một nhạc cụ nghi lễ, các bài nhạc công chiêng trước hết là sự đáp ứng cho yêu cầu của mỗi lễ thức và được coi như một thành tố hữu cơ của lễ thức đó. Như thế, mỗi nghi lễ có ít nhất một bài nhạc chiêng riêng. Trong mỗi nghi lễ, lại có thể có nhiều công đoạn có nhạc chiêng riêng: Người ngành Aráp dân tộc Giarai ở vùng Ea H’Leo tỉnh Đắk Lắk có các bài nhạc chiêng cho các lễ đâm trâu, khóc người chết trong tang lễ, mừng nhà rông mới, mừng chiến thắng, lễ xuống

giống, lễ cầu an cho lúa, mùa gặt... Ngoài ra, còn có những bài chiêng dùng cho các sinh hoạt cộng đồng như: Lễ thổi tai cho trẻ sơ sinh, mừng nhà mới, chúc sức khoẻ...

Các bài chiêng cũng đạt đến một trình độ biểu cảm âm nhạc phù hợp với trạng thái tình cảm của con người trong mỗi nghi lễ: chiêng tang lễ hay bỏ mả thì chậm rãi, man mác buồn; chiêng mùa gặt thì thánh thót, vui tươi; chiêng đâm trâu thì nhịp điệu giục giã...

Nếu dàn công chiêng ở các nước khác, chẳng hạn như Gamelan ở Java, Gong Kebyar ở Bali (Indonesia) hay Kulingtan, dân tộc Mindanao của Philippines, nhạc công luôn ngồi yên tại chỗ thì người đánh công chiêng Tây Nguyên luôn di động, còn động tác thì đa dạng như nghiêng mình, cúi người, khom lưng ...

Khi đánh công, bàn tay mặt của nhạc công vỗ vào núm công như xoa dịu. Trước đây một số nhà nghiên cứu tưởng rằng chỉ có một cách đánh bên ngoài mà thôi, nhưng về sau mới biết bàn tay trái nắm ở bên trong cũng tham gia biểu diễn với nhiều cách, hoặc nắm vào vành hoặc bóp vành rồi buông ra, giống như cách nhấn nhá trong các loại đàn dây hay cách éo hơi trong kỹ thuật hát. Thậm chí có khi nhạc công đeo thêm chiếc vòng để khi lắc tay thì chiếc vòng đung vào mặt trong phối hợp với tiếng gõ bên ngoài. Đó là những kỹ thuật tinh vi mà một người bình thường khó nhận ra được.

Ngoài ra còn có cách đánh chiêng với dùi làm bằng gỗ cứng hay mềm khác nhau tùy theo dân tộc. Có thể gõ vào giữa mặt chiêng hay đánh ngoài rìa tùy theo bài bản. Người Ê Đê đa số sử dụng loại dùi cứng tạo nên tiếng vang rất to nhưng lại có nhiều tạp âm. Người Bana thường sử dụng dùi làm bằng cây sắn là loại gỗ mềm hơn, tuy nét nhạc không vang bằng nhưng âm cơ bản nghe rất rõ. Loại dùi thứ ba làm bằng gỗ thường có bọc thêm một lớp bên ngoài (xưa kia người ta sử dụng da tinh hoàn của trâu, bò hoặc dê, về sau được bọc bằng vải rồi đổi sang bọc bằng cao su). Dùi loại này phù hợp nhất vì tạo nên âm thanh rất hay.

Đặc biệt trong các buổi lễ lớn hay những dịp tôn vinh một nhân vật nào thì đối tượng được tôn vinh phải tọa lạc ở vị trí trung tâm, và dàn công chiêng đi

quanh thành hình tròn. Nhà nghiên cứu Bùi Trọng Hiền cho biết: việc này có ý nghĩa để cho nhân vật ở tâm điểm để có thể thưởng thức âm thanh của công chiêng với khoảng cách bằng nhau, đúng với vị trí của nó chứ không bị nghe tiếng gần, tiếng xa như khi xếp hàng ngang.

Thêm nữa, trong buổi lễ, các nhạc công lại di chuyển ngược với chiều kim đồng hồ, đồng nghĩa với việc ngược dòng thời gian tìm về dĩ vãng, nhớ lại cội nguồn.

Những điểm nhỏ nhỏ ấy chứng tỏ từ tư thế đánh, vị trí của nhạc công, cách kích âm, sắp đặt của công chiêng đều chuyên chở những suy tư và có hệ thống.

Tên gọi của những chiếc công chiêng cũng rất phong phú, có khi được đặt dựa theo âm thanh nhạc khí phát ra, có khi là tên gọi theo vị trí của nó trong dàn nhạc. Đặc biệt hầu hết những chiếc công phát ra âm thanh thấp - vốn là âm cơ bản - mang tên "mẹ". Trong những dàn có từ 9 công chiêng trở lên thì có thêm công "cha" bên cạnh công "mẹ", tiếp theo là các công con, công cháu ... tức hình thành hệ thống gia đình với công mẹ luôn luôn đứng trước công cha, phù hợp với chế độ mẫu hệ của người Tây nguyên.

Khi biểu diễn, hai chiếc công mẹ và công cha đánh ra âm thanh trầm gần giống nhau để làm nền cho cả dàn nhạc. Kế tiếp là 3 công con cùng đánh một lượt với nhau thành một hòa âm, có tác dụng như những cây cột chống đỡ trong ngôi nhà (chúng tỏ cách sắp xếp chẳng những theo hệ thống gia đình mà còn mang cả cấu trúc như nhà cửa, vị trí của những nhạc khí trong một dàn nhạc có hệ thống). Những chiếc còn lại thì đánh so le theo thứ tự trước - sau, mau - chậm theo đúng qui định, phối hợp với nhau thành ra nét nhạc. Để nắm vững những qui định này đòi hỏi nhạc công phải nhớ nằm lòng, phải nghe cho rõ và nhất là phải tập trung tâm trí để vừa tròn phần mình vừa lắng nghe người khác trong dàn nhạc.

Mỗi chiếc chiêng đảm nhiệm chức năng của một nốt nhạc. Nhiều chiếc tổ chức thành dàn. Có những bộ chiêng chỉ có phần đánh tiết tấu, không có phần giai điệu. Có lẽ đây là hình thức biên chế cổ sơ nhất của công chiêng. Bởi vì công chiêng về bản chất thuộc nhạc khí gõ. Mà giá trị chủ yếu của nhạc khí gõ là hình thái nhịp điệu tiết tấu. Còn đa số các dàn chiêng thường có hai phần nói trên tương

phân nhau rất rõ rệt. Trong biên chế của các dàn chiêng cũng có các bè cực trầm, bè trung, bè cao... như cách sắp xếp các bè trong dàn nhạc giao hưởng. Điều đó cũng chứng tỏ người xưa cũng rất tuyệt vời trong cách phân bố các bè, biểu lộ tính biểu cảm âm nhạc trong các tầng âm thanh.

Một dàn chiêng có thể đánh được nhiều bè, nhiều âm một lúc. Nếu phân tích kĩ các bài bản chiêng của đồng bào, chúng ta dễ dàng nhận ra các phương pháp mô phỏng... Đó là những nhu cầu tự nhiên mà chắc rằng người xưa không hề nghĩ phải dùng các thủ pháp nói trên thì bài chiêng mới hay.

Phương pháp đánh chiêng cổ là mỗi người sử dụng một chiếc. Sự ăn ý của một tập thể sử dụng một hoặc nhiều bộ chiêng cùng diễn tấu đã tạo nên sắc thái riêng của mỗi bài chiêng. Công chiêng có lúc biểu hiện nhiều khía cạnh của tình cảm và nội dung khác nhau thông qua độ vang, tiết tấu và âm sắc. Mỗi loại lễ hội, mỗi loại công việc đều có bài bản chiêng phù hợp với nội dung của nó. Chiêng có thể đánh vè tròn, có thể đánh tốc độ rất chậm, chậm vừa, vừa phải. Nếu ở nội dung thúc giục, sôi nổi có thể đánh nhanh hoặc rất nhanh.

Trong những ngày lễ hội, khi xuất hiện công chiêng là xuất hiện văn nghệ. Tùy theo khả năng kinh tế (rượu thịt), mức độ từng nơi có khác nhau. Nhưng về hình thức mỗi con người hầu như bộc lộ hết mình trong sinh hoạt cộng đồng. Đánh chiêng, múa hát đã trở thành phong tục truyền thống, thành nhu cầu không thể thiếu được trong đời sống đồng bào. Vì thế công chiêng đạt tới mức độ hoàn chỉnh khá cao về giai điệu, tiết tấu hòa âm và đối vị. Con người Tây Nguyên thông qua nghệ thuật biểu diễn công chiêng đã thể hiện tinh thần thượng võ, đoàn kết, thương yêu nhau, hiểu biết tâm tư, tình cảm của nhau. Nó còn biểu lộ những khả năng sử dụng công chiêng tuyệt vời của từng cá nhân và tập thể.

Cần nói thêm về ba phong cách âm nhạc lớn của đồng bào nơi đây trong nghệ thuật công chiêng. Mỗi phong cách xin được lấy một dân tộc làm ví dụ và gọi tên:

- Công chiêng Êđê: nhịp điệu phức hợp, tốc độ nhanh, cường độ lớn. Các bài nhạc là những chùm âm giàu màu sắc nối tiếp đan xen nhau. Mới nghe tưởng là một mớ âm thanh lộn xộn. Nhưng khi nghe kĩ mới thấy hết vẻ tinh tế, đa dạng. Nó

giống như một luồng ánh sáng trắng chói lên xối xả tuôn xuống khi ta nhìn thẳng vào mặt trời mùa hạ. Nhưng chốc chốc luồng ánh sáng ấy lại nở ra, phân quang thành những gam màu phức hợp của bảng mây cầu vồng. Những hòa sắc ấy ẩn hiện, thoát đến rồi lại vụt biến mất, khiến cho ta không thể dừng lại ở một điểm, nhưng sự tiếp nối của chúng gây nên cảm xúc rạo rức thật khó tả trong tâm hồn.

- Công chiêng M'ông: cường độ không lớn, mặc dù tốc độ khá nhanh, nhưng âm nhạc là một cuộc đối thoại vui vẻ giữa những cái chiêng. Khi cái này, khi cái kia, dóng lên, xen nhau, gọi đáp nhau. Có thể cảm nhận rằng đó là tiếng suối chảy, tiếng gió thổi, tiếng rừng cây xào xạc, tiếng gia súc dưới sàn nhà và trên hết là tiếng người. Công chiêng M'ông rất giàu chất tự sự.

- Công chiêng Bana- Gia Rai: thiên về tính chất chủ điệu của âm nhạc. Một bè trầm của các công có nùm vang lên với âm thanh đầy đặn, vững chãi, hùng tráng. Bên trên là giai điệu thánh thót của các chiêng (không có nùm) với âm sắc đanh, gọn, lãnh lót. Hai bộ hòa vào nhau trong thế đối thoại được coi như câu chuyện giữa đất và trời. Thêm vào đó là chất giọng nặng nặng của cái trống cầm chịch và âm thanh vui vẻ, rạn vỡ của hai cặp chũm chọe xoa liên tục.

Đó chỉ là nói về ba phong cách âm nhạc lớn. Trong mỗi phong cách lại có nhiều sắc thái khác nhau. Cũng có tính tự sự của phong cách M'ông, nhưng rất dễ phân biệt sắc thái giữa M'ông Gả và M'ông Noong. Cũng như thế giữa công chiêng Êđê Atham và Bih, giữa công chiêng Jorai Ea Junpa với Jorai Chuwpa, giữa công chiêng Bana T'lo với Bana Kon K'Đe.

Ở Việt Nam nhiều dân tộc dùng chiêng công, người Việt dùng một cái công đi với một cái trống trong lễ tế đình làng, người Thái dùng 2 đến 3 công trong xòe vòng. Người Mường có một dàn công trong ngày hội “Rước bông com trái lúa” và hội sắc bùa. Nhưng không ở đâu công chiêng lại quán xuyên cuộc sống con người và đạt đến trình độ nghệ thuật âm nhạc như công chiêng Tây Nguyên. Chính điều này đã khiến “Nghệ thuật âm nhạc công chiêng Tây Nguyên” trở thành đặc điểm nổi bật của vùng văn hóa Tây Nguyên.

2.2.3. Không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên:

Công chiêng là của từng làng, gắn với làng. Nó là ngôn ngữ của hồn làng, từng làng. Vậy nên bảo tồn không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên để nó mãi là di sản tinh thần của nhân loại, chính là phải bảo tồn nó trong không gian làng, chứ không phải trên sân khấu, trên sân khấu chỉ là một thứ di tích của nó.

Trong văn hóa cũng như vật lý không thể tách không gian ra khỏi thời gian. Không gian văn hóa công chiêng trước hết được tạo nên một thời gian văn hóa độc đáo, mà lại là một thời gian thăm thẳm.

Một nhà dân tộc học người Pháp sau một thời gian dài “ba cùng” với người M’ông đã phát hiện ra bộ đàn đá tiền sử đầu tiên tìm được trên thế giới. Về sau đã tìm được rất nhiều bộ đàn đá khác ở các dân tộc Tây Nguyên và vùng rìa Nam Tây Nguyên. Đây chính là quê hương của đàn đá tiền sử. Nhưng điều quan trọng và đặc biệt thú vị là người ta đã tìm thấy mối quan hệ khăng khít giữa đàn đá tiền sử Tây Nguyên với công chiêng Tây Nguyên ngày nay. Từ đàn đá 3000 năm trước đến công chiêng Tây Nguyên hôm nay, từ tiếng của đá đã chuyển sang tiếng của đồng, có một sợi chỉ đỏ xuyên suốt. Trong không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên có thời gian 3000 năm, thời gian đó đã làm nên không gian, nén lại thành không gian, trong không gian ấy có chứa đến 3000 năm thời gian.

Tây Nguyên là một thế giới. Ở đó người ta tin rằng tất cả tự nhiên này, trong đó có cả con người, cũng là một bộ phận khăng khít đến gần như hòa tan hoàn toàn cùng tự nhiên, đều có hồn. Con vật trong rừng cũng vậy. Từ con heo cho đến con thỏ hiền lành, cho đến con hổ, con beo hung dữ, con voi khổng lồ đều có hồn, hết sức gần gũi. Về bản chất chẳng khác gì hồn con người. Vậy nên người ta dùng thanh đá kêu để nói với chúng đừng đến phá hoại hoa màu của con người trên rẫy. Đó cũng là một ngôn ngữ của con người, là một thứ thần linh, nói với con thú cũng là một thứ thần linh.

Người Tây Nguyên sống trong một thế giới vây bọc toàn thần linh. Và nếu đàn đá ngày xưa đã chuyển thành đàn công - tức công chiêng, vừa là thứ gây tiếng động để xua đuổi thú, vừa là tiếng nói của muôn loài có linh hồn đối thoại thường

xuyên cùng nhau thì cũng là thường về cơ bản không có sự phân biệt nào. Mặt khác, công chiêng không chỉ là một trong những thứ nhạc cụ giữa các nhạc cụ khác của Tây Nguyên.

Không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên trải dài 5 tỉnh Tây Nguyên: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng với bản sắc dân tộc khác nhau mà chủ nhân của nó là đồng bào các dân tộc thiểu số Bana, Brâu, Giẻ Triêng, Mạ, Ê đê,...

Không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên bao gồm các yếu tố bộ phận sau: công chiêng, các bản nhạc tấu bằng công chiêng, những người chơi công chiêng, các lễ hội có sử dụng công chiêng (lễ cúng cơm mới, lễ cúng bến nước,...), những địa điểm tổ chức các lễ hội đó (nhà dài, nhà rông, nhà gươl, rẫy, bến nước, nhà mồ, các khu rừng cạnh các buôn làng Tây Nguyên,...)

Theo giáo sư Trần Văn Khê, "không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên" không chỉ là tiếng công, tiếng chiêng mà còn bao gồm cả: văn hóa âm thực, dệt thổ cẩm, đời sống lao động, tâm linh... của người Tây Nguyên.

Ở Tây Nguyên, tiếng công chiêng là phương tiện giao tiếp, gắn bó mọi người trong cộng đồng, buôn làng. Nghe tiếng công chiêng là biết tin vui hay tin buồn qua những âm sắc khác nhau. Một ai đó trong làng khuất núi, người ta đóng lên tiếng công chiêng. Nhưng tiếng công chiêng đó khác với tiếng công chiêng trong lễ bỏ mả hay trọng dịp lễ hội. Và cái hay của công chiêng là phải gắn bó với không gian âm vang của núi rừng tự nhiên, dân dã như người dân bản địa, chứ không phải công chiêng biểu diễn trên sân khấu.

Theo nghệ nhân Y Brăm: “ Không gian có hai cái, không gian ban đêm hay hình tạo cho múa xoay hết sức dân dã. Không gian tức là ngoài trời, tạo hóa, nhịp công chiêng cùng với nghệ nhân có mối quan hệ hết sức chặt chẽ. Công chiêng mà không có không gian thì không thành công chiêng nữa. Kiệt tác là ở chỗ trăm người múa xoay, mà không có người chỉ huy, nhưng nó vẫn giữ được tiết tấu, giữ được giai điệu mà xoay không bao giờ đứt đoạn, không bao giờ sai.

Không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên đặc biệt là ở chỗ nó rất quan trọng trong tất cả các hội, lễ và trong mọi hoạt động của đồng bào Tây Nguyên. Hầu như không gian không mấy lúc vắng tiếng công chiêng, đặc biệt trong các dịp lễ hội kéo dài suốt mấy tháng 1, 2, 3 dương lịch. Ở Tây Nguyên, người ta gọi là tháng Ning Nong.

Với con mắt người hiện đại thì công chiêng là dàn nhạc phục vụ cho múa. Nhưng trong tâm thức đồng bào thì không phải như vậy. Đồng bào tin rằng trong mỗi cái chiêng đều có thần chiêng. Vì thế có cái chiêng phải đôi bằng voi, hay nhiều con trâu do chiêng ấy có thần mạnh.

Không gian văn hóa công chiêng được gắn với mọi hoạt động của con người, nó là cuộc sống, là linh hồn của đồng bào Tây Nguyên. Hầu như mọi hoạt động văn hóa đều có công chiêng. Khi đưa trẻ sinh đây cũ, người lớn đem cái chiêng quý, tương truyền là di vật của người anh hùng H' Ri đến bên nó. Già làng đóng lên ba hồi chiêng theo nhịp xung trận nếu là bé trai, nhịp múa nếu là bé gái. Hồi chiêng đó đồng bào gọi là tiếng thổi tai. Họ quan niệm rằng đưa trẻ sơ sinh vốn là tặng phẩm của trời đất ban cho, tai còn kín đặc. Muốn cho đứa bé lớn lên thành người của dân tộc, của làng thì phải thổi tai cho bé thông suốt. Theo cách nói ngày nay, ba hồi chiêng được hiểu như những tín hiệu văn hóa dân tộc, được đóng lên đón lấy một thành viên mới của cộng đồng. Đó là lời truyền dạy, lời trăng trối của tất cả “ nửa cộng đồng hôm qua” cho mỗi con người sinh ra được nuôi dưỡng và dạy dỗ để biết sống theo thói ăn , nếp ở của dân tộc. Ba hồi chiêng chỉ là một lễ thức, đó chỉ là sự gieo mầm cho văn hóa dân tộc được tiếp nối trong tất cả các thế hệ người.

Đứa trẻ lớn lên trong không gian văn hóa công chiêng. Bởi vì bất cứ việc gì quan trọng, con người đều muốn thông báo và kêu gọi sự giúp đỡ của đấng siêu nhiên, nhất là “ nửa cộng đồng hôm qua” tức tổ tiên. Thế là công chiêng lại có mặt, chẳng sót nơi đâu, việc gì: chọn đất phát nương, chọn đất làm nhà, cầu an cho lúa, hội đóng cửa kho thóc, lễ bắn nỏ, lễ cưới hỏi, xây dựng nhà mới, sửa nhà Rông, lễ đâm trâu mừng chiến thắng... Tất cả đều có nhạc công chiêng diễn tấu trong đội hình hình tròn và ngược chiều kim đồng hồ. Tiếng công chiêng trầm hùng trong

tiếng reo hò của cộng đồng khi những chàng trai đâm trâu để hiến tế thần linh, ngày bỏ mả, thỏn thức trong lễ cầu sức khỏe, da diết ước mơ trong ngày lễ phát rẫy tria lúa, phấn khởi mừng vui trong ngày lễ mừng thần lúa. Tiếng công chiêng luôn đem đến một cảm xúc rạo rức khó tả trong mỗi con người để họ tìm đến với nhau. Âm thanh công chiêng là sợi dây nối cá thể với cộng đồng, cộng đồng với cộng đồng một cách linh thiêng và thể tục, cộng niệm và cộng cảm. Chiêng công đã trở thành biểu tượng cuộc sống các dân tộc Tây Nguyên.

Trong lễ cầu an, khi công chiêng được đóng lên là lúc các thần chiêng xuất hiện, cao giọng cổ vũ khen ngợi, cảm ơn thần sấm (tức vai người múa). Sự hòa đồng của các thần chiêng với các thần sấm đem lại niềm hứng khởi vô hạn của đồng bào, ở đây lại là sự hội tụ của các lực lượng siêu nhiên, do con người đối xử như bạn, nên đã thể hiện ra cho họ thấy chúng “hài lòng” tới mức nào. Đoàn múa chiêng công đi vòng quanh các hũ rượu ba lần theo hướng ngược chiều kim đồng hồ, dường như muốn mô phỏng đường đi của mặt trời từ đông sang tây. Khi tiếng trống đã lui, dàn công chiêng đứng thành một vòng cùng phía đông các hũ rượu, đã đánh một giai điệu mềm mại với tốc độ chậm, thì xuất hiện một nhóm các bà chủ gia đình múa nhẹ nhàng với quả bầu đựng nước trên tay. Họ múa vòng quanh các hũ rượu, cũng đi gần với hướng đi của mặt trời, rồi rót nó vào hũ rượu cần. Đó chính là hóa thân của mẹ lúa. Và cứ thế cuộc vui diễn ra qua đêm đến bình minh hôm sau trong tiếng chiêng không dứt.

Văn hóa công chiêng trong lễ đâm trâu mừng ngày chiến thắng. Đối với các cư dân bản địa Tây Nguyên, con trâu không hề gắn với sản xuất nông nghiệp, mà họ nuôi trâu để làm vật hiến sinh (cúng các vị thần linh). Sau nữa, con trâu dùng để trao đổi chiêng, ché, là biểu tượng của sự giàu có trong làng. Trong các lễ hội ở Tây Nguyên, nếu có cúng trâu thì đó là lễ lớn. Có thể là lễ đâm trâu của cả làng hay riêng từng gia đình như lễ cầu an, tạ thần, xin bệnh chóng lành. Song lớn nhất vẫn là lễ đâm trâu của cả cộng đồng ăn mừng chiến thắng. Ở đây các loại hình nghệ thuật văn hóa dân gian như: âm nhạc, múa, hội họa, điêu khắc, trang phục, văn học dân gian...được đồng bào thiết kế tham gia từ đầu đến cuối. Lễ đâm trâu

trực tiếp diễn tả quan niệm về vũ trụ, cuộc sống, tín ngưỡng của cộng đồng. Đặc biệt âm nhạc công chiêng với các bài bản khác nhau đã được quy định sẵn là linh hồn gắn kết cho các loại hình dân gian khác thể hiện.

Âm nhạc trong lễ đâm trâu thật phong phú, có những giai điệu cho lễ thần, giai điệu cho màn múa khiên (chiến trận), thúc giục các vòng xoay chuyển, lắng đọng... Lễ đâm trâu mừng chiến thắng được tổ chức tại sân nhà Rông.

Vào lễ, một hồi trống vang lên báo hiệu, dân làng tập trung xung quanh cây nêu trước nhà Rông. Những tiếng hú vang vang, già làng đọc lời khấn các thần linh. Tiếng khấn vừa dứt, những tiếng chiêng với bài Yoan vang lên không ngắt. Những vòng múa xoan và các dàn chiêng nhịp nhàng đi ngược chiều kim đồng hồ.

Giai điệu chuyển sang bài T'Rum với tiết tấu hơi chậm, nhịp nhàng, đỉnh đạc. Những chàng trai tay cầm khiên, tay cầm giáo vừa múa, vừa đi từ nhà Rông ra chỗ cây nêu. Họ vừa vờn cho con trâu chạy lồng lên quanh thân cây nêu, vừa đấu khiên với nhau. Tiếng reo vui, hò hét của dân làng, cùng với tiếng chiêng trống âm vang, rộn rập. Cuối cùng dàn chiêng đánh sang bài Vang, giai điệu chậm, thể hiện nỗi tiếc thương những người đã mất. Rồi những điệu múa trống, múa khiên cứ thế vòng quanh con trâu làm nó lồng lộn. Mọi người háo hức chờ đợi.

Sau lễ tế ngắn ngủi ấy, dân làng reo hò, nhảy múa tung bừng. Các chàng trai cầm khiên mác vờn quanh con trâu. Lúc này tất cả các bộ công chiêng cùng đóng lên hồi hả, rộn rập. Con trâu ngơ ngác vờn quanh cây nêu. Bất thần một chàng trai vung mác chém vào khuỷu chân sau con trâu. Nó lồng lên dữ dội quanh cây nêu. Tiếng chiêng trống ngày một rộn rập. Lúc đến độ cao trào, một chàng trai lao đến dùng mác đâm trúng nách, nó vùng vẫy mấy vòng rồi ngã khuỵu xuống. Tiếng reo hò không ngắt. Sau đó họ làm thịt trâu, ăn uống tại nhà Rông và chia đều cho dân làng mỗi gia đình một ít. Cuộc vui kéo dài đến tận đêm khuya mới kết thúc.

Đón con người vào đời là nhạc công chiêng, mọi hoạt động văn hóa đều có công chiêng, công chiêng có mặt chẳng sót nơi nào trên mảnh đất Tây Nguyên. Lại cũng nhạc công chiêng sẽ tiễn đưa con người ấy ra huyệt mộ, để rồi trong lễ bỏ mả

làm nhà mồ, linh hồn con người ấy đi theo tiếng công chiêng mà về với “nửa cộng đồng hôm qua”.

Lễ bỏ mả diễn ra liên tục trong ba ngày và cái hồn của lễ bỏ mả này chính là tiếng công chiêng du dương vang dội khắp núi rừng, lúc nhanh, lúc chậm, lúc trầm, lúc bổng như thổi thúc lòng người. Làng nào ở lân cận có đội công chiêng cũng đều mang đến để gõ tiễn biệt người chết, có lẽ tới 5 đến 7 đội. Các đội thay phiên nhau gõ liên tục thâu đêm suốt sáng, bên cạnh đó có đội xoay của những thiếu nữ Bana và Gia Rai luôn uyển chuyển, say sưa theo nhịp công chiêng với những điệu múa rất hay và đẹp. Càng say nhịp công chiêng, nhịp trống càng mạnh và xoay càng đẹp. Theo các già làng thì đây cũng là dịp để các chàng trai, cô gái trở tài gõ và múa đẹp để được làng bên duyên thành vợ chồng. Không ai khác chính người dân địa phương đều cho rằng nghe tiếng công chiêng tại các buôn làng trong lễ bỏ mả hay bất cứ một lễ hội nào khác mới là thực nhất, là về đầu bởi không phải tri phôi một sự cản trở nào của không gian. Tiếng công chiêng bay ra rồi gặp núi non trùng điệp dội lại khiến người nghe xao xuyến cả lòng người. Những âm thanh âm áp đậm nét, mà còn có những điệu lúc ai oán sâu bi, lúc thúc giục tiến quân diệt thù đã lột tả hết cuộc sống, nội tâm cuộc sống của con người.

Nếu như đến Tây Nguyên mà không được nghe âm vang công chiêng của đồng bào dân tộc ở đây thì coi như chưa đặt chân đến, cũng như không thể cảm nhận hết không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên.

2.3. Tìm hiểu giá trị của không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên:

Có thể nói không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên có những giá trị rất lớn trên nhiều mặt:

2.3.1. Giá trị lịch sử:

Văn hóa công chiêng Tây Nguyên có những giá trị lịch sử không nhỏ:

- Văn hóa công chiêng Tây Nguyên đã phản ánh một thời kỳ phát triển thịnh vượng của nước ta từ thời đại đồ đá sang thời đại đồ đồng. Đây là một bước tiến rất lớn trong tiến trình lịch sử phát triển của con người. Thời đại đồ đồng chính là thời đại công cụ sản xuất ra đời, phục vụ cuộc sống thiết thực của con người.

+ Văn hóa công chiêng đã phản ánh thời kì phát triển công chiêng từ đá đến đồng. Từ đàn đá 3000 năm trước đến công chiêng Tây Nguyên hôm nay, từ tiếng của đá chuyển sang tiếng của đồng có một sợi chỉ đỏ bí ẩn xuyên suốt. Trong không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên có thời gian 3000 năm, thời gian đã làm nên không gian, nén lại thành không gian, trong không gian ấy có chứa 3000 năm thời gian.

- Trải qua nhiều thế kỉ vật lộn với thiên nhiên khắc nghiệt, chiến đấu chống kẻ thù, đồng bào các dân tộc Tây Nguyên đã sáng tạo và định hình những loại nhạc khí phù hợp với cuộc sống của núi rừng. Công chiêng là loại nhạc khí biểu hiện tính cộng đồng rất cao. Trong tất cả các loại lễ hội ở Tây Nguyên, kể cả những công việc nhỏ của từng gia đình đều không thể thiếu được tiếng công chiêng. Công chiêng đã thực sự gắn bó với đời sống hàng ngày của đồng bào Tây Nguyên như hình tượng cây tre trong đời sống của dân tộc Việt Nam ở các làng xóm thân yêu.

- Văn hóa công chiêng được phát triển từ nền văn hóa đồng thau của dân tộc, mà đại diện tiêu biểu là trống đồng ra đời cách đây 3000 năm, là loại hình nghệ thuật gắn với lịch sử văn hóa của các dân tộc thiểu số sống dọc Trường Sơn Tây Nguyên.

- Công chiêng còn là nhạc cụ gốc, là âm thanh cội nguồn, là ngọn nguồn của tất cả các loại nhạc cụ khác của Tây Nguyên, từ kèn Đinh tút sâu thẳm của người Giẻ Triêng ở Đắk Glei, cho đến đàn Ksít réo rắt của người Bana, Klông pút âm áp của người Xơ Đăng, rồi Đinh năm, Đinh tút, Đinh sing của người Ê đê,..., là tài hoa của bao nhiêu dân tộc khác. Cả chiếc tù và sấm voi vang lừng của người M'ông vùng Bản Đôn ta còn có thể nghe được ngày nay. Tất cả đều thấy trong âm thanh của đàn đá 3000 năm xưa, và công chiêng ngày nay là gốc.

2.3.2. Giá trị nhân văn:

Với việc đặt tên những chiêng lớn là chiêng Mẹ, công chiêng Tây Nguyên đã thể hiện truyền thống gia đình mẫu hệ của một số tộc người ở Tây Nguyên. Đồng thời, việc nữ giới đánh chiêng ở một số vùng đã cho thấy vị trí xã hội và vai trò quan trọng của họ trong tâm thức của một số đồng bào dân tộc ở Tây Nguyên theo chế độ mẫu hệ.

Không chỉ có thể, cồng chiêng còn biểu hiện tính liên kết trong gia đình. Biên chế của một dàn nhạc không chỉ căn cứ trên âm thanh, cách biểu diễn mà nó căn trên quan điểm về gia đình. Cồng mẹ, cồng cha như nền nhà, còn cồng con cách khoảng đều nhau như những cây cột và cồng cháu thể hiện ra nét nhạc như la kèo, là nóc nhà. Như vậy, cách dàn dựng cồng chiêng còn dựa trên quan điểm thiết kế và kiến trúc nhà cửa.

Ở Tây Nguyên, cồng chiêng hoàn toàn không chỉ là nhạc cụ, nó là một loại sinh linh đặc biệt nhất, duy nhất có khả năng tạo nên giao tiếp giữa tất cả các loại sinh linh có hồn trên thế giới này. Chính vì thế, cồng chiêng là “ mạch sống” của đồng bào dân tộc thiểu số, không thể tách rời cuộc sống của họ. Thông qua tiếng cồng chiêng, các dân tộc Tây Nguyên gửi gắm tâm hồn, ước nguyện của mình với các đấng thần linh, cũng như bày tỏ sự mong muốn, khát vọng về mùa màng, sức khỏe, hạnh phúc của con người. Nghe cồng chiêng thấy được cả không gian săn bắn, không gian làm rẫy, không gian lễ hội... Cồng chiêng đã ăn ở với con người đời đời, kiếp kiếp, nó thể hiện đầy đủ tâm tư, tình cảm, mừng vui, buồn đau, căm giận của người Tây Nguyên.

Trên tất cả, cồng chiêng là loại nhạc khí biểu hiện tính cộng đồng cao. Trong các lễ hội ở Tây Nguyên, kể cả những công việc nhỏ của từng gia đình đều không thể thiếu tiếng nói của cồng chiêng. Tiếng cồng chiêng vang lên đã đóng vai trò là mối dây liên kết vững vàng con người với con người, con người với cộng đồng và cộng đồng với cộng đồng sinh sống trên mảnh đất Tây Nguyên mà không một kẻ thù nào, không một khó khăn, thử thách nào có thể phá vỡ nổi. Với các dân tộc ở Tây Nguyên, phương tiện để kết nối cộng đồng chính là cồng chiêng. Đáng lưu ý là Tây Nguyên có nhiều dân tộc nhưng các dân tộc luôn hòa hợp lẫn nhau, và cồng chiêng giữ được bản sắc riêng của dân tộc mình, không có hiện tượng loại hóa nhau trong sinh hoạt văn hóa cồng chiêng. Các dân tộc đều có thể đến với nhau tạo nên một nền văn hóa cồng chiêng. Tiếng cồng chiêng luôn đem đến một cảm xúc rạo rực, khó tả trong mỗi con người. Nó đồng thanh tương ứng khiến họ tìm đến với nhau. Cồng chiêng có giá trị như một bằng chứng độc đáo của đặc trưng truyền

thông các dân tộc Tây Nguyên. Trên ý nghĩa đó, công chiêng đóng vai trò là phương tiện khẳng định cộng đồng và bản sắc văn hóa cộng đồng các dân tộc ít người ở Tây Nguyên.

Với vùng đất Tây Nguyên đầy nắng và gió, công chiêng biểu hiện cho sự giàu có, sự hùng mạnh và tinh thần chiến đấu bất khuất của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên. Trong phạm vi đời sống cộng đồng buôn làng, công chiêng là thước đo sự giàu có, uy tín của một gia đình, dòng tộc. Người Gia Rai, Ê đê, M'ông... theo chủ nghĩa đa thần, trong suy nghĩ của họ công chiêng không đơn thuần là loại nhạc cụ dung trong các lễ hội, mà hơn thế nữa nó là phương tiện giao tiếp với Yàng và các thần linh. Người có nhiều công chiêng được tôn trọng không phải trước hết vì có nhiều của cải, vật chất, mà chính là vì người ấy có nhiều thần chiêng, vì thế người ấy có nhiều bạn bè, có quyền năng vô hạn ở thế giới tối cao che chở và phù hộ.

Sự kiện Không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên được công nhận là kiệt tác truyền khẩu, di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại là một dấu ấn không thể nào quên đối với đồng bào dân tộc Tây Nguyên. Đây chính là thành quả, là công sức đóng góp của mỗi người dân, mỗi buôn làng của trên 20 dân tộc anh em sinh sống dưới mái nhà chung Tây Nguyên vẫn đang ra sức giữ gìn, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa của công chiêng từ xưa đến nay.

2.3.3. Giá trị nghệ thuật:

Văn hóa công chiêng Tây Nguyên đã chứa đựng những sáng tạo mang tầm kiệt tác của nhân loại. Tài nghệ của cư dân Tây Nguyên là biến một sản phẩm hàng hóa vốn không được chính họ chế tạo thành một nhạc cụ tuyệt vời. Người dân chưa biết đến vật lý học mà lại chỉnh sửa công chiêng rất tài tình. Họ chỉnh sửa chiêng với trình độ thâm âm tinh tế, với hiểu biết cặn kẽ về chế độ rung và lan truyền âm thanh trên mặt chiêng trong không gian. Đây là sáng tạo lớn của các dân tộc Tây Nguyên.

Công chiêng là nhạc cụ nghi lễ. Các bài nhạc công chiêng trước hết là đáp ứng yêu cầu của mỗi lễ thức và là một thành tố cơ bản của lễ thức đó. Mỗi nghi lễ có ít nhất một bài nhạc riêng của nó. Nhìn chung văn hóa và âm nhạc công chiêng Tây Nguyên thể hiện tài năng văn hóa sáng tạo ở đỉnh cao của các dân tộc Tây Nguyên.

Giá trị nghệ thuật văn hóa công chiêng Tây Nguyên còn biểu hiện trong những ngày hội lễ, khi xuất hiện công chiêng là xuất hiện văn nghệ. Đánh chiêng, múa hát trở thành phong tục truyền thống, thành nhu cầu không thể thiếu được trong đời sống đồng bào. Con người Tây Nguyên thông qua nghệ thuật biểu diễn của công chiêng đã biểu lộ tinh thần thượng võ, đoàn kết, yêu thương nhau, hiểu biết tâm tư, tình cảm của nhau.

Công chiêng Tây Nguyên đặc biệt hay, không chỉ ở sự đa dạng, độc đáo về các bè trầm bổng, mà công chiêng chính là đời sống của người Tây Nguyên. Khi biểu diễn, các nghệ nhân biểu diễn thành vòng tròn, đánh và di chuyển dàn công chiêng từ phải qua trái và ngược chiều kim đồng hồ, với ý nghĩa là quay ngược lại thời gian, hướng về cội nguồn. Công chiêng là văn hóa của người dân tộc Tây Nguyên, với những đặc thù còn giữ nguyên gốc như thế. Còn về kỹ thuật, chính cách phối hợp âm thanh của dàn công chiêng giữa các chiếc “công cha, công mẹ, công con, công cháu” để làm thành thanh âm, điệu thức là vô cùng đặc biệt.

Nghệ thuật biểu diễn công chiêng còn thể hiện được cái hồn của các nghi lễ. Nó thể hiện niềm vui, nỗi buồn thông qua âm sắc khác nhau của chúng, nó thể hiện tài năng diễn xướng của mỗi nghệ nhân, thể hiện được tâm tư, tình cảm của mỗi con người.

Công chiêng không chỉ là một loại nhạc cụ đơn thuần như các loại nhạc cụ khác của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên, mà nó là loại nhạc cụ gốc, là âm thanh, cội nguồn, là ngọn nguồn của tất cả các nhạc cụ khác ở Tây Nguyên. Nó là ngôn ngữ của hồn làng, của từng làng Chính vì vậy có thể khẳng định văn hóa công chiêng Tây Nguyên có một giá trị rất lớn, không chỉ có ý nghĩa với đồng bào các dân tộc Tây Nguyên mà nó còn là niềm tự hào của mọi công dân Việt Nam. Công chiêng đã thể hiện đỉnh cao sáng tạo của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên.

2.3.4. So sánh giá trị văn hóa công chiêng Tây Nguyên với văn hóa công chiêng một số nước Đông Nam Á:

So sánh công chiêng Tây Nguyên với các nước khác trong khu vực, thậm chí mở rộng ra thế giới, ta càng thấy rõ được giá trị của văn hóa công chiêng Tây Nguyên:

Công chiêng có mặt trong nền văn hóa nhiều nước trên thế giới, nhất là ở Đông Nam Á. Chúng được tổ chức thành dàn để diễn tấu độc lập hoặc kết hợp với các nhạc cụ khác. Ở Việt Nam hầu như tất cả các dân tộc đều sử dụng công chiêng, thậm chí sử dụng một đến hai công phối hợp với một trống dùm trong nghi lễ hoặc giữ nhịp cho toàn bộ dàn nhạc. Ở các tỉnh miền núi phía Bắc có dàn xéc bùa, bao gồm một biên chế từ 8 đến 12 chiếc. Công chiêng đánh thành dàn là đặc trưng của các tộc người Tây Nguyên.

Các dàn công chiêng ở Tây Nguyên có nhiều điểm tương đồng với công chiêng Đông Nam Á bao gồm công chiêng của Indônêxia, Philippin, bộ gõ của Thái Lan, Campuchia, Lào... Văn hóa về âm nhạc của Đông Nam Á nói chung thuận về văn hóa đồng thau. Việt Nam có trống đồng nên đã gắn với khu vực có văn hóa đồng thau. Tuy nhiên trong những cái chung đó, công chiêng Tây Nguyên Việt Nam vẫn có những đặc thù khác biệt.

Văn hóa và âm nhạc công chiêng Tây Nguyên là văn hóa âm nhạc mang tính đặc hữu cộng đồng, là chuẩn mực văn hóa cho các thành viên cộng đồng thực hiện. Ở những vùng dân tộc mà công chiêng chỉ dành riêng cho nam giới thì các chàng trai tộc người đó phải biết đánh chiêng. Ở những tộc người công chiêng chỉ dành riêng cho nữ giới đảm nhiệm thì mọi cô gái phải biết đánh nhạc cụ này. Ở dân tộc M'ông đó là nhiệm vụ của cả nam lẫn nữ.

Công chiêng là sở hữu của cộng đồng, nó như biểu tượng cho năng lực sáng tạo văn hóa, âm nhạc của người dân trong khu vực Tây Nguyên. Cho đến nay, công chiêng và sinh hoạt văn hóa gắn bó với công chiêng luôn tồn tại và phát triển ở các bản, làng, buôn trên khắp mảnh đất Tây Nguyên.

Trong khi tại một số nước Đông Nam Á, công chiêng hầu như trở thành loại hình âm nhạc có tính chuyên nghiệp và hiện đại như các dàn Gamelan của Indônêxia, dàn Khong wong của Thái Lan, Pin Peat của Campuchia, thì công chiêng Tây Nguyên vẫn còn lưu giữ nhiều yếu tố cổ xưa và đầy ngẫu hứng.

Nếu như ở các nước, một người thường đánh từ 6 đến 7 công, nhiều dàn công nhỏ hợp thành một dàn công lớn thì ở Việt Nam, một người thường phụ trách một công, việc lập ra dàn công không định theo công lớn nhỏ, cao thấp mà theo hệ thống gia đình gồm công cha, công mẹ, công con, công cháu,...

Một nét khác biệt nữa, trong khi công chiêng các nước khác gần như theo một hệ thống cố định, chẳng hạn ở Indônêxia gồm 5 loại nhạc khí, thì biên chế của dàn công chiêng Tây Nguyên rất đa dạng. Dàn công chiêng có thể chỉ đơn giản gồm hai chiếc công, cho đến dàn gồm 9, 12, 15 chiếc công và chiêng. Mỗi nhạc công sử dụng một công. Trong những lễ hội quan trọng còn có thêm cả trống.

Nếu dàn công chiêng ở các nước khác, chẳng hạn như Gamelan ở Java, Gong Kebyar ở Bali (Indônêxia) hay Kulingtang, dân tộc Mindanao của Philippin, nhạc công luôn ngồi yên tại chỗ (lối biểu diễn tĩnh) thì người đánh công chiêng ở Tây Nguyên luôn di động, còn động tác thì đa dạng như nghiêng mình, cúi người, khom lưng... (lối biểu diễn động). Đặc biệt mỗi dân tộc ở Tây Nguyên lại có một cách điều chỉnh âm thanh rất riêng, không những khác nhau về độ cao mà còn khác nhau về màu âm.

Trong vùng phân bố, công chiêng lan rộng cả vùng Đông Nam Á, nhưng sự hình thành những nhu cầu của một nền văn hóa bản địa ở Tây Nguyên đã quy tụ công chiêng để trở thành một đặc điểm điển hình. Chính đặc điểm ấy đã ảnh hưởng rất quan trọng để công chiêng đã du nhập đến Tây Nguyên rồi tồn tại, định hình đến ngày nay và trở thành một nền âm nhạc bản địa chính thống.

Kết luận:

Có thể nói, với đồng bào Tây Nguyên, công chiêng là loại nhạc khí thể hiện tính cộng đồng cao nhất. Nó mang lại những giá trị về văn hóa, nghệ thuật, âm nhạc, phong tục tập quán, đời sống tín ngưỡng... Không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên là máu, là thịt, là linh hồn của mọi người dân Tây Nguyên. Công chiêng gắn với đời sống tâm linh, tình cảm của người Tây Nguyên. Công chiêng

Tìm hiểu không gian văn hoá công chiêng Tây Nguyên. Thực trạng và giải pháp phục vụ phát triển du lịch ở địa phương

chính là linh hồn của người Tây Nguyên. Công chiêng Tây Nguyên có một giá trị lịch sử, cũng như giá trị nhân văn và nghệ thuật rất lớn, tạo cho công chiêng ở đây có những nét khác biệt vô cùng độc đáo và đặc sắc hơn so với các nước khác trong khu vực. Chính điều đó đã đưa công chiêng Tây Nguyên trở thành niềm tự hào của đồng bào dân tộc Tây Nguyên nói riêng và người dân Việt Nam nói chung. Vinh dự gắn liền với trách nhiệm. Bảo tồn, giữ gìn và phát triển không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên là một nhiệm vụ lớn lao, đặc biệt vừa bảo tồn lại vừa phải có kế hoạch khai thác phục vụ du lịch một cách có hiệu quả và hợp lý nhất.

CHƯƠNG III

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN DU LỊCH Ở ĐỊA PHƯƠNG.

3.1. Unesco phong tặng Không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên là di sản văn hóa thế giới:

Tổ chức văn hóa khoa học và giáo dục liên hiệp quốc (Unesco) đã công nhận “ Không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên” của Việt Nam là kiệt tác truyền khẩu và di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại vào ngày 25/11/2005 tại trụ sở của tổ chức này ở thủ đô Pari (Pháp). Đây là lần thứ 3 Unesco công bố các kiệt tác di sản phi vật thể và truyền khẩu của nhân loại từ năm 2003. Như vậy, cho đến nay Việt Nam đã có tổng cộng 10 di sản thiên nhiên và văn hóa được Unesco công nhận, đó là: quần thể di tích cố đô Huế, vịnh Hạ Long, Phố cổ Hội An, thánh địa Mỹ Sơn, vườn quốc gia Phong Nha- Kẻ Bàng, nhã nhạc cung đình Huế, không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên, không gian văn hóa quan họ Bắc Ninh, ca trù, và mới đây là Hội Gióng (ở Phù Đổng và đền Sóc).

Việc chuẩn bị hồ sơ trình Unesco là công việc rất vất vả, khó khăn. Trong đợt xét duyệt đầu tiên (2001), Việt Nam đã đệ trình hai hồ sơ là múa rối nước và hát chèo tàu, nhưng do chưa có kinh nghiệm nên di sản chưa được công nhận. Đối với Không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên, chúng ta chưa có sự nghiên cứu toàn diện, các nhà khoa học nước ngoài cũng chưa có chuyên luận nào. Địa bàn của không gian văn hóa công chiêng lại trải rộng trên 5 tỉnh, với 11 dân tộc. Mà thời gian để chuẩn bị hồ sơ lại không nhiều, chỉ có 6 tháng. Vấn đề quan trọng là phải xây dựng bộ hồ sơ theo đúng mẫu của Unesco, gồm: các băng video 120 phút, 40 phút, 10 phút; một bộ ảnh (kèm phim âm bản, phim dương bản); 1 băng ghi âm, 1 báo cáo khoa học đánh giá di sản và chương trình hành động để phục hồi, bảo tồn và phát huy giá trị di sản; 1 thư mục nghiên cứu về di sản; cam kết và thỏa thuận của cộng đồng và cơ quan quản lý, ngoài ra là các tài liệu tham khảo như sơ đồ, các công trình nghiên cứu, giới thiệu về di sản..., tất cả đều phải được dịch và giới

thiệu bằng tiếng Anh. Để xây dựng hoàn chỉnh hồ sơ về công chiêng, ngoài các tư liệu lưu trữ sẵn có, cán bộ của Viện đã phải chia thành nhiều bộ phận, phụ trách những phần việc khác nhau như đi điền dã, biên tập, dịch thuật, lồng tiếng...

Để không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên được Unesco công nhận là di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại, công lớn thuộc về giáo sư Trần Văn Khê - người được Unesco giao thẩm quyền thẩm định hồ sơ công chiêng của Việt Nam. Đây là trường hợp hết sức đặc biệt. Theo luật, hồ sơ nước nào đưa thì chuyên gia nước đó không được quyền lên tiếng. Nhưng trường hợp này, nước khác không dám nhận bởi họ không biết công chiêng là gì. Biết giáo sư Trần Văn Khê trong hội đồng quốc tế âm nhạc Unesco, nên họ mời ông. Ông biết điều lệ nên đã từ chối, thì họ cho coi một điều lệ khác: Nếu trên thế giới không ai nhận thì phải nhờ tới chuyên gia Việt Nam, mà trước hết là chuyên gia Việt Nam ở nước ngoài. Trong sự nghiệp khoa học của mình, giáo sư mới về Việt nam 1 năm, còn 56 năm sống ở bên Pháp và 30 năm làm cho Hội đồng quốc tế âm nhạc của Pháp, và mỗi lần ông tham gia đánh giá di sản nước khác đều thấy có sự công tâm.

Hồ sơ công chiêng đặc biệt đến nỗi không nhà nghiên cứu nào trên thế giới dám đứng ra thẩm định. Từ trước tới giờ chỉ có một nhà khoa học quốc tế biết qua về công chiêng là Condominas, với tư cách là nhà dân tộc học. Condominas không dám nhận vì đây vừa là không gian văn hóa, mà trong đó có phân tích rành rẽ về mặt âm nhạc, có cả tổng phổ mà ông không thể đọc được. Có nhà nghiên cứu vừa là nhà dân tộc học, vừa có hiểu biết về nhạc học là ông Jacques Dournes nhưng đã qua đời. Những người khác biết sơ qua về văn hóa đồng thau của Đông Nam Á, nhưng chi tiết như thế nào thì họ không hình dung được. Vì vậy chỉ có giáo sư Trần Văn Khê là người Việt Nam, lại đã từng đi điền dã ở Tây Nguyên, đồng thời đã nghiên cứu về Indônêxia, Philippin... là có thể đảm nhận trọng trách to lớn này. Giáo sư đã nhận lời làm thẩm định viên vì ông nghĩ: nếu mình không nhận lời thì cũng sẽ có một người khác đảm đương công việc này và chưa chắc người này đã am hiểu âm nhạc công chiêng, hiểu được không gian văn hóa công chiêng một cách sâu sắc nhất.

Quá trình khảo sát phong tặng danh hiệu cần phải vượt qua 3 vòng và lúc này người ta đã thấy rõ được giá trị thật sự của công chiêng Tây Nguyên. Nó khiến cho những người chưa biết gì về công chiêng cũng cảm thấy yêu công chiêng. Kết quả lớn nhất đạt được dù công chiêng có được phong tặng hay không song nó đã làm cho người Việt Nam nhận thức rõ hơn về công chiêng, hiểu biết thêm về đời sống đồng bào các dân tộc anh em của mình. Và điều quan trọng tiếp theo là làm cho các dân tộc ít người được khai thông, nhận rõ giá trị văn hóa truyền thống của chính mình để có quyền tự hào và có ý thức bảo vệ, lưu giữ.

Không phải người am hiểu tường tận vùng văn hóa công chiêng Tây Nguyên, G.S Trần Văn Khê đã cùng G.S Lê Hữu Phước thành lập một ủy ban nghiên cứu về văn hóa công chiêng Tây Nguyên. Sau này G.S Tô Vũ đã thay G.S Lê Hữu Phước tiếp tục công trình. G.S Tô Vũ theo đề nghị đã tổ chức nhiều lễ hội công chiêng tại Tây Nguyên và lần nào cũng gửi cho G.S Trần Văn Khê những bản báo cáo thật chi tiết và đầy đủ. Ngoài ra, G.S Trần Văn Khê cũng đã nhiều lần gặp gỡ, trao đổi với G.S Tô Ngọc Thanh là người có vốn liếng hiểu biết về văn hóa công chiêng có lẽ là nhiều hơn ai hết. Qua hơn 6 tháng thâm định, ông đã thu thập tất cả các bài viết của G.S Tô Vũ, G.S Tô Ngọc Thanh và các chuyên gia khác, đồng thời đọc luôn cả những phần nghiên cứu về âm nhạc công chiêng Đông Nam Á của G.S Maceda - một người bạn thân của ông. Nhờ vậy, vốn hiểu biết của ông về văn hóa công chiêng có phần hoàn chỉnh hơn. Nhưng chỉ đến khi ông đọc được bài viết của Bùi Trọng Hiền - một chuyên gia dân tộc học và nhạc học, ông mới có sự hiểu biết sâu sắc về nét đặc thù của âm nhạc công chiêng Tây Nguyên. Sự nhận định toàn diện về công chiêng Tây Nguyên đã giúp ông mạnh dạn đưa ra nhận xét khẳng định giá trị nghệ thuật sâu sắc và độc đáo của công chiêng trong bản báo cáo Unesco qua hội đồng quốc tế khoa học tham khảo trước khi xét duyệt.

Bản báo cáo đã được hội đồng quốc tế khoa học đánh giá cao, và bằng chứng là ngày 25/11/2005, Tổng giám đốc tổ chức giáo dục khoa học và văn hóa liên hiệp quốc (Unesco) Coichiro Matsura đã trân trọng trao bằng công nhận kiệt tác di sản

văn hóa phi vật thể “Không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên – Việt Nam” cho ông Vũ Đức Tâm, Đại sứ Việt Nam bên cạnh Unesco.

Đêm 28/3/2006 đã trở thành một sự kiện của hàng triệu đồng bào các dân tộc Tây Nguyên nói chung, của cộng đồng 11 dân tộc thiểu số nói riêng sau khi tiến hành nghi thức trao bằng công nhận “ Không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên – kiệt tác truyền khẩu, di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại”.

Trước đó, để đón mừng tin vui này, trong tháng 3, tỉnh Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng, Kon Tum đã đồng thời tổ chức lễ hội để thu hút tất cả các nghệ sĩ dân gian, diễn viên quần chúng và các nghệ sĩ là người con của Tây Nguyên. Tối 28/3/2006 tại thành phố Pleiku của tỉnh Gia Lai, hàng nghìn người dân các tỉnh Tây Nguyên đã nô nức tham dự lễ hội công chiêng và lễ đón bằng công nhận di sản văn hóa thế giới cho không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên do tổ chức Unesco trao tặng. Đó là một đêm ấn tượng của nghệ thuật trình diễn công chiêng.

Sân vận động Pleicu rực rỡ sắc màu và tình đoàn kết của 11 dân tộc anh em, 15 đội công chiêng đại diện cho các dân tộc ở 5 tỉnh Tây Nguyên sôi nổi, rộn rã trình diễn những bài chiêng, điệu múa hoành tráng của mình. Tất cả những bài chiêng, nhịp múa của các dân tộc anh em như quyện vào nhau, tạo nên một bản hòa tấu uy nghi và hùng tráng. Âm thanh công chiêng vang vọng cả một vùng như báo hiệu mùa xuân về, mang lại no ấm hạnh phúc cho cộng đồng ở các buôn làng khắp vùng Tây Nguyên.

Phát biểu nhân buổi lễ đón bằng công nhận, đại sứ Việt Nam tại Unesco Vũ Đức Tâm đã khẳng định với việc công nhận nhã nhạc cung đình Huế và không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên là di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại, Unesco – tổ chức văn hóa lớn nhất và uy tín nhất thế giới đã công nhận Việt Nam rất giàu bản sắc văn hóa dân tộc. Cũng từ đó, người Việt Nam thấy được giá trị thực sự của các di sản đã vượt biên giới quốc gia và có sự hiểu biết rõ hơn về chính mình để có những giải pháp bảo tồn, giữ gìn và lưu truyền cho con cháu những gia tài quý báu này.

Tại Tây Nguyên có đến 10.000 bộ công chiêng, trong đó có nhiều bộ chiêng cổ có giá trị. Việc Unesco công nhận không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên là kiệt tác truyền khẩu và di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại đã tạo niềm vui và cũng là lực đẩy cho công tác bảo tồn và phát huy loại hình văn hoá truyền thống này.

3.2. Một số giải pháp khai thác nhằm phục vụ phát triển du lịch ở địa phương:

Không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên trở thành di sản văn hóa phi vật thể của thế giới, đây là niềm vui lớn của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên nói riêng và của toàn dân tộc Việt Nam nói chung. Để có thể đưa công chiêng vào khai thác phục vụ du lịch một cách có hiệu quả nhất thì chúng ta cần phải bảo tồn và có biện pháp giữ gìn văn hóa công chiêng Tây Nguyên để nó có một không gian văn hóa và nét độc đáo riêng, mãi xứng đáng là một kiệt tác di sản văn hóa thế giới, để mọi người dân đều được trở về và hòa nhập vào với Không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên.

3.2.1. Giữ gìn và bảo tồn Không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên:

3.2.1.1. Sự mai một của văn hóa công chiêng Tây Nguyên:

Điều đầu tiên và trước hết mà các quốc gia đang sở hữu di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại cần ghi nhớ rằng: việc những di sản này được Unesco công nhận là cơ hội của văn hóa chứ không phải cơ hội cho du lịch. Cái chúng ta cần giữ gìn chính là vốn văn hóa cổ, phần nào còn giữ nguyên được linh hồn mà cha ông chúng ta đã sáng tạo nên, cũng chính giá trị đặc sắc tiêu biểu đó đã được Unesco công nhận và đánh giá cao.

Tuy nhiên văn hóa công chiêng đang đứng trước nguy cơ của sự mai một do nhiều nguyên nhân. Trước hết, đó là những nguyên nhân bắt nguồn từ những biến đổi hết sức lớn lao trong đời sống vật chất và tinh thần của cư dân, cùng với những biến đổi của môi trường tự nhiên và xã hội mà cư dân Tây Nguyên sinh sống. Như những sự thay đổi trong phương thức canh tác; sự thay đổi trong mối quan hệ giữa con người với môi trường tự nhiên và thiên nhiên Tây Nguyên; sự bùng nổ công

nghệ thông tin,... Những sự biến đổi ấy dẫn đến sự thờ ơ của một bộ phận dân cư, nhất là trong lớp trẻ đối với văn hóa công chiêng.

Hiện nay, nhiều người trong các buôn làng M'nông không còn biết hết các nghi lễ truyền thống. Việc tập hợp đủ người đánh chiêng cũng không dễ dàng như xưa bởi trong một buôn, mọi người lại theo những tôn giáo, tín ngưỡng khác nhau. Trong khi đó, bản thân những bản nhạc công chiêng còn giữ lại đến nay cũng quá ít ỏi. Với lớp trẻ, nhiều bài công chiêng trở nên đơn điệu, nhàm chán, khó hiểu. Người ta không thể thực hiện những bài công chiêng cúng lúa trên rẫy giờ đã trồng toàn cà phê, tiêu. Nhiều gia đình mang bán những bộ công chiêng. Nhịp sống hiện đại có sức hút mạnh mẽ với lớp trẻ. Không ít thanh niên con em dân tộc Ê Đê, M'nông tuy được giáo dục truyền thống dân tộc, nhưng vẫn bị ảnh hưởng của văn hóa hiện đại của phương Tây, coi sinh hoạt văn hóa công chiêng của buôn làng mình là lạc hậu và không phù hợp với hiện đại. Thậm chí họ vận động người già mang bán những bộ công chiêng quý để mua những thiết bị âm thanh điện tử hiện đại.

Trước hết là sự suy giảm nhanh chóng về số lượng các dàn công chiêng. Theo thống kê của Sở Văn hoá Thông tin Gia Lai, trước năm 1980 trong các p'lei/p'loi của người Giarai, Bana trong tỉnh có hàng chục ngàn bộ công chiêng. Có gia đình sở hữu 2-3 bộ, mỗi p'lei có hàng chục bộ. Đến năm 1999, cả tỉnh có 900 p'lei và chỉ còn 5.117 bộ, năm 2002 còn lại chưa đến 3.000 bộ. Tỉnh Lâm Đồng chỉ còn lại 3.113 bộ. Từ năm 1982 đến 1992, tỉnh Đắc Lắc đã mất 5.325 bộ chiêng, từ năm 1993 đến 2003 lại mất tiếp 850 bộ, hiện tại cả tỉnh chỉ còn 3.825 bộ công chiêng.

Nguy cơ mai một công chiêng còn thể hiện ở các bài bản nhạc chiêng dần dần bị lãng quên. Các nghệ nhân trải qua thời gian, do nhiều tác động khác nhau đã quên nhiều bản nhạc chiêng. Người M'nông trước đây có 40 bản nhạc chiêng, nay các nghệ nhân chỉ còn nhớ, lưu truyền và trình diễn được 10 bản nhạc chiêng. Mặt khác, những nghệ nhân có đôi tai thắm âm, có năng khiếu trong việc chỉnh chiêng cũng thưa vắng dần trong các cộng đồng cư dân.

Đáng tiếc nhất là khi những người già, những nghệ nhân Tây Nguyên chết đi đã mang theo cả kho tàng di sản văn hoá công chiêng mà không dễ dàng tạo dựng

và khôi phục được. Trước đây, một số nghệ nhân biết sử dụng công chiêng ở các buôn làng tỉnh Đắk Lắk khá nhiều (trung bình mỗi buôn từ 50 - 70 người), nhưng hiện nay, mỗi buôn chỉ còn chừng dăm bảy người. Sự đứt gãy dòng chảy của văn hoá truyền thống dẫn đến sự thờ ơ, hờ hững của lớp trẻ với văn hoá của các thế hệ tiền nhân, trong đó có văn hoá âm nhạc công chiêng.

Để có thể khắc phục tình trạng “chảy máu công chiêng”, khôi phục di sản văn hóa phi vật thể quý giá này, chúng ta cần có biện pháp giữ gìn và bảo tồn vốn văn hóa này.

3.2.1.2. Giải pháp giữ gìn và bảo tồn văn hóa công chiêng Tây Nguyên:

Tiếp sau nhã nhạc cung đình Huế, ngày 25/11/2005, không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên được Unesco công nhận là kiệt tác truyền khẩu và di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại. Đây là niềm vui hết sức lớn lao, nhưng đồng thời cũng là trách nhiệm mà tổ chức Unesco đã trao cho chúng ta: phải bảo tồn và phát huy giá trị của di sản của nhân loại. Với tư cách nước chủ nhà, chúng ta phải có một chương trình tổng thể với những bước đi phù hợp điều kiện hoàn cảnh của đất nước ta và Tây Nguyên. Đi liền theo đó là một hệ thống giải pháp cụ thể để thực hiện chương trình này. Với trách nhiệm của cơ quan nhà nước trên lĩnh vực văn hóa, Bộ văn hóa - thông tin dự kiến một số công việc cần phải thực hiện nhằm giữ gìn và phát huy giá trị di sản văn hóa công chiêng Tây Nguyên. Đó là: tiếp tục công việc sưu tầm, ghi chép những bài chiêng, những sinh hoạt văn hóa, âm nhạc gắn với công chiêng, các tài liệu về công chiêng và văn hóa công chiêng Tây Nguyên để lưu giữ phục vụ cho công tác nghiên cứu, bảo tồn và phát huy giá trị tài sản văn hóa vô cùng đặc sắc và quý giá của không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên. Để có thể làm được điều đó, cần phải có một số giải pháp hỗ trợ sau:

- Cần có một chương trình nghiên cứu khoa học cho không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên và chia ra các nhóm việc như sưu tầm và nghiên cứu, bảo tồn và phục hồi, truyền dạy và quảng bá, chặn đứng nạn “chảy máu” công chiêng, tiến hành bảo tồn tĩnh lẫn bảo tồn động đối với di sản này, tiến hành đào tạo đội ngũ cán bộ nghiên cứu.

- Đẩy mạnh công tác tìm kiếm, tập hợp các nguồn tài liệu đã được nghiên cứu, công bố từ trước tới nay cả trong nước và ngoài nước liên quan đến công chiêng và văn hóa công chiêng Tây Nguyên. Các nguồn tài liệu này hiện đang còn tản mạn, phân tán ở các kho lưu trữ, thư viện, tủ sách tư nhân trong và ngoài nước.

- Phục hồi và giữ gìn các sinh hoạt văn hóa, các lễ hội, tổ chức biểu diễn, giới thiệu rộng rãi trong cộng đồng dân cư, trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Tổ chức nghiên cứu khoa học về công chiêng và văn hóa công chiêng Tây Nguyên một cách hệ thống và toàn diện ở 5 tỉnh Tây Nguyên và vùng phụ cận.

- Phục hồi môi trường diễn xướng công chiêng và sinh hoạt văn hóa công chiêng, trên quan điểm kế thừa có chọn lọc, tạo điều kiện thuận lợi để các cộng đồng dân cư khôi phục các sinh hoạt văn hóa, tín ngưỡng, lễ hội gắn với công chiêng theo truyền thống dân tộc của mỗi cộng đồng dân cư và có sự tham gia hướng dẫn, hợp tác chặt chẽ của các cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa, nghệ thuật.

- Từng bước xây dựng phòng lưu trữ di sản văn hóa công chiêng Tây Nguyên được đặt ở trung tâm dữ liệu di sản văn hóa, viện văn hóa - thông tin và tại bảo tàng các tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng. Tại đây sẽ cất giữ các tài liệu, hồ sơ, băng ghi âm, ghi hình, ảnh tài liệu, ảnh hiện trạng... liên quan đến công chiêng và văn hóa công chiêng Tây Nguyên.

- Tổ chức đội ngũ các nhà nghiên cứu có chuyên môn về âm nhạc truyền thống, về văn hóa, lịch sử Tây Nguyên. Chú trọng đào tạo tiến sĩ, thạc sĩ, các nhà nghiên cứu là người dân tộc thiểu số nhằm thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học về âm nhạc truyền thống, văn hóa lịch sử Tây nguyên. Các cộng đồng P'lei, p'loi, buôn, bon... mở các lớp truyền dạy kinh nghiệm đánh chiêng, chỉnh chiêng cho thanh thiếu niên, tạo cơ hội cho các nghệ nhân truyền nghề cho các thế hệ kế tiếp cả về phương pháp kiến thức và kinh nghiệm.

- Thành lập các khoa hoặc bộ môn đào tạo các trường nghệ thuật của hai tỉnh Gia Lai và Đắk Lắk. Trường đại học Tây Nguyên về công chiêng và không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên. Tổ chức việc biên soạn để sớm có giáo trình về công chiêng và không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên giảng dạy trong nhà trường.

Bản chất của công chiêng Tây Nguyên là sáng tạo của cộng đồng và cũng chính cộng đồng trao truyền nó. Vì vậy, phát huy vai trò của cộng đồng phải là yêu cầu có tính nguyên tắc, đặt công việc lên trên.

- Xử lí thỏa đáng, biện chứng quan hệ giữa hai phạm trù “bảo tồn” và “phát huy” hoạt động của đời sống hàng ngày trong không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên. Muốn bảo vệ không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên phải giữ gìn, khôi phục các sinh hoạt văn hóa, tín ngưỡng liên quan đến văn hóa công chiêng, trong đó không nhất thiết phải kế thừa y nguyên.

- Tăng cường công tác tuyên truyền qua các phương tiện thông tin như đài phát thanh, truyền hình, báo chí, ấn phẩm văn hóa, website... để mọi người hiểu được Tây Nguyên đang lưu giữ một tài sản văn hóa phi vật thể vô giá. Biên soạn và xuất bản các văn hóa phẩm về không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên (tờ gấp, sách nghiên cứu, sách ảnh, đĩa CD, VCD, DVD,...) để giới thiệu cho mọi người, nhất là khách du lịch trong và ngoài nước hiểu và yêu quý giá trị mang tầm nhân loại của không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên. Kêu gọi sự quan tâm nghiên cứu, giới thiệu, quảng bá, tranh thủ sự đầu tư, sự hỗ trợ của các cá nhân, tổ chức trong nước và nước ngoài cả về kinh phí, phương tiện, tư liệu,... để thực hiện các công việc trên.

Để bảo tồn, phát triển và tôn vinh giá trị văn hóa công chiêng, ngay từ những năm mới giải phóng, ngành văn hóa thông tin các tỉnh Tây Nguyên đã dày công tổ chức các đợt khảo sát, thống kê số lượng công chiêng. Năm 1985 tỉnh Gia Lai - Kon Tum đã phối hợp với Viện Nghiên cứu âm nhạc Việt Nam tổ chức liên hoan và hội thảo khoa học về công chiêng với quy mô lớn và nghiêm túc. Sau đó một cuốn kỷ yếu về văn hóa công chiêng ra đời. Cho đến nay đó vẫn là cuốn sách nghiên cứu về văn hóa công chiêng nghiêm túc và có chất lượng. Từ đó đến nay cứ hai năm một lần ở cấp huyện, xã và 4 năm một lần ở cấp tỉnh, Gia Lai liên tục tổ chức liên hoan công chiêng. Điều đáng ghi nhận là lần liên hoan sau luôn có chất lượng cao hơn lần trước. Các tỉnh Đắk Lắk, Kon Tum, Lâm Đồng, và Đắk Nông cũng có nhiều hoạt động tương tự. Cùng với hàng vạn nghệ nhân không chuyên sử

dụng công chiêng và hàng chục nghệ nhân người Gia Rai, Bana, Giẻ triêng, Ê Đê, M'Nông,...suốt đời âm thầm sống trong các buôn làng theo đuổi nghề lên dây chiêng và những hoạt động liên hoan công chiêng kết hợp với những sinh hoạt văn hóa cổ truyền khác, những sự vận động tuyên truyền, giải thích, ngăn chặn việc buôn bán công chiêng mang yếu tố phá hoại...đã góp phần tôn vinh văn hóa công chiêng trở thành di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại.

Trong những năm gần đây, nhà nước đã đầu tư trên 25 tỷ đồng cho công tác sưu tầm, nghiên cứu, bảo tồn sử thi và văn hóa công chiêng Tây Nguyên, trong đó có việc lập hồ sơ đề nghị Unesco công nhận công chiêng Tây Nguyên là di sản văn hóa thế giới. Nhờ nguồn vốn đó đến nay, các tỉnh Tây Nguyên đã sưu tầm được trên 500 tác phẩm sử thi, lưu giữ hàng nghìn bộ công chiêng, chấm dứt tình trạng “chảy máu công chiêng”. Riêng đồng bào các dân tộc Ê Đê, M'Nông còn lưu giữ 3375 bộ công chiêng. Các cấp tỉnh, huyện, xã trong khu vực cũng mở lớp dạy đánh công chiêng cho con em đồng bào các dân tộc Tây Nguyên, thành lập 300 đội chiêng ở các buôn làng.

Bảo tồn, phát huy các giá trị của không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên là công việc lớn, vừa cấp bách, vừa có ý nghĩa lâu dài. Bên cạnh những thuận lợi to lớn từ sự công nhận của Unesco và cộng đồng quốc tế, sự quan tâm đầu tư, chăm lo về mọi mặt của Đảng và Nhà nước ta, tình cảm và trách nhiệm giữ gìn và phát huy không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên của nhân dân ta...Đây cũng là công việc khó khăn đòi hỏi chúng ta phải quyết tâm và khẩn trương thực hiện. Có như vậy chúng ta mới giữ gìn và phát huy được giá trị vô cùng to lớn của di sản thế giới này. Làm tốt công việc ấy không chỉ có ý nghĩa đối với hôm nay mà cả với mai sau.

3.2.2. Quy hoạch không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên;

Người dân Tây Nguyên sinh ra được đón bằng tiếng chiêng, chết có tiếng chiêng tiễn đưa. Họ sử dụng công chiêng để làm phương tiện giao lưu với các thần linh trong các dịp lễ hội, nghi lễ như: đặt tên, lấy vợ, lấy chồng, làm nhà, mừng lúa mới, cúng trời đất, lửa nước, lễ đâm trâu, lễ bỏ mả...Quy hoạch không gian văn

hóa công chiêng tức là để công chiêng gắn với cộng đồng, với bản làng để có thể gắn công chiêng với không gian âm vang của núi rừng tự nhiên, dân dã như người dân bản địa chứ không phải công chiêng trên sân khấu.

Ở Tây Nguyên hiện nay, công chúng đã quá quen với các lễ hội biểu diễn, thi thố mà ở đó phủ lên sự thô mộc vốn làm nên bản sắc Tây Nguyên là những yếu tố ngoại lai như hóa trang, sàn diễn kịch bản và vô số những kiểu hướng đạo văn hóa nửa vời chấp vá do những cán bộ văn hóa cơ sở áp đặt khiến cho du khách nhàm chán và không thể cảm nhận được cái chất Tây Nguyên nồng nàn từ ngàn đời nay. Để ném trái tận cùng tinh hoa của văn hóa Tây Nguyên không gì bằng, vào một ngày, một đêm tình cờ đi qua làng bản, tình cờ gặp một đám ma, gặp một lễ bỏ mả, một hội mừng lúa mới,...ta sẽ được nghe tiếng chiêng trầm hùng, vang dội hoặc náo nức...Tiếng chiêng ở đó sẽ “đời hơn” và đương nhiên sẽ đậm đà bản sắc hơn, bởi vì tiếng chiêng ấy chất chứa trong đó truyền thống cả nghìn năm văn hóa. Bởi đó mới là tiếng chiêng vẹn nguyên, biểu hiện nỗi niềm tự sự hay là biểu trưng cho mối giao kết với thần linh...Tự trung, cấp độ thiêng liêng tùy thuộc vào từng không gian mà ở đó phong tục tập quán còn nguyên bản đến đâu.

Ngay tại Tây Nguyên hiện nay cũng có cách “chơi chiêng” kiểu mới của không ít nhóm chiêng trẻ. Họ rủ nhau mua, sưu tầm những chiếc chiêng trôi nổi, thuê nghệ nhân ở huyện Chư Sô – Gia Lai gò lại cho đủ các nốt Đồ, rê, mi, pha, son, la, si và thăng giáng, treo lên sàn toòng teng trên dưới 20 chiếc để vài ba người cùng gõ nhạc mới. Đây cũng là một việc rất tốt nếu những nhóm chiêng trẻ này biết đi đúng hướng trong việc quy hoạch không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên.

Tuy nhiên, hiện nay công chiêng Tây Nguyên đang đứng trước nguy cơ bị sân khấu hóa. Xoay quanh hiện tượng này đã nổ ra cuộc tranh cãi của hai bên. Bên ủng hộ cho rằng nếu không mở hội diễn liên hoan để tạo điều kiện cho các đội công chiêng giao lưu và tuyên truyền về giá trị của công chiêng cho quần chúng thì công chiêng cũng dần mai một trong cộng đồng. Trong khi đó, những người thuộc bên phản đối lại nhấn mạnh việc sử dụng công chiêng luôn phải gắn với nghi lễ chứ

không phải nhằm mục đích giải trí, vì vậy sân khấu hóa công chiêng là hoàn toàn sai lầm, xúc phạm, báng bổ và làm mất đi giá trị quý báu vốn có của công chiêng.

Cả hai bên đều có những lí lẽ riêng hợp lý. Song, nếu biết kết hợp những mặt mạnh của cả hai ý kiến này thì việc quy hoạch không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên sẽ thuận lợi hơn.

NSUT Vũ Lâm - người chế tạo nhiều nhạc cụ dân gian Tây Nguyên và gần 20 năm lãnh đạo đoàn ca múa nhạc dân tộc tỉnh Đắk Lắk đã tổng kết lại và cho rằng: Công chiêng là một hiện tượng “văn hóa sống” nên không thể bảo tồn nó như đối với trống đồng Ngọc Lũ. Cách bảo tồn công chiêng tốt nhất là phải vừa giữ gìn cái cốt lõi, tinh hoa cổ truyền, vừa khai thác, phát huy và phần nào phát triển nó để cho bộ rễ đó cắm sâu vào mạch nguồn văn hóa dân gian của núi rừng Tây Nguyên là quy hoạch bảo tồn nó trong không gian văn hóa “làng”, trong không gian của núi rừng.

Hiện nay, để thực thi đề án “Phát triển hoạt động văn hóa - thông tin vùng Tây Nguyên” năm 2010 với tổng kinh phí 1400 tỉ đồng đã được chính phủ phê duyệt tháng 2 năm 2004, chính quyền các tỉnh Tây Nguyên đã, đang và sẽ tiếp tục cho xây dựng hàng trăm nhà “Văn hóa cộng đồng” khắp các buôn làng. Song, có thể nói sẽ không có nhà văn hóa nào có thể thế chỗ cho nhà Rông, nhà Dài - nói gọn là nhà làng, vừa đẹp đẽ mà vẫn ấm áp, thiêng liêng, là cái hồn của không gian văn hóa Tây Nguyên. Xoay quanh vấn đề này, nhiều già làng đã có ý kiến: nhà văn hóa cộng đồng chỉ có thể là nhà làng, thành tâm điểm của không gian văn hóa công chiêng khi nó được chính già, trẻ, trai, gái trong làng chính tay xây dựng theo nghi lễ, phong tục, tập quán của dân tộc mình chứ không phải do phía chủ đầu tư áp đặt từ kiến trúc thi công. Khi đó dù mái tranh hay là mái tôn, đồng bào vẫn cảm nhận đó là tài sản của chính mình. Để tiền của nhà nước được sử dụng có hiệu quả trong việc này, nên chuyển những khoản đầu tư ấy cho làng để làng tự lên kế hoạch xây dựng. Có như vậy, âm thanh công chiêng mới vang lên đúng với tiếng nói tâm hồn và tình cảm thiêng liêng và giản dị của người Tây Nguyên từ bao đời nay.

Quy hoạch không gian văn hóa công chiêng là một việc làm rất cần thiết nếu như ta muốn bảo vệ và giữ gìn tài sản vô cùng quý giá của dân tộc, để văn hóa công chiêng mãi sống và tồn tại trên mảnh đất Tây Nguyên đầy bản sắc văn hóa này.

3.2.3. Biện pháp đưa khách du lịch đến với không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên:

Tây Nguyên là vùng đất có truyền thống văn hóa đa dạng của nhiều dân tộc, mang đậm bản sắc văn hóa riêng. Nói đến Tây Nguyên, ngoài các cảnh đẹp đã được bao thi nhân, nhạc sĩ, các nhà nghiên cứu và du khách trong và ngoài nước ca ngợi, còn có một hoạt động văn hóa khác thu hút rất nhiều nhà nghiên cứu, nhà dân tộc học,... và khách du lịch đến tìm hiểu, nghiên cứu và thưởng thức, đó chính là các lễ hội độc đáo và vô cùng đặc sắc của người dân Tây Nguyên.

Nhắc đến lễ hội ở Tây Nguyên không thể không nhắc đến âm vang của tiếng công chiêng. Trong lễ hội, khi xuất hiện công chiêng là xuất hiện văn nghệ. Đánh chiêng, múa hát đã trở thành phong tục truyền thống, thành nhu cầu không thể thiếu trong đời sống đồng bào. Để có thể vừa bảo tồn không gian văn hóa phi vật thể vô cùng quý giá này, lại vừa có thể đưa nó gắn với phát triển du lịch ở Tây Nguyên là việc làm vô cùng khó khăn. Nó đòi hỏi tất cả mọi người cùng có ý thức bảo vệ di sản này. Nhưng đó là việc rất đáng làm vì du lịch hiện đang là một ngành công nghiệp không khói rất phát triển ở Việt Nam nói chung và ở Tây Nguyên nói riêng.

Tây Nguyên là một vùng đất có tiềm năng phát triển du lịch rất lớn, đặc biệt là du lịch văn hóa là một loại hình du lịch thu hút một lượng khách không nhỏ. Nếu biết đưa hoạt động du lịch hòa nhập vào đời sống đồng bào một cách có hiệu quả sẽ tạo tiền đề để bà con đồng bào dân tộc tiếp cận được những tinh hoa của nhân loại, tạo tiền đề cho vùng đất Tây Nguyên ngày càng phát triển hơn. Và Tây Nguyên sẽ trở thành điểm đến hấp dẫn, thu hút không chỉ du khách trong nước mà cả du khách quốc tế.

Tuy nhiên, đưa du lịch vào với đồng bào dân tộc như thế nào cho có hiệu quả cũng là một vấn đề. Một mặt cần có sự quan tâm của các cấp, các ngành có liên quan trong việc bảo tồn và giữ gìn bản sắc của đồng bào, mặt khác cần tuyên

truyền cho bà con đồng bào có ý thức bảo vệ và phát triển nó theo đúng hướng. Điều đó cần phải thận trọng, đặc biệt là đối với không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên.

Hơn thế nữa, du lịch là một ngành vô cùng nhạy cảm. Nếu ta phát triển nó đúng hướng thì nó sẽ mang lại hiệu quả kinh tế cao và thúc đẩy nền văn hóa ở nước đó, khu vực đó phát triển. Còn nếu không phát triển đúng hướng, chỉ mang lại lợi ích trước mắt mà không chú ý đến việc gìn giữ tiềm năng du lịch, phát triển du lịch một cách thái quá, không có định hướng quy hoạch thì sẽ dẫn đến sự mai một văn hóa, du nhập nền văn hóa ngoại lai, ảnh hưởng không tốt đến vốn văn hóa cổ truyền của dân tộc.

Sự kiện Không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên được Unesco phong tặng là kiệt tác truyền khẩu và di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại là một cơ hội lớn cho việc phát triển du lịch nhưng cũng phải hết sức thận trọng. Nhiều quốc gia khi nhận vinh dự này đã quá chú trọng đến khía cạnh khai thác phục vụ du lịch. Chính các chuyên gia văn hóa của Unesco lại không mặn mà với các dự án khai thác di sản có yếu tố du lịch, bởi theo họ, việc giới thiệu di sản với khách du lịch có tính hai mặt: cái có được là việc quảng bá giá trị của di sản, nhưng lại đi kèm điều kiện phải rút gọn thời gian và không gian trình bày, tăng nguy cơ mai một cho một di sản.

Ở góc độ nào đó, nếu đưa không gian văn hóa công chiêng vào trong ngành du lịch sẽ tạo điều kiện cho các đội chiêng tuyên truyền về giá trị của công chiêng, đồng thời là điều kiện thúc đẩy họ phải nỗ lực tập luyện để phục vụ sở thích của du khách. Nhờ vậy mà sẽ tránh cho công chiêng khỏi sự mai một trong cộng đồng. Tuy nhiên cũng theo xu thế đó, nghệ thuật công chiêng đang bị sân khấu hóa, công chiêng được biểu diễn trong phòng với những thiết bị âm thanh, cùng dàn nhạc điện tử như một số đội công chiêng ở Lâm Đồng đang thực hiện. Du khách khá hào hứng với hình thức này, nhưng người dân địa phương lại thờ ơ, còn các nhà nghiên cứu thì lo lắng. Bởi vì, với hình thức ấy, nghệ thuật công chiêng không còn nguyên gốc. Du khách quốc tế sẽ không khỏi hoài nghi hoặc

cảm nhận không đúng về giá trị của một di sản văn hóa của nhân loại. Có lẽ phải đặt ngược vấn đề rằng, để vẫn có thể quảng bá giá trị của di sản, thay vì đưa công chiêng đến với du khách, hãy đưa du khách về với không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên.

Không gian văn hóa công chiêng chính là các lễ hội, các sinh hoạt đời sống của đồng bào Tây Nguyên. Vì vậy, song song với việc bảo tồn văn hóa công chiêng, cần phải có những biện pháp giữ gìn và phục hồi các lễ hội của đồng bào, đưa du khách đến với đồng bào và cùng tham dự các lễ hội ở đó với tư cách là khách và thậm chí với tư cách là một thành viên. Điều đó sẽ tạo điều kiện cho du khách có cơ hội thưởng thức và cảm nhận hết giá trị của không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên.

Vì vậy, phát triển du lịch ở Tây Nguyên là phải đưa du khách về với cuộc sống sinh hoạt của đồng bào, cùng ăn, cùng ở và cùng tham gia các công việc của đồng bào, đặc biệt là cùng thưởng thức âm vang của tiếng công chiêng tại các nhà sàn, nhà rông, nhà dài, cùng tham dự các tục lệ, lễ hội của đồng bào như: tục cưới hỏi, lễ bỏ mả, lễ cúng lúa,...trên chính mảnh đất Tây Nguyên. Hãy để du khách một ngày tình cờ đến Tây Nguyên, tình cờ đi qua làng bản, tình cờ gặp một đám ma, một lễ bỏ mả, lễ hội mừng lúa mới hay một đám cưới,...và được nghe tiếng chiêng trầm hùng, náo nức - tiếng chiêng nguyên vẹn và đậm đà bản sắc linh thiêng hồn sông núi. Đó chính là điều kiện để không gian văn hóa công chiêng có điều kiện gắn với phát triển du lịch.

Chính bởi vậy, để đưa được du khách đến với không gian văn hóa công chiêng, các nhà chức trách cần phải thực hiện một số biện pháp:

- Tăng cường công tác tuyên truyền qua các phương tiện thông tin như đài phát thanh, truyền hình, báo chí, ấn phẩm văn hóa, website... để mọi người hiểu được Tây Nguyên đang lưu giữ một tài sản văn hóa phi vật thể vô giá. Biên soạn và xuất bản các văn hóa phẩm về không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên (tờ gấp, sách nghiên cứu, sách ảnh, đĩa CD, VCD, DVD,...) để giới thiệu cho mọi người, nhất là khách du lịch trong và ngoài nước hiểu và yêu quý giá trị mang tầm

nhân loại của không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên. Từ hiểu, quan tâm, yêu mến di sản này, du khách sẽ tìm đến với mảnh đất Tây Nguyên để được khám phá, được chứng kiến tận mắt không gian văn hóa công chiêng mà từ trước họ mới chỉ biết được qua sách, báo,...

- Tạo môi trường diễn xướng công chiêng và sinh hoạt văn hóa công chiêng một cách thường xuyên và có tổ chức tại các tỉnh ở Tây Nguyên, tổ chức các buổi biểu diễn công chiêng trong không gian của đồng bào các dân tộc ở Tây Nguyên, kết hợp với việc quảng bá rộng rãi để khách du lịch có thể biết và đến với Tây Nguyên vào bất cứ thời điểm nào trong năm cũng có thể thưởng thức được tiếng công chiêng linh thiêng của miền đất này.

- Không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên bao gồm các yếu tố bộ phận sau: công chiêng, các bản nhạc tấu bằng công chiêng, những người chơi công chiêng, các lễ hội có sử dụng công chiêng (lễ cúng cơm mới, lễ cúng bến nước,...), những địa điểm tổ chức các lễ hội đó (nhà dài, nhà rông, nhà gươl, rẫy, bến nước, nhà mồ, các khu rừng cạnh các buôn làng Tây Nguyên,...), ẩm thực,... Chính bởi vậy, khai thác không gian văn hóa công chiêng là khai thác tất cả các yếu tố trên để nhằm thu hút khách du lịch đến với Tây Nguyên. Các địa phương có thể cho xây dựng các ngôi nhà sàn, nhà rông, nhà dài theo đúng như các ngôi nhà truyền thống của người Tây Nguyên nhưng có kèm theo các dịch vụ để phục vụ nhu cầu nghỉ ngơi tiện nghi hơn cho khách du lịch. Bên cạnh đó có thể bán các món ăn truyền thống để du khách có dịp được thưởng thức văn hóa ẩm thực của miền đất này. Ngoài ra có thể bán các nhạc cụ chiêng công cho du khách như một món đồ lưu niệm để du khách có thể mua về làm kỉ niệm, làm quà cho người thân, đồng thời cũng là một cách quảng bá công chiêng Tây Nguyên đến với những ai chưa có dịp đặt chân tới Tây Nguyên...

- Cần quy hoạch các lễ hội sao cho có quanh năm. Kế hoạch các lễ hội được xây dựng cùng với kế hoạch của du lịch, giúp cho bất kì khách du lịch đi vào thời điểm nào thì ở Tây Nguyên cũng có địa phương tổ chức lễ hội.

- Trong các tour du lịch nên có các băng đĩa giới thiệu ở trên xe hoặc băng đĩa ở khách sạn để khách có hướng tìm hiểu về công chiêng Tây Nguyên thì khi họ được xem thực họ mới có ấn tượng đậm đà.

- Đội ngũ hướng dẫn viên phải là những người hiểu biết và cảm nhận được cái hay, cái độc đáo cũng như những giá trị quý báu của công chiêng Tây Nguyên để truyền đạt và giới thiệu cho du khách, giúp cho du khách có được cái nhìn đúng nhất về công chiêng nói riêng và không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên nói chung.

Còn về giải pháp đưa các đội công chiêng đi các nơi để biểu diễn, phục vụ khách du lịch. Giải pháp này cũng giúp cho một lượng lớn khách du lịch biết đến công chiêng Tây Nguyên. Họ có thể sẽ không phải đến tận Tây Nguyên mới có thể thưởng thức được thế nào là tiếng công chiêng. Nhưng đó cũng chính là vấn đề. Việc thưởng thức như vậy là không trọn vẹn, nói đúng hơn như vậy không thể coi là được thưởng thức di sản văn hóa phi vật thể quý báu của nhân loại được. Vì công chiêng Tây Nguyên là phải gắn với không gian. Chính không gian là điều kiện quan trọng để người nghe có thể cảm nhận, có thể thâm thấu được hết giá trị của âm nhạc công chiêng tại mảnh đất Tây Nguyên này. Hơn nữa, việc làm này có thể sẽ dần làm mất đi những giá trị nguyên gốc của không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên. Vì vậy, biện pháp này không thể được coi là một biện pháp nhằm phát triển du lịch tại địa phương một cách lâu dài được.

PHẦN KẾT LUẬN

Trong những năm gần đây, du lịch được coi là một ngành “công nghiệp không khói”, là thành phần quan trọng đóng góp đáng kể vào tổng thu nhập của hầu hết các quốc gia, thúc đẩy sự phát triển của đất nước. Chính vì vậy, việc định hướng, quy hoạch, quản lý nhằm đưa ra các giải pháp để phục vụ cho sự phát triển du lịch là một việc làm quan trọng và hết sức cần thiết đối với tất cả các quốc gia nói chung và của từng địa phương nói riêng.

Việt Nam là một quốc gia cũng không nằm ngoài xu hướng chung đó. Với nhiều các tài nguyên về tự nhiên và nhân văn, giàu có về văn hóa và các bản sắc riêng biệt, Việt Nam được đánh giá là đất nước có nhiều tiềm năng để phát triển du lịch. Nắm bắt được lợi thế đó, Việt Nam đã nhanh chóng đề ra các phương án và giải pháp phù hợp để thúc đẩy sự phát triển của du lịch cho đất nước. Đặc biệt là với các địa phương – nơi có những tiềm năng du lịch nổi bật và có giá trị. Trong số đó có Tây Nguyên.

Tây Nguyên – mảnh đất vốn đã được biết đến là một mảnh đất đầy nắng và gió, mảnh đất anh hùng, mảnh đất với nhiều cảnh đẹp của đất nước Việt Nam. Nơi đây còn được biết đến với nhiều các lễ hội, âm nhạc, văn hóa, ẩm thực,... Và đặc biệt hơn nữa, Tây Nguyên còn vinh dự với Không gian văn hóa công chiêng đã được Unesco công nhận là kiệt tác truyền khẩu và di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại. Chính bởi vậy, Tây Nguyên được coi là nơi có nhiều tiềm năng để phát triển du lịch, và không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên có thể được coi là tiềm năng du lịch lớn nhất của vùng.

Trong những năm vừa qua, hoạt động du lịch ở Tây Nguyên đã có những bước phát triển, đứng vững và khẳng định mình trong xu thế phát triển chung của ngành du lịch cả nước. Số lượng khách du lịch, doanh thu từ du lịch ngày càng tăng và đóng góp GDP của du lịch vào GDP của khu vực, thu hút nhiều thành phần kinh tế tham gia vào hoạt động du lịch, tạo việc làm, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân... Tuy nhiên, so với tiềm năng về thế mạnh du lịch của

khu vực có được thì tốc độ phát triển như vậy còn nhiều hạn chế. Du lịch của Tây Nguyên vẫn chưa phát triển tương xứng với những tiềm năng vốn có. Vì vậy, du lịch Tây Nguyên cần phải chú trọng đổi mới, đề ra các giải pháp, định hướng phù hợp, biết khai thác các thế mạnh, nắm vững được những điểm yếu của mình để điều chỉnh việc phát triển cho hợp lý.

Không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên là một di sản quý báu của Tây Nguyên, của Việt Nam nói riêng và của toàn nhân loại nói chung. Việc đưa ra các giải pháp để phục vụ phát triển du lịch trong Không gian văn hóa công chiêng ở địa phương là việc làm hết sức cần thiết và nên làm. Việc làm đó giúp cho hình ảnh của không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên đến được với khách du lịch trong và ngoài nước, tôn vinh nét văn hóa đặc sắc của đồng bào dân tộc Tây Nguyên, của dân tộc Việt Nam, góp phần đưa du lịch Tây Nguyên hòa nhập vào dòng chảy phát triển du lịch mạnh mẽ của đất nước và thế giới.

PHIẾU ĐIỀU TRA

Xin anh (chị) vui lòng cho biết một số thông tin cá nhân

Họ và tên:

Địa chỉ:

Tuổi:.....

Nghề nghiệp:

Giới tính:.....

1. Anh/ chị đã bao giờ đến Tây Nguyên chưa?

Chưa đến bao giờ

Đã đi qua

Đã đến 1 lần

Đã đến nhiều lần

2. Anh/ chị muốn đến thăm và tìm hiểu những gì ở Tây Nguyên?

Các danh lam thắng cảnh

Ẩm thực

Nghệ thuật

Văn hóa

3. Anh/ chị đã từng nghe nói đến Không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên chưa?

Đã từng nghe thấy

Chưa từng nghe thấy

4. Anh/ chị có dự định sẽ đến Tây Nguyên để thưởng thức Không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên Không?

Có

Có thể

Không

5. Không gian văn hóa công chiêng có hấp dẫn anh/ chị không?

- Có
 - Không
6. Theo anh/ chị, điều gì hấp dẫn anh/ chị nhất ở Không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên?
- Tiếng công chiêng
 - Các lễ hội kết hợp với tiếng công chiêng
 - Các điệu múa gắn với tiếng công chiêng
 - Ý kiến khác
7. Nếu đến Tây Nguyên, anh/ chị dự định ở đó trong bao lâu?
- Ngày
 - Tuần
 - Khác
8. Anh/ chị thấy dịch vụ ở Tây Nguyên thế nào?
- Rất tốt
 - Tốt
 - Bình thường
 - Kém
 - Rất kém
9. Các dịch vụ ở Tây Nguyên có làm thỏa mãn được nhu cầu của anh/ chị không?
- Rất thỏa mãn
 - Tạm thỏa mãn
 - Chưa thỏa mãn
 - Không thỏa mãn
10. Theo anh/ chị, Không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên có nên đưa vào khai thác trong du lịch không?
- Có nên
 - Không nên
 - Cần cân nhắc

11.Theo anh/ chị, Không gian văn hóa công chiêng có nên được sân khấu hóa không?

Nên

Không nên

12.Anh/ chị hãy nêu một số giải pháp mà anh/ chị cho là hợp lý để đưa du khách đến với Không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên?

.....
.....

13.Theo anh/ chị, để quảng bá Không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên đến với đông đảo khách du lịch thì gặp phải những khó khăn gì?

.....
.....

14.Theo anh/ chị, Không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên cần được bảo tồn và phát huy như thế nào là hợp lý?

.....
.....

15.Anh/ chị có dự định quay trở lại Tây Nguyên để thưởng thức không gian văn hóa công chiêng thêm một (nhiều) lần nữa không?

Có

Có thể

Không

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt:

1. Tây Nguyên – Một vùng văn hóa công chiêng, Viện văn hóa thông tin, 2004.
2. Lễ hội Tây Nguyên, Trần Phong, NXB Thế giới.
3. Nhà Rông Tây Nguyên, Nguyễn Văn Cự - Lưu Hùng, Viện khoa học xã hội Việt Nam, NXB Thế giới, 2007.
4. Tuyển điểm du lịch, Bùi Thị Hải Yến, NXB Giáo dục, 2006.
5. Tài nguyên du lịch, Bùi Thị Hải Yến – Phạm Hồng Long, NXB Giáo dục, 2009.
6. Những điều cần biết về địa lý Việt Nam, Lê Tường Vy – Trần Thành Nghĩa, NXB Văn hóa Sài Gòn, 2009.
7. Địa lý du lịch Việt Nam, nhiều tác giả, NXB Giáo dục, 2010.
8. Non nước Việt Nam, Trung tâm thông tin du lịch – Tổng cục du lịch, 2010.
9. Di sản thế giới ở Việt Nam, NXB Văn hóa, 2010.

Website:

1. Trang thông tin điện tử của Tổng cục du lịch:
www.vietnamtourism.com
2. Trang thông tin tìm kiếm:
www.google.com.vn
3. Ngoài ra còn tham khảo các trang website khác:
<http://vi.wikipedia.org>
<http://cinet.gov.vn>
<http://thethaovanhoa.vn>
<http://tim.vietbao.vn>
<http://vietbao.vn>
<http://vnexpress.net>
<http://baomoi.com>
<http://cuocsongviet.com>
<http://langamthuctaynguyen.vn>

*Tìm hiểu không gian văn hoá công chiêng Tây Nguyên. Thực trạng và giải pháp phục vụ
phát triển du lịch ở địa phương*

<http://taynguyen24h.com.vn>

<http://tailieu.vn>

PHỤ LỤC

Bản đồ khu vực Tây Nguyên – Việt Nam



Hình ảnh nhạc cụ công chiêng ở Tây Nguyên





Các buổi biểu diễn công chiêng của đồng bào Tây Nguyên





Tìm hiểu không gian văn hoá cồng chiêng Tây Nguyên. Thực trạng và giải pháp phục vụ phát triển du lịch ở địa phương



Lễ đón nhận bằng Không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên là kiệt tác truyền khẩu và di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại



Hình ảnh một số Festival công chiêng đã được tổ chức





Công chiêng gắn liền với các lễ hội ở Tây Nguyên

Hội đua voi



Lễ bỏ mả



Lễ đâm trâu

